02 (141) 2025
TẠP CHÍ RA MỘT THÁNG MỘT KỲ

TẠP CHÍ
NHÂN LỰC
KHOA HỌC XÃ HỘI
ISSN 0866-756X

MỤC LỤC

Trang

KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN VĂN KHƯƠNG	Vai trò của Nhà nước đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam	3
PHẠM ĐÌNH KHUÊ	Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông	13
PHẠM THỊ QUỲNH NHƯ NGUYỄN ĐỨC CHIỆN	Phân tích giới trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	21
TRẦN QUYẾT THẮNG	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương ở Việt Nam	32
TRẦN THỊ XUÂN TRỊNH THỊ THÚY	Nâng cao hiệu quả công tác giáo dục pháp luật tại các trường đại học của quân đội nhân dân Việt Nam	42
PHẠM THỊ VIỆT	Xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam - thực trạ ng và giải pháp	53
NGUYỄN VĂN HÙNG	Bất cập của pháp luật về giá chi trả dịch vụ môi trường rừng và giải pháp hoàn thiện	63
NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	Công nghệ số và sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay	71
PHẠM PHƯƠNG THẢO	Pháp luật hình sự Việt Nam về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác: Quá trình hình thành, phát triển và định hướng hoàn thiện	79
QUAN GIA BÌNH	Quy định về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động theo pháp luật một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam	88

KHOA HỌC NHÂN VĂN

DUY THỊ HẢI HƯỜNG	Chính sách nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1975-1988	97
NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG	Nâng cao văn hóa ứng xử của lực lượng Công an nhân dân góp phần giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc	106
LÝ THỊ HẢI YẾN BÙI THỊ THỦY	Phát huy sức mạng ngoại giao độc lập, tự chủ bước vào kỷ nguyên vươn mình	114

02 (141) 2025
MONTHLY REVIEW

TẠP CHÍ
NHÂN LỰC
KHOA HỌC XÃ HỘI
ISSN 0866-756X

CONTENTS

Page

SOCIAL SCIENCES

NGUYEN VAN KHUONG	The role of the state in the process of industrialization and modernization in the context of the industrial revolution 4.0 in Vietnam	3
PHAM DINH KHUE	The philosophical thought of Tran Nhan Tong	13
PHAM THI NHU QUYNH NGUYEN DUC CHIEN	Gender analysis in the application of Vietnamese criminal procedural Law	21
TRAN QUYET THANG	Improving the performance of institutions to control the power of local governments in Vietnam	32
TRAN THI XUAN TRINH THI THUY	Improving the effectiveness of legal education at universities of the Vietnam People's Army	42
PHAM THI VIET	Determination of compensation levels in property insurance contracts in vietnam – current situation and solutions	53
NGUYEN VAN HUNG	Inadequacies in the law on payment for forest environmental services and solutions for improvement	63
NGUYEN THI VIET HA	Digital technology and citizen participation in the process of drafting legal documents in Vietnam today	71
PHAM PHUONG THAO	Orientation for improving regulations on the crime of intentionally causing injury or harm to the health of others in the new era	79
QUAN GIA BINH	Regulations on employers' unilateral right to terminate labor contracts according to the law of some countries and lessons for Vietnam	88

HUMANE SCIENCES

DUY THI HAI HUONG	Vietnam's agricultural policy in the period 1975 - 1988	97
NGUYEN VAN DUONG	Enhancing the behavioral culture of the People's police force to contribute to preserving and promoting the nation's cultural values	106
LY THI HAI YEN BUI THI THUY	Promoting the strength of independent and autonomous diplomacy entering the era of "National Rise"	114

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG BỐI CẢNH CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN KHƯƠNG*

Tóm tắt: *Thế giới đang trong quá trình thay đổi và phát triển vô cùng nhanh chóng, vừa là cơ hội vừa là thách thức to lớn cho sự phát triển và tiến bộ loài người trước những thành tựu đột phá của trí tuệ nhân tạo AI. Đây cũng là giai đoạn mà Việt Nam bắt đầu chuyển sang giai đoạn phát triển mới, kỷ nguyên mới "kỷ nguyên vươn mình của dân tộc" do Đảng ta, đứng đầu là Tổng Bí thư Tô Lâm phát động sau 40 năm đổi mới. Với quyết tâm mới, nhận thức mới, tư duy mới về sự phát triển mà cốt lõi của nó là đẩy mạnh CNH - HĐH gắn với cách mạng công nghiệp 4.0, chủ động hội nhập quốc tế để nhanh chóng bắt kịp các nước phát triển trên thế giới. Tuy nhiên, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng mang đến nhiều thách thức cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đòi hỏi phải được tiến hành đồng bộ, cân đối ở tất cả các ngành, các vùng và các lĩnh vực của nền kinh tế, của toàn bộ đời sống xã hội thì mới đem lại hiệu quả cao, thiết thực. Ở đó, vai trò quản trị kinh tế số, xã hội số của Nhà nước trong quá trình phát triển ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 là vô cùng quan trọng.*

Từ khóa: *Công nghiệp hóa; hiện đại hóa; cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò của nhà nước*

Abstract: *The world is undergoing extremely rapid change and development, presenting both an opportunity and a significant challenge for human development and progress in light of breakthrough achievements of artificial intelligence (AI). This period markes Vietnam's transition to a new development stage - a new era dubbed "The era of National Rise" launched by our Party, under the leadership of General Secretary To Lam after 40 years of innovation. This transition is characterized by renewed determination, awareness, and thinking about development, with its core focus on promoting industrialization and modernization in conjunction with the Fourth Industrial Revolution, while proactively pursuing international integration to rapidly catch up with developed nations. However, the Fourth industrial revolution also brings many challenges to the process of industrialization and modernization of the country, requiring it to be carried out synchronously and balanced in all sectors, regions and fields of the economy, of the entire social life to bring high efficiency and practicality. In this context, the State's role in managing the digital economy and digital society within the development process aligned with the Fourth Industrial Revolution is critically important.*

Keywords: *Industrialization; modernization; 4.0 industrial revolution, the role of the State.*

Ngày nhận bài:15/01/2025; Ngày sửa bài:25/5/2025; Ngày duyệt đăng bài: 27/6/2025.

Mở đầu

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là bước phát triển khách quan, có tính quy luật tất yếu đối với sự phát triển của Việt Nam hiện nay, đây là nhiệm vụ trọng tâm quyết định nhất đưa nước ta nhanh chóng thoát khỏi tình trạng của một nước đang phát triển. Chính cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ

* TS. Trường Đại học Lâm nghiệp; Email: hongngankhanhlinh@gmail.com

tư, gắn với việc chủ động hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng đã và đang tạo ra cú huých trực tiếp để đất nước ta thực hiện mạnh mẽ cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy nhà nước, quản trị kinh tế, phát triển xã hội số, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tranh thủ mọi thời cơ, phát huy tối đa mọi nguồn lực, sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc và thời đại đưa nước ta phát triển thịnh vượng.

1. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

1.1. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0)

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được chính phủ Đức thông qua năm 2012. Cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo, được định nghĩa là "một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị" đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet của vạn vật và Internet của các dịch vụ.

Nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,... Đây được gọi là cuộc cách mạng số, thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... để chuyển hóa thế giới thực thành thế giới số.

Cách mạng 4.0 với những đột phá trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử và sự dung hợp của các công nghệ này, sự tương tác của chúng trên các lĩnh vực vật lý, số và sinh học, làm cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư về cơ bản khác với các cuộc cách mạng trước đó.

Công nghệ có trí tuệ nhân tạo được sử dụng rộng rãi, tạo ra những đột phá mới trong việc giải phóng con người khỏi các chức năng thực hiện, chức năng quản lý và quá trình sản xuất trực tiếp.

Trong cách mạng công nghiệp 4.0, thông tin và tri thức khoa học trở thành yếu tố đặc biệt quan trọng của sản xuất và đời sống xã hội, ngày càng có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của các lực lượng sản xuất, tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, trở thành động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Nó thực sự biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp, con người trở thành những chủ thể sáng tạo thực sự, tạo tiền đề vật chất và lực lượng sản xuất mới cho một nền kinh tế mới[2].

Vai trò của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0):

Về Kinh tế

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế

[2] Hồ Sĩ Quý (2011), "Tiến bộ xã hội - một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á", Nxb. Tri thức. tr.99.

toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào. Công nghệ và đổi mới đang tạo bước ngoặt và sẽ sớm tạo ra một sự đột biến về năng suất và tăng trưởng kinh tế cao hơn. Cách mạng 4.0 có khả năng cho phép GDP toàn cầu tăng gấp đôi mỗi 14 -15 năm, với viễn cảnh hàng tỷ người thoát khỏi đói nghèo.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo mang lại nhiều ứng dụng trong xã hội. Nhờ công nghệ AI, người máy làm việc càng thông minh, có khả năng ghi nhớ, học hỏi không giới hạn.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các *nhà máy thông minh* hay *nhà máy số*. Điều này cho phép tùy biến sản phẩm để phù hợp với khách hàng và tạo ra các mô hình hoạt động mới. Thực tế là một đơn vị của cải vật chất được tạo ra ngày nay có khả năng sử dụng ít nhân công hơn so với 10 hay 15 năm trước đây. Ngoài ra, thực tế của thời đại số là nhiều doanh nghiệp mới cung cấp "các hàng hóa thông tin" với các chi phí lưu trữ, vận chuyển và nhân rộng hầu như không đáng kể.

Thành tựu mới trong lĩnh vực sinh học phân tử, sinh học tổng hợp và di truyền học có thể giải mã nhanh các hệ gen, tìm hiểu sâu về mật mã di truyền, có thể giúp chỉnh sửa mã gen để chữa các bệnh di truyền, tạo ra những giống cây trồng mới trong nông nghiệp có những tính năng thích ứng với tình trạng hạn hán, nước nhiễm mặn hoặc chống sâu bệnh.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đưa kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào động lực không có trần giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo, thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào luôn có trần giới hạn. Chính vì vậy, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nguồn lực sản xuất mang tính vật chất chỉ còn chiếm khoảng 25% và nguồn lực trí tuệ chiếm tới 75%.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động to lớn đến tiêu dùng, sản xuất và giá cả, mọi người dân đều được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng với chi phí thấp hơn.

Cách mạng 4.0 còn tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng, mang lại nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục.

Về chính trị - xã hội:

Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể thay đổi hoàn toàn cách con người sinh sống, làm việc và quan hệ với nhau, thay đổi diện mạo đời sống xã hội và thay đổi căn bản phương thức hoạt động trong lĩnh vực quân sự.

Phương thức tiêu dùng, giải trí của con người cũng có sự thay đổi căn bản. Người tiêu dùng được hưởng lợi nhiều nhất từ cuộc cách mạng công nghệ này. Cuộc cách mạng này đã tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới với chi phí không đáng kể. Internet, điện thoại thông minh và hàng ngàn các ứng dụng khác đang làm cho cuộc sống

của con người trở nên thuận tiện và năng suất hơn.

Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tạo điều kiện để mọi người đều có thể khởi nghiệp, đồng thời đã và đang tạo ra những khả năng giải phóng con người khỏi lao động chân tay nặng nhọc để họ có thể phát triển hơn nữa sự sáng tạo trong lao động.

Cách mạng công nghiệp 4.0 làm cho quá trình xã hội hoá lao động ngày càng cao, đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa kinh tế đồng thời là sự gia tăng vai trò của các tổ chức độc quyền xuyên quốc gia.

1.2. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Kế thừa có chọn lọc và phát triển những tri thức của văn minh nhân loại về công nghiệp hoá vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế và Việt Nam đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam gồm những nội dung như sau:

Một là, tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội tiến bộ.

Muốn thực hiện chuyển đổi trình độ phát triển, đòi hỏi phải dựa trên những tiền đề trong nước, quốc tế. Do đó, nội dung quan trọng hàng đầu để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phải thực hiện tạo lập các điều kiện cần thiết trên tất cả các mặt của đời sống sản xuất xã hội, Tuy vậy, không có nghĩa là chờ chuẩn bị đầy đủ mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực tế phải thực hiện các nhiệm vụ một cách đồng thời.

Hai là, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại.

Công nghiệp hoá, hiện đại hóa trước hết là quá trình chuyển từ lao động thủ công, kỹ thuật lạc hậu trên lao động sử dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại để nâng cao năng suất lao động xã hội. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi phải từng bước trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật ngày càng hiện đại cho nền sản xuất, thông qua việc thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, tự động hoá.

Đối với những nước còn kém phát triển, trình độ kỹ thuật công nghệ của sản xuất còn lạc hậu, thì nhiệm vụ trọng tâm là thực hiện cơ khí hoá nhằm thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc, để nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, trong những ngành nghề và lĩnh vực của nền kinh tế khi điều kiện và khả năng cho phép, vẫn có thể ứng dụng ngay những thành tựu khoa học, công nghệ mới hiện đại để rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Để phát triển lực lượng sản xuất, từng bước xây dựng nền kinh tế có tính độc lập tự chủ cao, quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi xây dựng và phát triển ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (sản xuất máy cái), vì đây là ngành có vị trí quan trọng quyết định cho sự phát triển của các ngành khác. Khi nghiên cứu lý luận về tái sản xuất trong CNTB, V.I.Lênin đã rút ra quy luật: cần phải ưu tiên phát triển sản xuất tư tiệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sản xuất. Nếu thực hiện được điều này, thì cũng chính là quá trình xây dựng nền kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao[3].

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hoá, đòi hỏi phải ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới hiện đại vào tất cả các ngành, các vùng, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tuy nhiên, cần phải có sự lựa chọn cho phù hợp với khả năng, trình độ và điều kiện thực tiễn trong từng giai đoạn, không chủ quan, nóng vội cũng như không trì hoãn, cản trở việc ứng dụng khoa học, công nghệ mới, hiện đại trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng đòi hỏi phải phát triển các ngành công nghiệp bao gồm: công nghiệp nhẹ, công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm..., theo hướng hiện đại, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới. Đồng thời, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất lao động, xây dựng nền nông nghiệp xanh, sạch, từng bước nâng cao đời sống người nông dân, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức. Từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, lực lượng sản xuất xã hội đang chuyển từ kinh tế tài nguyên sang kinh tế tri thức, nền văn minh loài người chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ.

2. Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Về quan điểm:

Thứ nhất, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết, giải phóng mọi nguồn lực.

Ngày nay, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tất cả các nước đều chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là thách thức, đồng thời cũng là cơ hội đối với tất cả các nước,

[3] V.I Lenin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M. 1980, T.27, tr.402.

đặc biệt là các nước còn kém phát triển. Do đó, phải tích cực, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thích ứng được với tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, coi đây là quan điểm xuất phát.

Thứ hai, các biện pháp thích ứng phải được được thực hiện đồng bộ, phát huy sức sáng tạo của toàn dân.

Để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư với trình độ phát triển như ở nước ta hiện nay là công cuộc mang tính thách thức lớn. Do đó, đòi hỏi phải thực hiện rất nhiều giải pháp, vừa có những khâu phải tuần tự, song vừa có những khâu phải có lộ trình tối ưu. Để thành công, những giải pháp phải được thực hiện một cách đồng bộ, có sự phối hợp của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế - xã hội, phát huy sức mạnh sáng tạo của toàn dân.

Mục tiêu tổng quát của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030 của nước ta là:

Hoàn thành các tiêu chí của nước công nghiệp, trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đời sống mọi mặt của nhân dân được nâng cao. Xây dựng được nền công nghiệp quốc gia hiện đại, vững mạnh, từng bước làm chủ được công nghệ lõi, công nghệ nền của các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên; nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ tiên tiến; các ngành dịch vụ được cơ cấu lại đồng bộ, hiệu quả trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, hình thành được nhiều ngành dịch vụ mới, có giá trị gia tăng cao.

3. Vai trò của Nhà nước đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cuộc cách mạng 4.0 đã và đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới, đồng thời tác động đến các quốc gia trên nhiều phương diện khác nhau. Chính phủ Việt Nam khẳng định: Cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội thực hiện khát vọng phồn vinh của dân tộc, Chính phủ sẽ cởi mở, sẵn sàng thay đổi và phát triển kinh tế số. Trong điều kiện thực tiễn của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay, phương hướng thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 cần chú trọng vào các nội dung sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo. Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và triển khai. Cải thiện khung pháp lý cho đổi mới sáng tạo, tăng nguồn vốn con người cho đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp. Thúc đẩy liên kết đổi mới sáng tạo. Phát huy vai trò của các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu có chất lượng cao ở trong nước, đồng thời kết nối với mạng lưới tri thức toàn cầu.

Thứ hai, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0

Phát triển ngành công nghiệp

Trước hết cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo phục vụ cho

nông nghiệp, công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công nghiệp phụ trợ, góp phần tăng tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm lắp ráp ở trong nước. Phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp hoá chất, điện tử, công nghiệp vật liệu, công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông, lâm, ngư nghiệp nhằm nâng cao giá trị hàng xuất khẩu.

Phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tạo tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm.

Tập trung vào những ngành công nghiệp có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững; nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.

Xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế để tạo điều kiện, cơ sở cho việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nhằm khai thác và phát huy tiềm năng, hiệu quả của các ngành này. Thông qua phát triển nông, lâm, ngư nghiệp để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực cho xã hội, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, gia tăng giá trị hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường, đẩy mạnh phân công lao động xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Phát huy những lợi thế trong nước để phát triển du lịch, dịch vụ

Khai thác những tiềm năng và lợi thế trong nước để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch xanh. Đồng thời, phát triển các dịch vụ hàng không, hàng hải, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, pháp lý, bảo hiểm... và các dịch vụ phục vụ, nâng cao đời sống người dân. Từng bước đưa nước ta trở thành trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực.

Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ

Sáp nhập địa giới hành chính cấp tỉnh, xây dựng và chuyển dịch cơ cấu vùng lãnh thổ phù hợp với tiềm năng và lợi thế của vùng, từng bước tham gia vào phân công lao động, hợp tác trong và ngoài nước. Liên kết, hỗ trợ các vùng trong nước để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, xây dựng và phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực cho sự phát triển của các vùng khác. Tạo cơ chế đặc thù để phát triển một số vùng lãnh thổ nhằm khai thác thế mạnh của vùng lãnh thổ, đồng thời phù hợp với lợi ích chung của quốc gia. Đảm bảo cho người dân được hưởng những thành quả của sự phát triển vùng lãnh thổ.

Thứ ba, thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích mạnh mẽ các chủ thể trong nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa

học - công nghệ, nhất là công nghệ cao vào quá trình sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực khác trong đời sống kinh tế xã hội để bắt kịp với cuộc CMCN 4.0.

Khoa học - công nghệ là yếu tố then chốt trong phát triển lực lượng sản xuất. Hoạt động khoa học - công nghệ là nhu cầu sống còn của nền kinh tế đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là đòi hỏi cấp bách của cạnh tranh thị trường; yếu tố gắn với "sinh mệnh" của doanh nghiệp. Vì vậy, Nhà nước có cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội tích cực sử dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, tham gia hoạt động khoa học - công nghệ, tiếp cận thông tin và các nguồn lực khác của khoa học - công nghệ quốc gia.

Với trình độ phát triển hiện nay của nền khoa học - công nghệ Việt Nam và yêu cầu thiết yếu về phát triển kinh tế - xã hội tầm nhìn đến năm 2030, việc tăng cường ứng dụng, phát triển các công nghệ mới, công nghệ cao phải thật sự là quốc sách hàng đầu. Đây là một trong những nội dung quan trọng cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp. Cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động, công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học - công nghệ; về phương thức đầu tư, cơ chế tài chính, chính sách cán bộ, cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học - công nghệ phù hợp với yêu cầu phát triển một nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại và hội nhập quốc tế.

Thứ tư, đổi mới quản trị nhà nước, xây dựng Chính phủ điện tử, quản trị thông minh.

Tinh gọn bộ máy nhà nước, xóa bỏ cấp quản lý trung gian, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, hành lang pháp lý thông thoáng. Quyết tâm mạnh mẽ đổi mới quản trị nhà nước mà vấn đề trực tiếp nhất, quan trọng nhất là đổi mới quản trị của chính phủ, xây dựng chính phủ điện tử, chính phủ quản trị thông minh. Để làm được điều này, có rất nhiều công việc phải thực hiện, nhưng có thể tổng hợp lại là:

Một là, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng kết nối chính phủ tới tất cả các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị, thậm chí tới từng hộ gia đình, từng người dân; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về từng người dân, từng hộ gia đình, từng cơ quan, đơn vị, tới tất cả các ngành, các địa phương; tất cả các văn bản chỉ đạo, các báo cáo, số liệu về tình hình của các cấp, các ngành, các địa phương...

Hai là, cần đổi mới tổ chức bộ máy, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước theo hướng tinh gọn, hợp lý, phù hợp với yêu cầu, chức năng, quản lý nhà nước nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và với điều kiện hệ thống quản lý đã được tin học hóa, được trang bị những thiết bị thông tin, hệ thống mạng hoàn chỉnh, hiện đại cho phép mở rộng khả năng theo dõi, nắm bắt tình hình, phân tích, đánh giá thông tin.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức các cơ quan quản lý nhà nước có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý cao. Đặc biệt, trong bối cảnh mới, công chức, viên chức phải làm chủ được các công cụ, phương tiện

hiện đại trong hoạt động quản lý; nhạy bén với cái mới, ủng hộ cái mới và có ý tưởng đổi mới, sáng tạo để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác của mình./.

Thứ năm, quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả đi đôi với bảo vệ và phát triển thị trường trong nước:

- Khai thác và sử dụng tài nguyên hiệu quả; có lộ trình phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của đất nước trên cơ sở đánh giá tổng thể về lợi ích và chi phí của nền kinh tế; sớm xây dựng cơ chế phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và thị trường tín chỉ các-bon. Xây dựng cơ chế ưu tiên để phát triển mạnh công nghiệp tái chế và công nghiệp tái tạo. Quản lý chặt chẽ và toàn diện việc sử dụng quặng và chất thải chứa kim loại màu, nguyên tố đất hiếm.

- Phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường. Mở rộng phạm vi, tăng tỷ trọng mua sắm chính phủ đối với sản phẩm thân thiện môi trường. Khuyến khích phát triển dịch vụ cải tạo, phục hồi môi trường, hệ sinh thái tự nhiên. Thực hiện chứng thực, công nhận dán nhãn sinh thái, hiệu quả năng lượng đối với sản phẩm trong các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải và hàng tiêu dùng, chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng. Có lộ trình phù hợp để giảm tối đa, tiến tới không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần.

Thứ sáu, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được những yêu cầu của cách mạng công nghiệp trên cơ sở đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài với các giải pháp cơ bản: (1) đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. (2) quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực. (3) tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, mà trực tiếp nhất là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, coi giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực phát triển - "Tri thức đẻ ra tri thức, tri thức là thứ lấy ra không bao giờ cạn" (A. Toffler)[4]3 (4) Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, nâng cao cơ sở, trang thiết bị nghiên cứu, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp theo cơ chế hợp tác cùng có lợi, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất và kinh doanh.

Thứ bảy, chủ động hội nhập quốc tế kết hợp với năng lực nội sinh của dân tộc

Yếu tố quyết định đối với năng lực nội sinh là văn hóa, giáo dục, khoa học, cũng tức là sức mạnh tinh thần và trí tuệ dân tộc. Đặc biệt đổi mới tư duy kinh tế theo kịp sự phát triển của thời đại. Phát triển kinh tế phải lấy hiệu quả làm đầu, sản xuất những gì có hiệu quả cao nhất do có lợi thế so sánh để đổi mới và sẵn sàng thay đổi để hội nhập. Phải kết hợp chặt chẽ các yếu tố tài nguyên, con người với tri thức và công nghệ hiện đại để chọn những ngành, những

[4] A. Toffler: " Làn sóng thứ 3", NXb. Thông tin lý luận, H.1992.

sản phẩm có nhiều lợi thế cạnh tranh, đem lại hiệu quả cao nhất.

Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, nội địa hóa các sản phẩm hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa đất nước. Tranh thủ thu hút lực lượng khoa học công nghệ việt kiều từ các nước tiên tiến phục vụ công cuộc đổi mới đất nước.

Kết luận

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có tác động to lớn đến sự phát triển trong mọi lĩnh vực, trên phạm vi toàn cầu. Ở Việt Nam, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra cú huých trực tiếp đến phát triển kinh tế, cũng như mọi mặt của đời sống chính trị xã hội quốc gia. Trước những thời cơ và thách thức mà cuộc Cách mạng này đang tạo ra đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay, chúng ta cần phải nghiêm túc nhận thức đầy đủ, đúng đắn, luôn kiên định sáng tạo và không ngừng đổi mới để tận dụng những tác động tích cực và chủ động hạn chế những tiêu cực mà cuộc cách mạng này mang lại. Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng và khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ vào quá trình sản xuất và phát triển xã hội, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của dân tộc, quốc tế và thời đại đang đặt ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thạch Huê: *"Đo lường tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đến kinh tế Việt Nam"*, Trang thông tin điện tử kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, https://bnews.vn/do-luong-tac-dong-cua-cach-mang-cong-nghiep-4-0-den-kinh-te-viet-nam/144534.html, ngày 8-1-2020.

2. Phan Thế Quyết và Ngô Mai Hương: *"Chuyển đổi số với doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0"*, Trang thông tin điện tử của Viện nghiên cứu chiến lược - chính sách công thương, http://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/chuyen-doi-so-voi-doanh-nghiep-viet-nam-trong-boi-canh-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-3112.4050.html

3. Nguyễn Thắng: *"Tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và cách mạng công nghệ"*, Trang thông tin điện tử Ban Kinh tế Trung ương, *https://kinhtetrunguong.vn/*, ngày 28-11-2016

4. Nguyễn Thắng: *"Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tác động đến Việt Nam"*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "Thế giới trong thập niên 2011 - 2020, dự báo đến năm 2030: Tác động đến Việt Nam và đề xuất chính sách", Tlđd

5. A. Toffler: *"Làn sóng thứ 3"*, Nxb. Thông tin lý luận, H. 1992;

6. Burlaxki F.M: *"Tư duy mới: đối thoại và nhận định về cách mạng công nghệ trong cải cách của chúng ta"*, Nxb. Chính trị, M. 2009.

7. Karl Marx và Friedrich Engels: *"Toàn tập"*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 602, 603.

8. Klaus Schwab: *"The Fourth Industrial Revolution"*, Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2016, Tr.5.

9. V.I Lenin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M. 1980, T27, Tr 402.

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC TRẦN NHÂN TÔNG

PHẠM ĐÌNH KHUÊ*

Tóm tắt: *Tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông là sự kết tinh giữa tinh thần Thiền tông Phật giáo và bản sắc văn hóa dân tộc, nhấn mạnh vai trò của đạo đức, nội tâm và trách nhiệm xã hội. Bài viết phân tích các nội dung cốt lõi trong hệ tư tưởng này và làm rõ giá trị định hướng đối với công cuộc xây dựng con người Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới. Từ đó, khẳng định ý nghĩa của tư tưởng Trần Nhân Tông trong việc hình thành mẫu hình con người có đạo lý, bản lĩnh và khát vọng cống hiến.*

Từ khóa: *Trần Nhân Tông; tư tưởng triết học; nhập thế; phát triển con người; kỷ nguyên vươn mình.*

Abstract: *The philosophy of Trần Nhân Tông presents a unique fusion of Vietnamese Zen Buddhism and national cultural values, placing great emphasis on ethics, inner awareness, and civic duty. This paper examines the foundational elements of his ideological framework and demonstrates how it offers meaningful direction for building human character in contemporary Vietnam. It argues that Trần Nhân Tông's thought continues to provide vital inspiration for shaping individuals who are morally grounded, resilient, and deeply committed to contributing to the common good in an era marked by national ambition and renewal.*

Keywords: *Trần Nhân Tông; Vietnamese philosophy; moral cultivation, civic responsibility; human values in modern times.*

Ngày nhận bài: 10/12/2024; Ngày sửa bài: 10/01/2025; Ngày duyệt đăng bài: 15/4/2025.

1. Đặt vấn đề

Con người là trung tâm của mọi quá trình phát triển. Trong tiến trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định: "Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thật sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc"[1]. Bước vào thế kỷ XXI, đặc biệt trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng đã xác định rõ bước chuyển chiến lược từ "phát triển" sang "phát triển nhanh và bền vững", nhấn mạnh yêu cầu "khơi dậy khát vọng vươn lên, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam" như một nhân tố cốt lõi để đất nước bước vào *kỷ nguyên vươn mình* mạnh mẽ về mọi phương diện. Trong bối cảnh đó, xây dựng con người Việt Nam hiện đại - có bản lĩnh, đạo đức, trí tuệ, ý thức trách nhiệm và tinh thần dân tộc - trở thành nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu.

Bên cạnh các yếu tố thể chế, khoa học - công nghệ hay kinh tế - xã hội, nội lực tinh thần từ truyền thống tư tưởng, văn hóa dân

* TS., Trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội; Email: khuepd@hau.edu.vn

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, H., Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tr.116.

tộc là nền tảng sâu xa, bền vững góp phần hình thành mẫu hình con người mới. Trong kho tàng triết lý dân tộc, tư tưởng của Trần Nhân Tông - vị vua, nhà tu hành, nhà tư tưởng tiêu biểu thế kỷ XIII - là một di sản đặc biệt. Với triết lý "cư trần lạc đạo", tư tưởng "vô ngã", tinh thần "vị tha", "thuận theo lẽ đạo để hóa dân", Trần Nhân Tông không chỉ để lại dấu ấn trong lịch sử chính trị, tôn giáo mà còn khơi mở một hệ hình nhân sinh nhập thế, dung hòa giữa lý tưởng giải thoát và trách nhiệm cộng đồng. Đó là tư tưởng đề cao sự tu dưỡng nội tâm, sống thiện lành, phụng sự xã hội - rất phù hợp với yêu cầu xây dựng mẫu hình con người thời kỳ mới: vừa phát triển toàn diện, vừa giữ gìn cốt cách văn hóa Việt.

Với mục tiêu làm rõ các giá trị triết học cốt lõi của Trần Nhân Tông và những gợi mở từ tư tưởng ấy đối với công cuộc xây dựng con người Việt Nam hiện nay, bài viết này góp phần kết nối truyền thống tư tưởng dân tộc với yêu cầu phát triển con người trong thời đại hội nhập, chuyển đổi số và toàn cầu hóa - khi đất nước đang đứng trước cơ hội lớn để vươn mình mạnh mẽ.

2. Nội dung tư tưởng triết học của Trần Nhân tông

Tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông là sự tổng hòa giữa thế giới quan Phật giáo, nhân sinh quan nhân đạo và tinh thần nhập thế tích cực, thể hiện rõ trong các tác phẩm và hành trạng của ông. Nội dung cốt lõi của hệ tư tưởng này có thể chia thành ba điểm lớn: (1) Quan niệm về bản thể và Phật tính nơi con người; (2) Quan niệm nhân sinh và đạo lý làm người; (3) Quan niệm về vai trò, giá trị và trách nhiệm xã hội của con người.

2.1. Quan niệm về bản thể và Phật tính nơi con người

Trong hệ thống tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông, vấn đề bản thể và Phật tính chiếm vị trí trung tâm, là nền tảng lý luận xuyên suốt cho quan điểm về con người, đạo lý sống và con đường giải thoát. Ông kế thừa và phát triển tư tưởng Thiền học Đại thừa, đặc biệt từ các thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và trực tiếp từ Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ, để hình thành nên một quan điểm triết học mang đậm bản sắc dân tộc. Bản thể luận của ông được thể hiện thông qua các phạm trù như: "thể", "diệu thể", "diệu bản", "tâm", "tâm thể", "chân tâm", "chân thân", "chân tính", "pháp tính", "chân như", "như như", "Phật tính" và "bản", đều nhằm chỉ một bản nguyên tối hậu, vĩnh hằng, vô sinh vô diệt, tồn tại trong mỗi con người. Phật không ở đâu xa mà ở ngay trong tâm ta. Muốn thành Phật thì phải gột rửa, tu dưỡng cái tâm, gột rửa những bụi trần của tham, sân, si để cho Phật tính sáng trong vốn có được hiển lộ *"Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật"*[2].

Tư tưởng đó được ông biểu đạt bằng

[2] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.28.

những ngôn từ dung dị, giàu chất thơ nhưng đầy triết lý. Trong *Cư trần lạc đạo phú*, ông viết: "Vậy mới hay! Bụt ở cong nhà; Chẳng phải tìm xa. Nhân khuây bản nên ta tìm bụt; Đến cốc hay chỉn bụt là ta"[3]. Ông cho rằng, "nếu con người biết quay về bản tâm mình thì sẽ đến được bến bờ của sự giác ngộ"[4]. Bản thể ở đây không còn là cái gì siêu hình hay xa lạ, mà chính là "Phật tính", là chân tâm - thứ luôn tồn tại nơi mỗi người. Đó là cách diễn đạt cụ thể tư tưởng "tức tâm tức Phật" của Thiền tông, có sức phá chấp mạnh mẽ, loại bỏ mọi quyền uy giáo điều, phủ định tính cứu rỗi từ bên ngoài để xác lập năng lực tự giác ngộ nơi mỗi cá nhân.

Tư tưởng này là sự kế thừa trực tiếp từ Tuệ Trung Thượng sĩ, người từng dạy rằng: "Phật, Phật, Phật không thể thấy được. Tâm, Tâm, Tâm không thể nói được. Khi Tâm sinh thì Phật sinh. Khi Tâm diệt thì Phật diệt...Tâm tức Phật, Phật tức Tâm, Diệu chỉ linh minh đạt cổ câm"[5]. Trần Nhân Tông tiếp nối và phát triển thêm bằng lời dạy trong tác phẩm: "Ngộ tự tâm thị Phật, cố danh liễu đạt chân như. Ngộ tự tâm thị pháp, cố danh nhất tự pháp môn"[6], thể hiện rõ quan điểm: nhận ra bản tâm chính là nhận ra Phật, chính là thấu đạt chân như và mở cánh cửa duy nhất để nhập đạo.

Ông cũng viết: "Ai ai cũng có đủ bản tính, người người đều được viên thành"[7], cho thấy niềm tin tuyệt đối vào khả năng giác ngộ phổ quát của tất cả chúng sinh - một quan điểm mang đậm tinh thần dân chủ và nhân văn sâu sắc trong tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Tư tưởng này cũng là sự tiếp nối từ Trần Thái Tông - vị vua đầu triều Trần từng khẳng định: "Chúng sinh bản lai giác tính thanh tịnh viên minh, trạm nhiên thái hư, nhất trần bất lập" và từ Tuệ Trung với lời dạy: "Bồ đề giác tính ai nấy viên thành, Bát nhã thiện căn người người đều đủ".

Trần Nhân Tông còn sử dụng hình ảnh "tính gương" để mô tả bản thể con người. Ông viết: "Nhận biết làu làu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên; Chùi cho vặc vặc tính gương, nào có nhuốm căn trần huyên náo"[8].

Hình ảnh "tính gương" ở đây tượng trưng cho tâm trong sáng, phản chiếu vạn pháp nhưng không bị dính bụi trần. Bản tính ấy luôn có sẵn trong mỗi con người, nhưng bị vọng tưởng và vô minh che lấp. Vì vậy, con đường giác ngộ là hành trình quay về nội tâm, "hồi quang phản chiếu", tìm lại chính mình.

Quan niệm về bản thể và Phật tính của Trần Nhân Tông không chỉ là nền tảng siêu

[3] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.506.
[4] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.505.
[5] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.272.
[6] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.518.
[7] Trần triều dật tồn Phật điển lục (1943), Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ, Hà Nội, tr.38.
[8] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.507.

hình cho triết học Phật giáo, mà còn mở ra một hệ thống đạo lý sống: đề cao tự do tinh thần, khả năng tự tu dưỡng và niềm tin sâu sắc vào bản thiện và tiềm năng của con người. Chính từ niềm tin đó, ông xây dựng nên một con đường "cư trần lạc đạo", gắn tu hành với nhập thế và hướng triết học đến thực tiễn đời sống, chứ không chỉ dừng lại ở lý luận trừu tượng. Như vậy, nội dung bản thể luận và Phật tính trong tư tưởng Trần Nhân Tông là bước khởi đầu cho toàn bộ hệ thống triết học mang giá trị giải phóng và phát triển con người - một di sản tinh thần sâu sắc cần được tiếp tục nghiên cứu, phát huy trong bối cảnh hiện nay.

2.2. Quan niệm nhân sinh và đạo lý làm người

Trong hệ thống tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông, nhân sinh quan giữ vị trí trung tâm và có vai trò định hướng trong toàn bộ quá trình thực hành triết lý Phật giáo nhập thế. Khác với khuynh hướng thoát tục thường thấy ở nhiều tông phái Phật giáo, nhân sinh quan của Trần Nhân Tông là sự kết tinh hài hòa giữa tinh thần từ bi, vị tha của Phật giáo, yếu tố "hành đạo giữa đời" của Thiền tông và quan niệm thực tiễn về đạo lý làm người của Nho giáo. Như nhận định trong tài liệu: "Toàn bộ dòng tư tưởng triết học của Nhân Tông được bắt đầu từ tâm và kết thúc cũng ở tâm tĩnh lặng, hư không".

Tư tưởng nhân sinh của ông khởi đi từ nhận thức về tính chất vô thường, giả tạm và phi thực thể của cuộc đời. Con người sinh ra đã mang sẵn nghiệp thân và chính thân xác ấy là nguồn gốc của vô số khổ đau. Trong bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, ông viết: "Sinh có nhân thân, Ấy là họa cả. Ai hay cốc được, Mới ốc là đã"[9]. Từ nhận thức đó, Trần Nhân Tông không đi đến phủ nhận cuộc sống mà hướng tới một triết lý sống tỉnh thức: vượt lên khỏi sự bám chấp vào hình tướng, tham cầu, để từ đó sống hài hòa với đời, an nhiên trong từng hành vi, cảm xúc. Quan niệm này thể hiện đậm nét trong *Cư trần lạc đạo phú*, nơi ông kêu gọi người tu hành sống giữa đời mà vẫn giữ tâm đạo: "Rèn lòng làm bụt, chỉn xá tua một sức giồi mài; Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc"[10]. "Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý; Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm"[11]. Đây là một triết lý hành đạo được hình thành từ kinh nghiệm sống, từ tinh thần nhập thế sâu sắc của một vị vua - thiền sư, đã kinh qua cả chiến tranh, hòa bình, và thời kỳ thịnh trị. Trong khi những nhà tư tưởng khác thường phân tách đạo và đời thì Trần Nhân Tông hòa nhập chúng thành một chỉnh thể thống nhất. Ông xem "mọi hoạt động xã hội như hoạt động quân sự, chính trị, tôn giáo đều là sự hành thiền cả". Đây là bước phát triển quan trọng của tư tưởng Phật giáo Việt Nam, vừa giữ vững

[9] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.532.
[10] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.508.
[11] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.505.

cốt lõi giải thoát, vừa thích ứng và phục vụ cho đời sống xã hội.

Đặc biệt, đạo lý làm người trong tư tưởng của Trần Nhân Tông còn gắn chặt với tinh thần trách nhiệm cộng đồng và lý tưởng nhập thế hành đạo. Với ông, giác ngộ không chỉ là vấn đề cá nhân mà phải đi liền với sự phụng sự nhân sinh. Chính vì vậy, sau khi xuất gia, ông không ẩn dật mà đi khắp các vùng miền như Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Nam Định, Quảng Bình...để giáo hóa dân chúng, truyền bá "Mười điều thiện" ("Thập thiện") và trực tiếp thuyết pháp tại các chùa lớn.

Về mặt phương pháp tu dưỡng, Trần Nhân Tông đề cao sự thực hành nội tâm và thanh lọc bản ngã. Trong *Cư trần lạc đạo phú*, ông viết: "Chùi cho vặc vặc tính gương, nào có nhuốm căn trần huyên náo. Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn; Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo. Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bồ-tát trang nghiêm"[12]. Ở đây, ông sử dụng hình ảnh "tính gương" để ví bản tâm trong sáng; như chiếc gương chưa bụi thì tự soi sáng muôn loài. Để đạt được trạng thái đó, người tu hành phải không ngừng rèn luyện đạo đức và trí tuệ, "chín phen đúc, chín phen rèn", bỏ dần tham - sân - si. Đây không chỉ là lý thuyết mà còn là con đường thực hành để con người đạt đến sự tự tại, bình an giữa đời sống.

Quan niệm nhân sinh và đạo lý làm người của Trần Nhân Tông không chỉ giới hạn trong khuôn khổ triết học tôn giáo mà còn góp phần quan trọng hình thành nên đạo lý truyền thống của dân tộc Việt Nam: sống chân thực, thiện lương, cống hiến và vị tha. Đó là một triết lý mang giá trị vượt thời gian, có thể vận dụng vào cả giáo dục đạo đức cá nhân và xây dựng đời sống văn hóa - xã hội hiện đại.

2.3. Quan niệm về vai trò, giá trị và trách nhiệm xã hội của con người

Trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông, con người được đặt vào vị trí trung tâm của mọi suy tư và hành động, không chỉ như một cá thể tâm linh cần giải thoát mà còn là một chủ thể có trách nhiệm xã hội sâu sắc. Trần Nhân Tông nhấn mạnh vai trò của con người trong cuộc sống bằng một lập luận giản dị nhưng đầy tính nhân văn: "Sống mà không giúp ích gì cho đời là điều đáng hổ thẹn của kẻ trượng phu (Sinh vô bổ thể trượng phu tàm)"[13].

Không dừng lại ở tuyên ngôn triết lý, ông đề cao tinh thần nhập thế tích cực, cho rằng sự tu hành chân chính không thể tách rời khỏi đời sống xã hội mà phải "gắn liền lợi ích của bản thân với lợi ích của toàn dân tộc". Đó là cách Trần Nhân Tông biến trách nhiệm cá nhân thành sứ mệnh cộng đồng. Ông dạy rằng, nếu con người không quay về với "gốc" của mình, không nhận thức

[12] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.507.
[13] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.477.

đúng bản chất thiện lương vốn có thì sẽ dễ lạc lối. Như ông viết: "Biết chân như, tin bát nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông"[14], ta tâm là nơi xuất phát, nơi ẩn chứa Phật tính mà mọi người không biết nên họ chạy Đông, chạy Tây tìm Bụt... Điều này cũng giống như con hươu khát nước chạy trên bãi sa mạc, tự mình nhọc công mà chẳng tìm ra nguồn nước thực.

Trách nhiệm xã hội trong tư tưởng Trần Nhân Tông là sự kết hợp hài hòa giữa lý tưởng Phật giáo và đạo đức hành động Nho giáo. Ông chủ trương "không kêu gọi xa lánh cuộc đời, không tu hành ép xác khổ hạnh mà luôn đề cao đức nhân nghĩa, tính thiện và cái tâm từ bi hỷ xả, cứu dân, giúp nước". Ở đây, trách nhiệm xã hội không phải là bổn phận bị áp đặt, mà là sự tự nguyện nhập thế với tâm từ bi, với tinh thần "phụng sự chúng sinh tức cúng dường chư Phật".

Từ thực tiễn cuộc đời - một bậc quân vương rời bỏ ngai vàng để sống đời tu hành, Trần Nhân Tông đã minh chứng một cách sống động về lý tưởng phụng sự xã hội: không chỉ bằng lời dạy mà bằng chính hành động cứu dân, giúp nước, xây dựng "một chế độ chính trị thân dân, khoan thư sức dân". Từ đó, có thể khẳng định: trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông con người không chỉ có giá trị vì mang Phật tính nội tại mà còn vì mang trong mình sứ mệnh cao cả đối với cộng đồng, với xã hội và dân tộc. Chính tinh thần ấy đã làm nên một triết lý sống "hành đạo trong đời" đầy sâu sắc và hiện đại.

3. Giá trị định hướng của tư tưởng Trần Nhân Tông trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay

Trong tiến trình phát triển đất nước hiện nay, Đảng và Nhà nước ta xác định rõ: con người là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới và phát triển. Bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc - yêu cầu đặt ra là phải xây dựng được một thế hệ công dân Việt Nam vừa có phẩm chất đạo đức vững vàng, vừa có bản lĩnh, trí tuệ, và khả năng thích ứng cao trước những biến đổi không ngừng của thời đại. Trong bối cảnh đó, tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông - một tinh hoa của văn hóa và tư tưởng Việt Nam - mang lại nhiều giá trị định hướng sâu sắc cho việc hình thành và phát triển con người Việt Nam toàn diện.

3.1. Định hướng về tu dưỡng đạo đức và bản lĩnh nội tâm

Tư tưởng Trần Nhân Tông đề cao sự tu dưỡng từ nội tâm, coi đó là nền tảng cốt lõi để xây dựng đạo đức và nhân cách. Việc tu thân, thanh lọc tâm thức, rèn luyện để vượt qua tham, sân, si không đơn thuần là giáo lý Phật giáo, mà còn là phương pháp để con người tự giải phóng khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của vật chất và dục

[14] Sđd, *Thơ văn Lý - Trần,* tr.506.

vọng, từ đó sống hài hòa với bản thân và cộng đồng.

Triết lý "Phật tại tâm" mà Trần Nhân Tông nhấn mạnh, chính là lời khẳng định mạnh mẽ về tiềm năng hoàn thiện trong mỗi con người. Việc tìm kiếm chân lý không nằm ở bên ngoài mà ở chính sự thức tỉnh nội tâm, sự tu dưỡng thường xuyên trong từng suy nghĩ, lời nói và hành vi. Đây chính là nền tảng lý luận cho việc giáo dục đạo đức ở Việt Nam hiện đại - hướng đến sự hình thành nhân cách từ gốc rễ, nuôi dưỡng bản lĩnh sống tử tế, bản lĩnh vượt khó, biết tự soi mình để điều chỉnh, biết sống chính trực và nhân hậu.

Trong bối cảnh hiện nay, khi xã hội đối diện với nhiều biểu hiện lệch chuẩn đạo đức, nhất là trong giới trẻ, thì việc khơi dậy tinh thần tu dưỡng nội tâm không chỉ cần thiết mà còn mang ý nghĩa chiến lược. Đó là nền tảng để xây dựng con người Việt Nam có chiều sâu văn hóa và tính bền vững về giá trị.

3.2. Định hướng về trách nhiệm xã hội và tinh thần nhập thế

Một điểm đặc sắc trong tư tưởng Trần Nhân Tông là quan niệm về sự gắn bó mật thiết giữa tu thân và phụng sự xã hội. Con người không chỉ sống cho riêng mình, mà phải sống vì người khác, sống vì cộng đồng. Việc tu hành, theo ông, không phải là lánh đời mà là để rèn luyện ý chí và đạo đức nhằm đóng góp tốt hơn cho cuộc đời.

Tinh thần nhập thế này mang ý nghĩa đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi Việt Nam bước vào kỷ nguyên hội nhập, phát triển kinh tế tri thức và chuyển đổi số. Để thích ứng và đi xa, đất nước cần những con người có tinh thần trách nhiệm cao, có khả năng dấn thân, cống hiến cho lợi ích cộng đồng. Giáo dục hiện nay cần lấy tinh thần đó làm định hướng: nuôi dưỡng trách nhiệm công dân, tình yêu tổ quốc, lòng biết ơn cộng đồng và ý thức hành động thiết thực vì sự tiến bộ chung.

Từ triết lý của Trần Nhân Tông, có thể rút ra bài học rằng: mỗi cá nhân chỉ thực sự phát triển trọn vẹn khi kết nối bản thân với vận mệnh dân tộc, khi coi trách nhiệm xã hội không phải là bổn phận bị áp đặt mà là lẽ sống tự nguyện.

3.3. Định hướng phát triển con người tự chủ, sáng tạo, thích ứng

Trong thời đại biến đổi nhanh chóng như hiện nay, năng lực tự chủ và khả năng thích ứng trở thành yêu cầu thiết yếu của con người hiện đại. Tư tưởng Trần Nhân Tông với tinh thần "tự lực", "tự giác", "tự rèn luyện" chính là nền tảng tư tưởng để hình thành những phẩm chất đó.

Quan điểm "giải thoát là do chính mình", "không cầu bên ngoài", phản ánh triết lý phát triển con người từ nội tại. Trong giáo dục hiện nay, điều này có thể chuyển hóa thành triết lý đào tạo những con người biết làm chủ hành vi, biết định hướng học tập suốt đời, có khả năng phản biện và tư duy

độc lập, không bị lệ thuộc vào môi trường mà có thể chủ động làm mới mình.

Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tư tưởng này góp phần xây dựng mô hình con người sáng tạo - không ngừng đổi mới tư duy, phát triển kỹ năng và sẵn sàng thích nghi với môi trường làm việc linh hoạt, biến động.

3.4. Định hướng xây dựng đạo lý cộng đồng và văn hóa nhân bản

Bên cạnh việc tu thân và phụng sự xã hội, Trần Nhân Tông còn đặc biệt nhấn mạnh đến yếu tố cộng đồng, tinh thần đoàn kết và lòng yêu thương con người. Tư tưởng "thương dân", "khoan thư sức dân" không chỉ là triết lý chính trị mà còn là giá trị đạo đức sâu sắc. Con người lý tưởng trong tư tưởng ông là người sống chan hòa với người khác, có lòng vị tha, biết chia sẻ, không gây tổn thương cho cộng đồng.

Đạo lý ấy, khi được chuyển hóa vào công cuộc xây dựng con người hiện nay sẽ là nền tảng để tái thiết mối quan hệ xã hội trên cơ sở yêu thương, bao dung và trách nhiệm. Trong một thế giới mà các giá trị cộng đồng đang có nguy cơ bị rạn nứt bởi chủ nghĩa cá nhân cực đoan và áp lực cạnh tranh, tư tưởng Trần Nhân Tông là lời nhắc nhở mạnh mẽ về tính nhân văn và sự hòa hợp xã hội.

Giáo dục con người hiện đại không thể chỉ là đào tạo kỹ năng, mà cần nuôi dưỡng một hệ giá trị sống tử tế - biết tôn trọng, biết yêu thương và biết sống hài hòa trong cộng đồng. Đây là chiều sâu của phát triển con người toàn diện.

4. Kết luận

Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông là một hệ giá trị toàn diện, kết hợp giữa chiều sâu triết lý phương Đông với tinh thần nhập thế và bản sắc văn hóa Việt Nam. Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình, những định hướng về tu dưỡng đạo đức, trách nhiệm xã hội, tinh thần tự chủ và nhân văn cộng đồng từ tư tưởng của ông vẫn còn nguyên giá trị. Việc vận dụng những giá trị này trong công cuộc xây dựng con người Việt Nam hiện đại không chỉ góp phần phát triển nhân cách cá nhân mà còn định hướng hình thành một thế hệ công dân vừa có chiều sâu văn hóa, vừa có năng lực thích ứng, sáng tạo và phụng sự cộng đồng - đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước trong thời đại mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Tập I. H. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

2. Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Trần triều dật tồn Phật điển lục (1943), Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ, Hà Nội.

PHÂN TÍCH GIỚI TRONG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM

PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH*
NGUYỄN ĐỨC CHIỆN**

Tóm tắt: *Vấn đề giới, bình đẳng giới đã được Việt Nam quan tâm và lồng ghép trong xây dựng chính sách, pháp luật. Trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự việc tìm ra nguyên nhân phạm tội, tâm lý, xu hướng, nhu cầu về giới... để có hệ thống tư pháp hình sự mà ở đó quy trình, thủ tục tố tụng trong khởi tố vụ án hình sự, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án với biện pháp áp dụng đảm bảo sự nhạy cảm giới, thừa nhận sự khác biệt giữa nam giới, phụ nữ và có sự đối xử khác biệt phù hợp để đạt được cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người. Bài viết phân tích giới, bình đẳng giới, tác động giới và đề xuất giải pháp đảm bảo các chiều cạnh bình đẳng giới trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự ở Việt Nam.*

Từ khóa: *Tố tụng hình sự; bình đẳng giới; phân tích giới.*

Abstract: *Gender and gender equality issues have been of concern to Vietnam and integrated into policy and law making. In the application of criminal procedural law, finding out the causes of crime, psychology, trends, gender needs... to have a criminal justice system where processes and procedural procedures in initiating criminal cases, investigation, prosecution, trial, and judgment enforcement with applied measures ensure gender sensitivity, recognize differences between men and women and have appropriate differential treatment to achieve equal opportunities for everyone. The article analyzes gender, gender equality, gender impact and proposes solutions to ensure gender equality aspects in the application of criminal procedural law in Vietnam.*

Keywords: *Criminal procedure; gender equality; gender analysis.*

Ngày nhận bài: 06/01/2025; Ngày sửa bài: 10/3/2025; Ngày duyệt đăng bài: 15/5/2025.

Đặt vấn đề

Phân tích giới trong áp dụng tố tụng hình sự đảm bảo có trách nhiệm giới là đảm bảo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và quy trình tố tụng hình sự không phân biệt đối xử với bất kỳ ai trên cơ sở giới. Điều đó có nghĩa là hiểu được mối quan hệ qua lại giữa giới và tội phạm cũng như hiểu biết về việc phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai bị ảnh hưởng khác nhau như thế nào bởi tội phạm và bạo lực. Tố tụng hình sự có trách nhiệm giới yêu cầu đánh giá khả năng tiếp cận và những trở ngại đối với hệ thống tư pháp hình sự dành cho phụ nữ và nam giới, đồng thời áp dụng các chiến lược nhạy cảm giới để bảo vệ nạn nhân, người bị buộc tội, kết tội, phạm nhân và khuyến khích tiếp cận hệ thống tư pháp hình sự. Một hệ thống pháp luật tố tụng hình sự có trách nhiệm giới là hệ thống các quy phạm pháp luật quy định trong quá trình giải quyết vụ án hình sự thừa nhận sự khác biệt giữa nam giới, phụ nữ và trẻ em gái trong xã hội và trong một số trường hợp cụ thể cần phải

* TS., Giảng viên Khoa Pháp luật hình sự, Trường Đại học Luật Hà Nội.
** PGS.TS., Nghiên cứu viên cao cấp, Tổng biên tập Tạp chí Xã hội học.

có biện pháp giải quyết khác biệt phù hợp. Cần quan tâm đặc biệt đến định kiến giới và các rào cản tiềm ẩn mà phụ nữ và trẻ em gái phải đối mặt. Các thủ tục điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đáp ứng nhu cầu cụ thể của phụ nữ và trẻ em gái, đồng thời giúp họ tự tin khi tố cáo hành vi vi phạm. Đảm bảo mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác[1].

1. Khái niệm và phương pháp

Tố tụng hình sự là trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự).

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó[2].

Phân tích giới là hoạt động nghiên cứu, thu thập, phân tích thông tin, dữ liệu về những khác biệt giới, các mối quan hệ xã hội để xác định vấn đề giới, tìm hiểu nguyên nhân sâu xa của bất bình đẳng giới, khắc phục bất bình đẳng. Phân tích giới là quá trình phân tích có hệ thống giúp xác định các vấn đề giới, khoảng cách giới tồn tại, đề ra các giải pháp can thiệp phù hợp, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội và phát triển bền vững.

Phương pháp tổng hợp nguồn dữ liệu từ khóa tập huấn giảng viên nguồn về sử dụng tập bài giảng giới, bình đẳng giới trong chính sách và pháp luật giữa Trường Đại học Luật Hà Nội, Liên minh Châu Âu, Chương trình phát triển Liên hợp quốc; các quy định của pháp luật về giới, bình đẳng giới; số liệu tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao về tình hình xét xử vụ án hình sự... để phân tích, đánh giá, kết luận về yếu tố giới, nhu cầu giới, nhạy cảm giới dựa trên quyền con người trong pháp luật tố tụng hình sự

Giới hạn nghiên cứu tập trung phân tích từ góc nhìn pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

2. Kết quả phân tích

2.1. Vấn đề giới, bình đẳng giới trong pháp luật tố tụng hình sự

Mặc dù pháp luật tố tụng hình sự chưa có một cơ chế riêng biệt về việc bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét hoặc chấp hành án đối với phụ nữ và trẻ em gái nhưng đã có các quy định về giới được lồng ghép ở các điều luật và cách thức áp dụng trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Việc áp dụng các thủ tục tố tụng hình sự đối với biện pháp ngăn chặn, hình phạt ảnh hưởng rất lớn đến quyền con người, dễ làm tổn thương đến phụ nữ và trẻ em gái cả về mặt tinh thần lẫn thể chất. Các quy định cụ thể của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành vừa đảm bảo quyền con người nói chung,

[1] Điều 26 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966.
[2] Khoản 3, Điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006.

vừa đảm bảo yếu tố giới, nhu cầu giới, nhạy cảm giới vừa phải đảm bảo pháp chế trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy, các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay đã, đang hoàn thiện trên cơ sở phải nhận diện được những thách thức và rào cản mà phụ nữ và trẻ em gái gặp phải trong hệ thống tư pháp hình sự:

Khi phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của hành vi phạm tội

Phụ nữ và trẻ em gái gặp phải trong hệ thống tư pháp hình sự là thiếu thông tin về quyền của họ và sự hiểu biết về quy trình tư pháp hình sự, nhiều phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của tội phạm tình dục, bạo lực giới nhưng việc thiếu thông tin, sự e dè, kỳ thị của xã hội làm cho phụ nữ không trình báo tội phạm mà không nhận ra rằng điều này có thể là do phụ nữ thiếu thông tin thích hợp về cách tìm kiếm sự giúp đỡ, thủ tục báo cáo không rõ ràng hoặc phức tạp hoặc thiếu hiểu biết rằng bạo lực giới là một tội ác chứ không chỉ đơn thuần là vấn đề riêng tư của chính họ.

Hoặc do tuổi còn nhỏ nên trẻ em gái thiếu hiểu biết về quyền của mình và gặp khó khăn khi tiếp cận và tham gia tố tụng hình sự. Hầu hết trẻ em nói chung và trẻ em gái nói riêng chưa quen với quy trình tư pháp hình sự và việc phải đối mặt với môi trường và thủ tục lạ lẫm cũng như đáng sợ của hệ thống tư pháp hình sự có thể khiến trẻ cảm thấy rất đau khổ và mất quyền lực.

Các giá trị và chuẩn mực phong kiến gia trưởng, về tam tòng, tứ đức (công, dung, ngôn, hạnh) vẫn còn phổ biến trong xã hội Việt Nam và ảnh hưởng đến cách phụ nữ cũng như các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết những vụ án liên quan đến giới. Do đó, phụ nữ và trẻ em gái phải giữ im lặng và chịu đựng bạo lực để duy trì sự hòa thuận trong gia đình. Việc đổ lỗi cho nạn nhân vẫn còn phổ biến ở Việt Nam, kết quả là phụ nữ và trẻ em có thể xấu hổ hoặc sợ công khai chuyện bạo lực, sợ người khác không tin mình, sẽ mang lại sự xấu hổ và kỳ thị cho gia đình, con cái, khiến chồng mất uy tín hoặc mất địa vị trong cộng đồng. Sự kỳ thị, cách nhìn thiếu tế nhị không đúng mực ít nhiều gây khó khăn cho quá trình khai báo xâm hại tình dục. Các chuẩn mực xã hội về vai trò giới và sự khác biệt trong cách nuôi dạy con trai và con gái, phụ nữ và trẻ em gái có thể thiếu tự tin thể hiện bản thân và khẳng định quyền lợi của mình.

Sự lệ thuộc về tài chính của phụ nữ và trẻ em thường là rào cản để tham gia hiệu quả vào quá trình tố tụng hình sự. Trong các trường hợp bạo lực gia đình, sự lệ thuộc tài chính vào thủ phạm thường ngăn cản phụ nữ tố giác tội phạm vì họ lo ngại đến tình hình tài chính của gia đình.

Một số nạn nhân thiếu niềm tin rằng các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, quy tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ yếu là nam giới sẽ xem xét khiếu nại của họ một cách nghiêm túc và bảo vệ họ. Điều này đặc biệt xảy ra với những nạn nhân đã từng có trải nghiệm tiêu cực với các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc những người bị gạt ra ngoài lề xã hội và bị kỳ thị (ví dụ: phụ nữ nghiện ma túy hoặc mại dâm). Trẻ em gái bị xâm hại nhiều lần trong thời gian dài có thể không tin tưởng các cơ quan có thẩm quyền sẽ có thể bảo vệ chúng, đặc biệt khi cha mẹ các em không thể làm được điều đó.

Do định kiến giới, lầm tưởng và quan niệm sai lầm, bạo lực đối với phụ nữ về thể xác, tinh thần, tình dục thường được che giấu, bác bỏ hoặc đổ lỗi cho nạn nhân dẫn đến nhiều nạn nhân không yêu cầu khởi tố vụ án hình sự về tội phạm quy định tại khoản 1 các điều: Điều 134, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Điều 135, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; Điều 136, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội; Điều 138, Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Điều 139, Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính; Điều 141, Tội hiếp dâm; Điều 143, Tội cưỡng dâm; Điều 155, Tội làm nhục người khác; Điều 156, Tội vu khống.

Thủ tục tố tụng hình sự phức tạp có thể có tác động tiêu cực đến khả năng tiếp cận tư pháp của phụ nữ và trẻ em gái. Quy trình phức tạp cũng như việc phải kể lại câu chuyện của mình nhiều lần có thể dẫn đến tổn thương thêm cho nạn nhân và khiến họ không muốn tham gia vào quy trình tư pháp hình sự cộng thêm việc thiếu trợ giúp pháp lý và hỗ trợ nạn nhân phù hợp đều gây khó khăn cho phụ nữ và trẻ em gái khi tham gia tố tụng hình sự.

Khi phụ nữ và trẻ em gái là tội phạm

Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thiếu cách xử lý nhạy cảm giới và hiểu biết về tổn thương đối với phụ nữ và trẻ em gái vi phạm pháp luật cũng như thiếu sự hiểu biết về tâm, sinh lý phụ nữ và trẻ em gái: Vì phần lớn người phạm tội là nam giới nên các chuyên gia tư pháp hình sự thường thiếu chuyên môn và kỹ năng khi cư xử với phụ nữ và trẻ em gái theo cách có trách nhiệm giới, có tính đến khả năng dễ bị tổn thương, tiền sử chấn thương và xâm hại cũng như nhu cầu sức khỏe tâm thần của họ. Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao từ năm 2019 đến năm 2023 về thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm do cá nhân phạm tội thì số bị cáo là nữ đã được xét xử sơ thẩm: Năm 2019 là 5260 bị cáo trong tổng số 114442 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,6%; Năm 2020 là 5494 bị cáo trong tổng số 110581 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,9%; Năm 2021 là 5705 bị cáo trong tổng số 115605 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,9%; Năm 2022 là 6289 bị cáo trong tổng số 128375 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,9%; Năm 2023 là 6223 bị cáo trong tổng số 142225 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,4% cho thấy tỷ lệ bị cáo là nữ chiếm tỷ lệ không cao trong tổng số bị cáo đã được Tòa án xét xử sơ thẩm. Do vậy, trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự phần lớn những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có kiến thức về giới là giới nam mà chưa thật sự đảm bảo người có thẩm quyền tiến hành tố tụng giải quyết vụ án hình sự mà người bị buộc tội, bị can, bị cáo, phạm nhân là phụ nữ, trẻ em gái chưa được đào tạo chuyên trách có đầy đủ kỹ năng về giới, mặc dù pháp luật tố tụng hình sự đã có những quy định trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án phạt tù và quy định về chế độ giam giữ đã có quy định về giới nhưng như vậy là chưa đủ vì đó chỉ là những quy định cứng, cần hoàn thiện các

quy định mềm mà ở đây chính là quy định về vấn đề con người.

Thực tiễn cho thấy nhiều phụ nữ và trẻ em gái vi phạm pháp luật có tiền sử bị xâm hại thể chất hoặc tình dục nên các cuộc thẩm vấn, khám xét cơ thể dễ làm họ bị tổn thương. Phụ nữ vi phạm pháp luật thường là người chăm sóc duy nhất hoặc chăm sóc chính cho con cái của họ và việc bị tách khỏi con cái có thể gây tổn thương nặng nề cho cả phụ nữ và trẻ em. Mặt khác, phụ nữ và trẻ em trong đó có trẻ em gái thuộc các nhóm dân tộc thiểu số hoặc những người không nói được ngôn ngữ người có thẩm quyền tiến hành tố tụng sử dụng hoặc trong nhận thức của trẻ em gái do sự hiểu biết chưa đầy đủ, các thuật ngữ tư pháp trở nên khó hiểu, xa lạ với các em có thể làm cho tâm lý các em không ổn định, gây khó khăn trong việc lấy lời khai.

2.2. Tình hình tội phạm do nữ giới thực hiện

Tình hình tội phạm xem xét cơ cấu của tội phạm do nữ giới thực hiện ở Việt Nam trong giai đoạn 2019 - 2023 theo nhóm tội (trong các chương tội phạm của BLHS). Số liệu trong bảng 1 cho thấy cơ cấu của tội phạm do nữ giới thực hiện thuộc 19 nhóm tội phạm trong các chương của BLHS, trừ nhóm tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Bảng 1: Cơ cấu của tội phạm do nữ giới thực hiện theo các nhóm tội (trong các chương tội phạm của BLHS) đã được xét xử sơ thẩm

STT	Tội phạm	Số bị cáo				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Chương 21. Mục 4 Các tội phạm khác xâm phạm trật tự công cộng	2121	2590	2793	2786	2331
2	Chương 20. Các tội phạm về ma túy	1235	1143	1113	1350	1342
3	Chương 16. Các tội xâm phạm sở hữu	1088	916	863	1010	1141
4	Chương 22. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	104	128	189	227	249
5	Chương 14. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	214	222	179	239	214
6	Chương 18. Mục 1 Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại	148	129	158	132	164
7	Chương 18. Mục 2 Các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm	66	89	110	153	223
8	Chương 23. Mục 1 Các tội phạm tham nhũng	78	70	81	94	168
9	Chương 21. Mục 1 Các tội xâm phạm an toàn giao thông	75	77	85	91	123
10	Chương 19. Các tội phạm về môi trường	28	35	34	52	86

STT	Tội phạm	Số bị cáo				
		2019	2020	2021	2022	2023
11	Chương 18. Mục 3 Các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	17	19	09	31	64
12	Chương 15. Các tội xâm phạm quyền tự do con người, quyền tự do, dân chủ của công dân	17	22	32	40	22
13	Chương 23. Mục 2 Các tội phạm khác về chức vụ	12	9	20	23	33
14	Chương 21. Mục 2 Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông	05	04	07	09	25
15	Chương 21. Mục 3 Các tội phạm khác xâm phạm an toàn công cộng	18	17	13	24	13
16	Chương 24. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	15	9	10	20	17
17	Chương 17. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình	5	02	06	01	03
18	Chương các tội danh khác	12	06	02	02	01
19	Chương 13. Các tội phạm ANQG	02	07	01	05	01
20	Chương 25. Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu	0	0	0	0	0
Tổng		**5260**	**5494**	**5705**	**6289**	**6223**

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao

Trong 20 nhóm tội theo các chương của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì có 2 nhóm tội do nữ giới thực hiện phổ biến nhất và có tỉ trọng cao nhất (trên 20%) về số người phạm tội nữ trong tổng số người phạm tội nữ là các tội xâm phạm trật tự công cộng và các tội phạm về ma túy; Tiếp đến là các tội xâm phạm sở hữu (gần 20%); Nhóm tội có tỉ lệ dưới 10% cho đến 1% bao gồm: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại; Các tội phạm trong lĩnh vực thuế; Nhóm tội có mức độ thấp nhất có tỉ trọng dưới 1% bao gồm: Các tội xâm phạm quyền tự do con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; Các tội xâm phạm quyền tự do con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; Các tội phạm khác về chức vụ; Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông; Các tội phạm khác xâm phạm an toàn công cộng; Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp; Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Các tội danh khác; Các tội phạm ANQG.

Bảng 2: Cơ cấu của tội phạm do nam giới thực hiện theo các nhóm tội (trong các chương tội phạm của BLHS) đã được xét xử sơ thẩm

STT	Tội phạm	Số bị cáo				
		2019	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**
1	Chương 21. Mục 4 Các tội phạm khác xâm phạm trật tự công cộng	25985	30590	31210	36056	37480
2	Chương 20. Các tội phạm về ma túy	24763	27305	29099	31914	36569
3	Chương 16. Các tội xâm phạm sở hữu	27219	26083	25331	26876	28961
4	Chương 14. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	10989	10889	11877	13479	16078
5	Chương 21. Mục 1 Các tội xâm phạm an toàn giao thông	3424	3335	3656	4069	5094
6	Chương 22. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	1030	1305	2380	2323	2626
7	Chương 18. Mục 1 Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại	1.872	1648	1837	1757	2154
8	Chương 18. Mục 2 Các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm	640	865	1011	1314	1762
9	Chương 23. Mục 1 Các tội phạm tham nhũng	547	535	635	819	1188
10	Chương 18. Mục 3 Các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	547	642	749	888	990
11	Chương 15. Các tội xâm phạm quyền tự do con người, quyền tự do, dân chủ của công dân	755	656	668	682	724
12	Chương 19. Các tội phạm về môi trường	417	427	428	635	693
13	Chương 21. Mục 3 Các tội phạm khác xâm phạm an toàn công cộng	315	332	537	585	782
14	Chương 23. Mục 2 Các tội phạm khác về chức vụ	140	135	123	210	257
15	Chương 21. Mục 2 Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông	63	72	128	196	349
16	Chương 24. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	127	171	141	201	167
17	Chương 17. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình	10	19	25	09	35
18	Chương các tội danh khác	109	29	11	26	70
19	Chương 13. Các tội phạm ANQG	53	43	45	38	20
20	Chương 25. Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu	5	6	9	9	6
Tổng		**98.920**	**105087**	**109900**	**122086**	**136002**

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao

So sánh số liệu trong bảng 1 với số liệu trong bảng 2 có thể rút ra một số nhận định cơ bản giữa nữ giới phạm tội với nam giới phạm tội như sau:

Một là, về vị trí các nhóm tội trong cơ cấu của tội phạm, đối với nữ giới phạm tội vị trí từ thứ nhất đến vị trí thứ 3 không có gì thay đổi nhưng nữ giới thực hiện tội phạm ở 19 nhóm tội phạm, còn nam giới thực hiện tội phạm ở 20 nhóm tội phạm, tức là so với nữ giới phạm tội thì nam giới phạm tội nhiều hơn một nhóm tội là các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân.

Hai là, về tương quan giữa các nhóm tội, nữ giới phạm tội có 2 nhóm tội phổ biến hơn cả chiếm tỉ lệ cao trên 20% theo thứ tự giảm dần là các tội phạm khác xâm phạm trật tự công cộng và các tội phạm về ma túy, nam giới phạm tội có 3 nhóm tội phổ biến chiếm tỉ lệ cao trên 20% theo thứ tự giảm dần là các tội phạm khác xâm phạm trật tự công cộng; các tội phạm về ma túy và các tội xâm phạm sở hữu; đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người chiếm tỷ lệ hơn 10% trong khi ở nữ giới chiếm 3,4%.

Như vậy, nữ giới phạm tội ít hơn so với nam giới phạm tội và nữ giới phạm tội khác với nam giới phạm tội bởi do quan niệm, vị trí xã hội và đặc điểm giới của nữ giới. Đó là, trên thực tế nữ giới có vị trí xã hội thấp hơn so với nam trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, gia đình. Trong công việc nam giới có vị trí quan trọng hơn, chính vì vậy, nữ giới ít có cơ hội phạm tội trong lĩnh vực quan trọng. Quan niệm và vai trò chủ yếu của nữ giới là đảm nhiệm công việc gia đình, nuôi dạy con cái. Trong nhiều trường hợp do thu nhập thấp không thể đủ chi cho những nhu cầu tối thiểu cho cuộc sống của gia đình nên nữ giới đã lựa chọn việc phạm tội, coi đó như một cách giải quyết thu nhập cho cá nhân và gia đình. Đồng thời do đặc điểm giới tính như nữ giới thường kín đáo, khéo léo, thích làm đẹp, yếu đuối về mặt thể chất và tinh thần, thích làm những công việc nhẹ nhàng mà lại kiếm nhiều tiền nên họ dễ dàng bị cuốn hút tham gia vào tệ nạn xã hội, thực hiện các tội phạm về mại dâm, cờ bạc, ma túy hoặc thực hiện hành vi phạm tội liên quan đến tài sản như trộm cắp, lừa đảo hoặc thực hiện tội phạm bằng hành vi mua bán như mua bán người, mua bán trẻ em, buôn lậu, buôn bán hàng cấm, buôn bán hàng giả... để kiếm tiền. Ngược lại nam giới về thể chất và tâm sinh lí mạnh hơn nữ, họ dễ bị ảnh hưởng tác động của ngoại cảnh và ưa sử dụng bạo lực để đạt mục đích, để giải quyết mâu thuẫn hoặc để khuất phục người khác. Vì vậy, nam giới phạm tội nhiều là các tội có sử dụng bạo lực như giết người; cố ý gây thương tích; cướp tài sản; chống người thi hành công vụ và các tội phạm về tình dục[3].

2.3. Đánh giá tác động giới trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự

Từ tình hình tội phạm hiện nay ở Việt Nam cho thấy phần lớn tội phạm là do nam giới thực hiện, nữ giới phạm tội ngày càng có xu hướng gia tăng, các nhóm tội nữ giới thực hiện cũng mang tính đặc trưng của

[3] Lý Văn Quyền (2014), *Phòng ngừa tội phạm do nữ giới thực hiện ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, tr.48,49.

giới, việc tham gia vào quá trình áp dụng pháp luật tố tụng hình sự tác động đến tâm lý, hành vi của họ. Quan niệm của xã hội dẫn tới mối quan hệ quyền lực không bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, phụ nữ có xu hướng gặp bất lợi hơn nam giới trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự, tái hòa nhập cộng đồng nên cần có các biện pháp khác nhau để đảm bảo họ được đối xử công bằng. Bên cạnh đó, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn thiếu các chuyên gia tư pháp hình sự có kiến thức về định kiến giới, khuôn mẫu giới, đôi khi còn có nhầm lẫn và nhận thức sai lầm về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đều ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tư pháp hình sự của phụ nữ và trẻ em gái. Phụ nữ và trẻ em gái người dân tộc thiểu số và người khuyết tật còn phải đối mặt với nhiều thiệt thòi hơn nữa. Những bất bình đẳng này phải được khắc phục trong quy định pháp luật tố tụng hình sự và được áp dụng khi giải quyết vụ án hình sự để cho tất cả mọi người được tiếp cận tư pháp bình đẳng.

Sự khác nhau giữa phụ nữ và nam giới chịu ảnh hưởng bởi tội phạm và bạo lực: Trong số người thực hiện hành vi vi phạm gây ra cho phụ nữ và trẻ em gái có nhiều trường hợp họ phải chịu bạo lực về thể chất, tinh thần hoặc tình dục do người quen gây ra, phổ biến nhất là thành viên trong gia đình. Do đó, việc phát hiện, tố giác tội phạm phức tạp hơn các loại tội phạm khác vì những người liên quan luôn có mối quan hệ yêu thương, tình cảm và phụ thuộc lẫn nhau. Phụ nữ và trẻ em gái cũng có khi phải trải qua các hành vi bạo lực lặp lại trong một khoảng thời gian dài dẫn đến chấn thương tâm lý, trầm cảm và lo lắng. Ảnh hưởng bởi những hành vi bạo lực này tác động đến phản ứng của phụ nữ và trẻ em gái trước bạo lực cũng như việc họ tham gia hiệu quả vào quá trình tố tụng hình sự. Để cảm thấy tự tin và an toàn khi trình báo tội phạm cũng như tin tưởng vào quá trình giải quyết vụ án hình sự, nạn nhân phải được giúp đỡ để cảm thấy an toàn và được hỗ trợ.

Phụ nữ và trẻ em gái phải được bảo vệ trong quá trình tham gia tố tụng hình sự: Phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của bạo lực nếu không được đối xử, quan tâm đúng mức nhu cầu giới trong quá trình tố tụng hình sự có nguy cơ bị tổn thương thêm từ chính quá trình tố tụng hình sự khiến họ khó được xoa dịu những tổn thương do hành vi bạo lực gây ra. Bạo lực gia đình và bạo lực tình dục làm mất đi cảm giác kiểm soát, tự chủ, lòng tự trọng và sự riêng tư cá nhân của phụ nữ và trẻ em gái. Hệ thống pháp luật tố tụng hình sự nên tìm cách khôi phục và củng cố những phẩm chất này, đồng thời tránh các biện pháp khiến họ trở thành nạn nhân lần thứ hai.

Tội phạm là nữ giới khác với nam giới và nguyên nhân cơ bản dẫn đến hành vi phạm tội của phụ nữ và trẻ em gái cũng khác nhau, phụ nữ ít có khả năng phạm tội bạo lực hơn nam giới và hành vi phạm tội của họ có xu hướng liên quan đến nghèo đói và phương tiện sinh tồn hoặc nuôi dưỡng con cái. Phụ nữ và trẻ em gái phạm tội nghiêm trọng cũng có nhiều khả năng có tiền sử bạo lực gia đình hoặc xâm hại tình dục, các vấn đề về sức khỏe tâm thần, nghiện ma túy hoặc hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn hơn nam giới.

Nhu cầu về điều kiện, cơ sở vật chất nơi giam giữ phụ nữ và trẻ em gái cũng khác so với nhu cầu của nam giới và trẻ em nam, khi phụ nữ và trẻ em gái bị giam giữ hoặc chấp hành án phạt tù, phải chú ý đến nhu cầu đặc biệt của họ, phụ nữ và trẻ em gái nên được bố trí đến một cơ sở gần nhà để họ có thể tiếp tục liên lạc với con cái và gia đình mình. Cần tạo một môi trường thuận lợi và thân thiện với trẻ em để phụ nữ có thời gian dài thăm con cũng như cho những phụ nữ đi cùng trẻ sơ sinh. Cần thiết kế cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vệ sinh cụ thể của phụ nữ, chăm sóc sức khỏe đặc thù về giới (bao gồm sức khỏe sinh sản), chăm sóc sức khỏe tâm thần và phục hồi sau chấn thương. Bố trí cơ sở giam giữ dành riêng cho trẻ em gái, tách giam giữ trẻ em gái với phụ nữ trưởng thành.

3. Bàn luận và hướng giải pháp

Có thể nói, vấn đề giới, bình đẳng giới đã được Việt Nam quan tâm và lồng ghép trong xây dựng chính sách, pháp luật nhằm hướng đến sự bình đẳng giữa nam và nữ trong mọi mặt của đời sống xã hội. Chiều cạnh giới được áp dụng trong pháp luật tố tụng hình sự nhằm tìm ra nguyên nhân phạm tội, tâm lý, xu hướng, nhu cầu về giới... để có hệ thống tư pháp hình sự mà ở đó quy trình, thủ tục tố tụng trong khởi tố vụ án hình sự, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án với biện pháp áp dụng đảm bảo sự nhạy cảm giới, thừa nhận sự khác biệt giữa nam giới, phụ nữ và có sự đối xử khác biệt phù hợp để đạt được cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người là rất quan trọng. Để quá trình áp dụng pháp luật tố tụng hình sự đảm bảo các chiều cạnh bình đẳng giới, cần quan tâm đến các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, thúc đẩy lồng ghép giới trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự

Cần nâng cao nhận thức của các cá nhân, cơ quan xây dựng pháp luật về bình đẳng giới, lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: xác định nội dung liên quan đến vấn đề bình đẳng giới hoặc vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới; quy định các biện pháp cụ thể trong đó xây dựng biện pháp đặc thù giới để thực hiện bình đẳng giới hoặc để giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Thứ hai, áp dụng pháp luật tố tụng hình sự đảm bảo đáp ứng giới cho mọi cá nhân

Một hệ thống pháp luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu giới là chưa đủ bởi đó mới là tiền đề, cơ sở pháp lý, việc vận dụng gắn với mỗi cá nhân trong các trường hợp cụ thể thông qua các hoạt động áp dụng pháp luật tố tụng hình sự đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong từng giai đoạn xác định cụ thể yêu cầu giới, tính nhạy cảm giới để áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra, phòng xử án, hình phạt, cơ sở giam giữ phù hợp.

Thứ ba, nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật đáp ứng giới trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự

Người có thẩm quyền trong các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mặc dù

đã được trang bị kiến thức về giới nhưng chưa được đào tạo chuyên sâu, chuyên trách, đặc biệt trong trường hợp đối với trẻ em gái vừa đảm bảo đáp ứng giới, vừa phải hiểu biết về tâm sinh lý của người chưa thành niên. Điều đó đã vô hình chung tạo ra những giới hạn đối với có thẩm quyền tiến hành tố tụng về việc tiếp cận và làm việc với phụ nữ và trẻ em gái. Do vậy, cần nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và nhận thức về giới, kỹ năng xử lý tình huống của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhằm đảm bảo quyền con người, đáp ứng nhu cầu giới.

Thứ tư, đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng giới trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất như phòng hỏi cung, phòng xử án đáp ứng nhu cầu giới, độ tuổi, tiếp tục nhân rộng mô hình phòng điều tra thân thiện, phòng xử án thân thiện; cơ sở giam giữ đảm bảo buồng giam, khu giải trí, nam, nữ riêng, trẻ em gái giam riêng với phụ nữ đã trưởng thành. Phạm nhân được chăm sóc sức khỏe, điều trị y tế, dạy nghề phù hợp với độ tuổi, giới tính, sức khỏe của họ.

Vấn đề giới và cơ chế bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho phụ nữ và trẻ em gái không phải là vấn đề mới ở Việt Nam nhưng để thực hiện đầy đủ phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo quyền con người cũng như đặc thù của Việt Nam, cần tiến hành nghiên cứu, triển khai đồng bộ, từ hoạt động đầu tiên là phân tích giới để có được thông tin về vai trò khác biệt giữa nam và nữ giúp các nhà xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật có nội dung, biện pháp thực hiện đáp ứng giới, đặc biệt trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự, các biện ngăn chặn, hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ảnh hưởng đến giới, nhạy cảm giới, đáp ứng giới lại càng rõ nét, do vậy phân tích giới trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự là hết sức cần thiết cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Nxb. Công an nhân dân.

2. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

3. Công ước về Quyền trẻ em năm 1989, https://www.unicef.org

4. Các quy tắc Bắc Kinh năm 1985, https://moj.gov.vn

5. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. https://moj.gov.vn

6. Lý Văn Quyền (2014), *Phòng ngừa tội phạm do nữ giới thực hiện ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

7. Luật Bình đẳng giới năm 2006, https://vbpl.vn

8. Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân.

9. Tòa án nhân dân tối cao, *Thống kê, thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm do cá nhân phạm tội* năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC THIẾT CHẾ KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

TRẦN QUYẾT THẮNG*

Tóm tắt: *Trong nhà nước pháp quyền, kiểm soát quyền lực nhà nước nói chung, kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương nói riêng luôn là một nhu cầu cấp thiết để bảo đảm sự liêm chính, tính trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, kiểm soát quyền lực nhà nước tự bản thân nó cũng là một gánh nặng đè lên bộ máy nhà nước, có thể gây ra sự tốn kém về thời gian về nguồn lực của các cơ quan là đối tượng của sự kiểm soát. Kiểm soát quyền lực nhà nước càng nhiều không có nghĩa là càng tốt. Chính vì vậy, việc đặt vấn đề và đánh giá về hiệu quả hoạt động của thiết chế kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương là cần thiết. Trong bài viết này, tác giả đi sâu phân tích quan niệm về hiệu quả kiểm soát quyền lực nhà nước, khái niệm, thực trạng hoạt động, và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương trong thời gian tới.*

Từ khóa: *Hiệu quả; thiết chế; kiểm soát quyền lực; chính quyền địa phương.*

Abstract: *In a rule-of- law state, controlling state power in general and the power of local governments is always an urgent need to ensure the integrity, accountability, and efficiency of the state apparatus. However, controlling state power isitself a burden on the state apparatus, which can cause a waste of time and resources for the agencies that are the objects of control. The more state power is controlled does not mean the better. Therefore, it is necessary to raise the issue and evaluate the efficiency of the institutions controlling the power of local governments. In this article, the author analyzes in depth the concept of the efficiency of state power control, the concept, the current state of operation, and proposes several solutions to improve the efficiency of the institutions controlling the power of local governments in the coming time.*

Keywords: *Efficiency; institutions; power control; local government*

Ngày nhận bài: 15/01/2025; Ngày sửa bài: 10/02/2025; Ngày duyệt đăng bài: 15/4/2025.

Đặt vấn đề

Chính quyền địa phương là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước do nhân dân lập ra và ủy quyền sử dụng thực hiện quyền lực để quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội ở địa phương[1]. Chính quyền địa phương mang những ưu thế của nhà nước đối với phần còn lại của xã hội có thể gây ra sự lạm dụng quyền lực nhà nước, nếu không có biện pháp kiểm soát. Từ đó đặt ra nhu cầu hình thành các thiết chế kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương. Thiết chế kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương được hiểu là "hệ thống tổ chức bộ máy" được thiết lập trên cơ sở thể chế quy định của Hiến pháp, pháp luật

* TS., Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại tỉnh Quảng Nam; Email: tranquyetthang.101090@gmail.com

[1] Vũ Thư (2017), Đề tài cấp bộ *"Tổ chức quyền lực nhà nước ở địa phương trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*", Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau để thực hiện kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương. Việc phân tích làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động các thiết chế này ở Việt Nam hiện nay là việc làm cần thiết.

1. Quan niệm về hiệu quả kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương

Về mặt thuật ngữ thì "hiệu quả" được xem là "kết quả đích thực"[2] hay "kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại"[3]; tạo ra kết quả mong muốn hoặc có chủ định; là kết quả đạt được trong việc thực hiện một nhiệm vụ nhất định... Hiệu quả luôn có liên quan chặt chẽ với năng suất (tính hiệu quả của hoạt động, của quá trình sản xuất, làm việc, được đo bằng số lượng sản phẩm hay khối lượng công việc làm ra được trong một đơn vị thời gian nhất định)... Muốn có hiệu quả thì phải có chất lượng, chất lượng được xem như tiền đề, điều kiện để bảo đảm hiệu quả. Vậy, hiệu quả kiểm soát quyền lực cần được quan niệm như thế nào?

Nguyên tắc phân chia quyền lực nhà nước được xem là cơ chế hiệu quả nhằm ngăn chặn tình trạng lạm quyền, bảo vệ tự do và dân chủ. Nguyên tắc này dựa trên giả định rằng việc phân chia quyền lực giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp sẽ giúp thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát lẫn nhau, ngăn cản bất kỳ nhánh nào trở nên quá mạnh. James Madison từng nhấn mạnh rằng việc tập trung cả ba quyền trong một chủ thể là định nghĩa của chế độ chuyên chế"[4].

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia dân chủ hiện đại cho thấy, có thể thiết lập đồng thời nhiều cơ chế để kiểm soát quyền lực nhà nước, từ đó tăng cường hiệu quả giám sát và bảo đảm sự vận hành minh bạch, dân chủ. Các cơ chế này không chỉ áp dụng cho bộ máy nhà nước nói chung mà còn đặc biệt cần thiết đối với chính quyền địa phương - nơi quyền lực có xu hướng dễ bị lạm dụng nếu thiếu kiểm soát chặt chẽ. Một số cơ chế kiểm soát phổ biến gồm: (i) kiểm tra nội bộ từ cơ quan cấp trên; (ii) giám sát của cơ quan đại diện như Quốc hội, HĐND; (iii) kiểm soát chính trị; (iv) kiểm tra tư pháp qua Tòa án; (v) giám sát và kiến nghị từ các tổ chức độc lập như Ombudsman[5]; và (vi) kiểm soát tư pháp qua xét xử các hành vi vi phạm pháp luật.

Hầu hết các cơ chế kiểm soát quyền lực đều được quy định trong pháp luật của nhiều quốc gia, nhằm khắc phục hạn chế của từng cơ chế đơn lẻ trong bối cảnh chính quyền ngày càng can thiệp sâu vào các vấn đề ảnh hưởng đến quyền lợi công dân. Việc đa dạng hóa các cơ chế này giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả quản trị thông qua

[2] Nguyễn Như Ý (Chủ biên, 1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Bộ Giáo dục và đào tạo, Trung tâm ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, tr.806.

[3] Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, tr.440.

[4] Madison, *The Particular Structure of the New Government and the Distribution of Power Among Its Different Parts*, From the New York Packet. Friday, February 1, 1788, https://avalon.law.yale.edu/18th_century/fed47.asp truy cập ngày 13/8/2024.

[5] Ở Việt Nam, thuật ngữ "Ombudsman" thường được dịch là "Thanh tra Quốc hội" hoặc "Thanh tra Nghị viện", xem thêm Vũ Công Giao - Đinh Công Luận, "Sự cần thiết thành lập thiết chế Ombudsman ở Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 16 (416) tháng 8/2020, tr.3-4.

những công cụ kiểm tra phù hợp với từng hoàn cảnh nhất định[6].

Một cơ chế kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương được coi là hiệu quả khi thực sự mang lại các lợi ích sau: (i) Nâng cao chất lượng, hiệu quả và hiệu suất trong quá trình ra quyết định; (ii) Cho phép người dân kiểm tra tính hợp pháp và giá trị của các quyết định liên quan đến quyền, lợi ích của mình; (iii) Đảm bảo chính quyền hành động trong giới hạn thẩm quyền được pháp luật quy định; (iv) Cung cấp công cụ để bảo vệ công lý trong các trường hợp cụ thể; và (v) Tăng cường trách nhiệm giải trình đối với các quyết định của chính quyền địa phương.

2. Khái niệm thiết chế kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương

Theo Từ điển tiếng Việt, "thiết chế" đồng nghĩa với "thể chế" [7] - tức là các quy định, luật lệ của một chế độ xã hội buộc mọi người phải tuân theo. Dưới góc độ nhà nước, thiết chế (hay thể chế công)[8] được hiểu theo hai phương diện: (i) là phương thức cai trị, điều hành của nhà nước; và (ii) là cấu trúc tổ chức bộ máy nhà nước, xác định rõ thẩm quyền, chức năng, vị trí của từng cơ quan. Ở góc độ xã hội, thiết chế có thể là: (i) tập hợp các quy phạm không do nhà nước ban hành, có tính cưỡng chế thấp và dựa nhiều vào kỷ luật nội bộ; và (ii) khuôn khổ quản lý của tổ chức, cộng đồng có cơ cấu đơn giản hơn thiết chế nhà nước. Từ đó, có thể hiểu thiết chế theo nghĩa rộng là hệ thống tổ chức gồm cả cơ quan trong và ngoài bộ máy nhà nước. Trong bài viết này, thiết chế được quan niệm là hệ thống tổ chức thực hiện kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương.

Quyền lực nhà nước được thực thi thông qua con người - những cá nhân cụ thể. Mà con người, với quyền tự do vốn có[9], nếu không được kiểm soát, có thể dẫn đến lạm quyền, xâm phạm đến quyền của người khác. Do đó, bên cạnh thiết chế nhà nước, cần khuyến khích và xây dựng các thiết chế dân sự - hình thành từ nhu cầu tự thân của cộng đồng, nhất là ở những nơi bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự lạm dụng quyền lực của chính quyền địa phương. Thiết chế dân sự này là một phần quan trọng trong hệ thống kiểm soát quyền lực, phản ánh sự đa dạng và thích ứng theo mức độ tác động ở từng địa phương.

Từ đây có thể đưa ra định nghĩa thiết chế kiểm soát quyền lực nhà nước của chính quyền địa phương như sau: *"Thiết chế kiểm soát quyền lực nhà nước của chính quyền địa phương là bộ máy, tổ chức của Nhà nước, các tổ chức xã hội thực hiện các hoạt động kiểm soát quyền lực nhà nước của chính quyền địa phương nhằm đảm bảo rằng quyền lực nhà nước không bị lạm dụng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân".*

Theo khái niệm này, thiết chế kiểm soát quyền lực nhà nước của chính quyền địa

[6] Nguyễn Thanh Tùng (2024), *Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát quyền lực trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo "Thực trạng và giải pháp tăng cường hiệu quả kiểm soát quyền lực nhà nước trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội, tr.66.

[7] Viện Ngôn ngữ học (2004), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, tr.942.

[8] Đặng Đình Tân (2004), *Thể chế Đảng cầm quyền - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.35.

[9] United Nations (1966), *International Covenant on Civil and Political Rights*, art. 9

phương gồm hai nhóm: Thiết chế trong bộ máy nhà nước và thiết chế ngoài bộ máy nhà nước. Các thiết chế bên trong bộ mày nhà nước gồm Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương cấp trên kiểm soát đối với chính quyền cấp dưới, Tòa án. Các thiết chế bên ngoài bộ máy nhà nước kiểm soát hoạt động của chính quyền địa phương như Đảng cầm quyền, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, phương tiện truyền thông đại chúng, cử tri, cá nhân, công dân.

3. Thực trạng hoạt động của các thiết chế kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay

Trong những năm qua, các thiết chế bên trong và bên ngoài hệ thống đã góp phần quan trọng trong việc kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương. Hệ thống pháp luật từng bước được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm soát quyền lực được triển khai hiệu quả hơn.

Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, người dân trực tiếp bầu ra Hội đồng nhân dân (HĐND) - cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, có chức năng giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân (UBND). Đây là hình thức kiểm soát dân chủ quan trọng và là trung tâm trong cơ chế kiểm soát quyền lực tại địa phương.

Ngoài ra, quyền lực của chính quyền địa phương còn được kiểm soát bởi các thiết chế khác như: (i) Kiểm soát từ Trung ương thông qua giám sát của Quốc hội, thanh tra, kiểm tra của Chính phủ và các bộ, ngành; (ii) Kiểm soát của HĐND đối với UBND cùng cấp và chính quyền cấp dưới; (iii) Kiểm soát thông qua xét xử hành chính của Tòa án; (iv) Giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; (v) Kiểm soát từ báo chí, truyền thông và dư luận xã hội[10].

Tổng thể, các cơ chế này đã tạo nên mạng lưới kiểm soát đa chiều, góp phần hạn chế lạm quyền và nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương. Nhờ đó, tại các địa phương đã diễn ra cuộc bầu cử đa dạng và minh bạch hơn để đảm bảo sự trung thực và công bằng. Việc tăng cường giám sát và kiểm soát ngân sách của chính quyền địa phương giúp đảm bảo sự minh bạch và tránh tình trạng tham nhũng tốt hơn.

Công tác phòng, chống tham nhũng từ Trung ương đến địa phương thời gian qua được đẩy mạnh, góp phần củng cố tính liêm chính trong hoạt động của các thiết chế kiểm soát quyền lực và chính quyền địa phương. Gần 10 năm qua, cơ quan điều tra đã khởi tố 14.300 vụ với 24.410 bị can; xét xử sơ thẩm hơn 11.700 vụ với 22.600 bị cáo liên quan đến tham nhũng, kinh tế, chức vụ[11].

Việt Nam đã từng bước kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng về phòng, chống tham nhũng và kiểm soát quyền lực. Ban Chỉ đạo Trung ương về

[10] Trần Ngọc Đường (2021), *Xây dựng chính quyền địa phương theo Hiến pháp năm 2013*, Tạp chí Cộng sản điện tử, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821640/xay-dung-chinh-quyen-dia-phuong-theo-hien-phap-nam-2013.aspx truy cập ngày 28/4/2024.

[11] Ban chỉ đạo đề án trung ương 6, Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị, ngày 31/8/2022, tr.43-44.

phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được đổi mới hoạt động; Ban Nội chính Trung ương được tái lập. Các cơ quan có thẩm quyền đã làm tốt vai trò tham mưu chính sách và xử lý các vụ án tham nhũng lớn, phức tạp, được dư luận quan tâm[12].

Bên cạnh đó, các thiết chế ngoài hệ thống chính trị ngày càng phát huy vai trò trong kiểm soát quyền lực, đặc biệt là báo chí, truyền thông. Tính đến năm 2023, cả nước có 6 cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực, 72 đài phát thanh - truyền hình, 127 báo, 671 tạp chí[13].

Thông qua báo chí, người dân tiếp cận thông tin về hoạt động của chính quyền và cán bộ công chức. Báo chí trở thành kênh giám sát xã hội quan trọng, cảnh báo các yếu kém, thúc đẩy sửa sai, củng cố lòng tin của nhân dân vào Nhà nước và chế độ[14].

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, thực tiễn hoạt động kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương thực hiện bởi các thiết chế bên trong và bên ngoài nhà nước còn tồn tại những hạn chế sau:

Một là, sự không thống nhất trong hoạt động kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương thực hiện bởi thiết chế kiểm soát của trung ương và thiết chế kiểm soát của địa phương. Có quá nhiều đầu mối trong quan hệ giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương, ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng điều hành và kiểm soát của chính quyền trung ương đối với các địa phương[15]. Hoạt động giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ đã được phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương thiếu sự quan tâm đúng mức. Sự phân cấp chưa đi kèm cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ để đảm bảo sự tuân thủ các chiến lược và quy hoạch chung khiến một số ngành, một số lĩnh vực có sự phát triển lệch hướng (cảng biển, sân bay, khu công nghiệp nở rộ), hoặc mất cân đối giữa các ngành công nghiệp với năng lượng, mất cân đối giữa sự phát triển với các công tác bảo vệ môi trường"[16]. Trong một chừng mực nào đó, "sự kiểm soát không loại trừ được tình trạng cục bộ địa phương; quan hệ quản lý ngành và quản lý địa bàn lãnh thổ giữa bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương còn chồng chéo về thẩm quyền, trách nhiệm đồng nghĩa với sự kiểm soát không rõ ràng, mạch lạc"[17].

Hai là, phương thức kiểm soát quyền lực của HĐND đối với UBND còn hình thức và đạt hiệu quả không cao. Ở một số cấp chính quyền, HĐND "khó có thể thực hiện vị trí, vai trò của mình với tư cách là quyền lực nhà nước ở địa phương, cơ quan đại biểu cho nhân dân địa phương. Điều này dẫn đến giám sát là một chức năng yếu nhất,

[12] Nguyễn Ngọc Ánh & Hoàng Long, "Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tăng cường kiểm soát quyền lực theo tinh thần hội nghị trung ương 6 khóa XIII của Đảng", Tạp chí *Khoa học chính trị*, số 08/2022, tr.9.

[13] Thông tấn xã Việt Nam (2023), *Số liệu về các cơ quan báo chí Việt Nam năm 2023*, https://infographics.vn/so-lieu-ve-cac-co-quan-bao-chi-viet-nam-nam-2023/209747.vna truy cập ngày 25/4/2024.

[14] Lưu Văn Quảng (2008), *Xây dựng cơ chế kiêm soát quyền lực nhà nước ờ Việt Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số B08-13, tr.143

[15] Trần Công Dũng (2016), *Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay*, Luận án TS, Đại học Luật Hà Nội, tr.92.

[16] Trần Công Dũng (2016), *tlđd*, tr. 93.

[17] Vũ Thư, "Kiểm soát của chính quyền Trung ương đối với chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay", Tạp chí *Tổ chức Nhà nước*, số 4/2028, tr.45-50.

hình thức nhất của Hội đồng nhân dân các cấp"[18]. Nhìn chung có thể thấy Ủy ban nhân dân có vẻ lấn lướt HĐND trong việc kiểm soát quyền lực. Thậm chí HĐND có lúc chỉ là một thiết chế nặng tính hình thức. Chỉ từ khi có Hiến pháp năm 1992 và đặc biệt là sau khi có Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003, sau đó là Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2019 thiết chế HĐND mới dần dần được củng cố và phát huy được vai trò của mình trong việc giám sát hoạt động của UBND và hệ thống quản lý nhà nước ở địa phương. Tuy nhiên, tương quan quyền lực giữa UBND và HĐND hiện vẫn nghiêng hẳn về phía thiết chế quản lý.

Ba là, hoạt động kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương thực hiện bởi chính quyền địa phương cấp trên còn những hạn chế nhất định như tính hình thức còn cao, hiệu lực, hiệu quả thấp, tâm lý nể nang, né tránh, ngại va chạm vẫn còn là trở ngại trong quá trình kiểm soát; nguồn nhân lực thực hiện kiểm soát chưa đáp ứng yêu cầu công việc. Kết quả kiểm soát còn chưa rõ nét, còn thiên về khảo sát nắm tình hình là chính và thường không đủ thông tin để kiểm soát"[19].

Bốn là, hệ thống Tòa án hiện chưa đóng vai trò đáng kể trong việc kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương. Theo Luật Tố tụng hành chính 2015, đương sự phải tự chứng minh yêu cầu của mình là hợp pháp; Tòa án chỉ hỗ trợ thu thập chứng cứ khi đương sự không thể tự làm và có yêu cầu. Tuy nhiên, trong thực tế, việc thu thập chứng cứ, đặc biệt là để phản bác quyết định hành chính, thường vượt quá khả năng của người dân, do nhiều tài liệu quan trọng được lưu giữ tại các cơ quan hành chính, lại bị hạn chế bởi quy định về bí mật công tác hoặc được phân tán qua nhiều nhiệm kỳ. Người khởi kiện phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính để tiếp cận tài liệu, trong khi cơ quan hành chính - bên bị kiện - có thể không hợp tác[20]. Điều này dẫn đến sự bất cân xứng giữa người dân và cơ quan nhà nước trong việc chứng minh, gây khó khăn trong tiếp cận công lý. Trên thực tế, Tòa án chỉ kiểm soát quyền lực hành chính khi có đơn khiếu nại, khởi kiện cụ thể và thường không phải là lựa chọn ưu tiên. Khảo sát về khiếu nại thu hồi đất nông nghiệp cho thấy chỉ 39,2% người dân chọn Tòa án, trong khi 71,9% chọn UBND[21]. Bên cạnh đó, việc TAND tổ chức theo đơn vị hành chính, chịu sự lãnh đạo của cấp ủy và giám sát của HĐND cũng ảnh hưởng đến tính độc lập, nhất là khi phải xét xử vụ việc liên quan đến UBND cùng cấp[22], gây tâm lý e ngại cho cả người dân và thẩm phán.

Năm là, sự lãnh đạo của Đảng cầm quyền đối với Nhà nước mà chưa có sự ràng

[18] Đặng Minh Tuấn, Hoàng Thị Ái Quỳnh (2018), "Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước ở địa phương tại Việt Nam: Tiếp cận dưới góc độ phân quyền", Tạp chí *Khoa học ĐHQG Hà Nội: Luật học*, Tập 34, số 2/2018, tr. 114.

[19] Nguyễn Minh Đoan (Chủ biên, 2016), *Cơ chế pháp lý kiểm soát quyền lực nhà nước của các cơ quan nhà nước ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 187.

[20] Nguyễn Hoàng Anh, "Quy trình chuẩn trong tố tụng hành chính ở một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 06(454)/2022, tr.43-44.

[21] Lê Ngọc Thạnh (2017), *Pháp luật về thu hồi đất nông nghiệp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr.111-112.

[22] Vũ Đặng Phúc (2021), *Kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học quốc gia Hà Nội, tr.124.

buộc pháp lý đã tác động không tốt đến hoạt động kiểm soát quyền lực nhà nước của chính quyền địa phương. Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo xã hội, lãnh đạo Nhà nước. Nguyên tắc này đã được khẳng định trong Điều 4 Hiến pháp năm 2013. Điều cần nói ở đây là, quyền lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước chưa có được sự ràng buộc pháp lý cụ thể, rõ ràng. Mặt khác, một khi chưa có sự minh định rõ ràng hoạt động lãnh đạo của Đảng và hoạt động của các cơ quan nhà nước thì rất khó thực hiện việc kiểm soát quyền lực, rất khó xác định trách nhiệm của cá nhân, của cơ quan, tổ chức, vì sự phân công, phân nhiệm không rõ ràng, vì một số tổ chức Đảng, cấp uỷ Đảng vẫn bao biện, làm thay cơ quan nhà nước. Khi có tình hình xấu xảy ra, khi có vi phạm pháp luật, khi cần quy trách nhiệm và xử lý vi phạm thì với chế độ chịu trách nhiệm tập thể sẽ là "hoà cả làng", không thể quy trách nhiệm cho ai cả.

Sáu là, những nguyện vọng, ý kiến của người dân thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp được tập hợp lại để chuyển tới các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước. Tuy nhiên, chúng chưa được xem xét giải quyết một cách thỏa đáng. Lý do bởi các tổ chức này hoạt động như những cơ quan nhà nước, xơ cứng, hành chính hóa cả về tổ chức và phương thức hoạt động, nên chức năng đại diện cho dân trước cơ quan nhà nước bị ảnh hưởng không nhỏ. Việc dựa nhiều vào ngân sách nhà nước khiến cho tính độc lập, chủ động, tính đại diện của những tổ chức này trên thực tế còn nhiều hạn chế. Khi chưa thực hiện tốt chức năng đại diện, chưa thực sự độc lập, các tổ chức chính trị - xã hội cũng khó thực hiện tốt được vai trò là lực lượng bổ khuyết cho những hạn chế của Nhà nước và thị trường như mong đợi[23].

4. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế kiểm soát quyền lực nhà nước của chính quyền địa phương ở Việt Nam

Một là, giảm bớt đầu mối trong quan hệ giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương nhằm đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương thực hiện bởi thiết chế kiểm soát của trung ương và thiết chế kiểm soát của địa phương. Hoạt động giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ đã được phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương cần được quan tâm hơn nữa. Sự phân cấp phải đi kèm cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ để đảm bảo sự tuân thủ các chiến lược và quy hoạch chung, ngăn ngừa tình trạng cục bộ địa phương, sự chồng chéo về thẩm quyền giữa các cấp chính quyền địa phương.

Hai là, sửa đổi Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Xây dựng HĐND là cơ quan đại diện chuyên trách, theo đó tất cả các đại biểu HĐND sẽ làm việc theo chế độ toàn thời gian để tập trung thực hiện chức năng đại diện dân cử. Khi đại biểu dân cử là chuyên nghiệp, thì việc bầu chủ tịch Ủy ban nhân dân trong số đại biểu cũng cần thay đổi. Hoặc Chủ tịch UBND do cử tri trực tiếp bầu, giống như bầu đại biểu Hội đồng nhân dân, hoặc Chủ tịch UBND được

[23] Nguyễn Minh Tuấn, "Giải pháp hoàn thiện các điều kiện thực hiện dân chủ đại diện ở Việt Nam", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 11/2018, tr.16.

cấp hành chính cao hơn bổ nhiệm. Trong cả hai trường hợp, Chủ tịch UBND có trách nhiệm giải trình trước HĐND. HĐND có quyền bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch UBND. Nếu số phiếu bất tín nhiệm đạt một tỷ lệ áp đảo, thì chính quyền cấp trên bổ nhiệm người khác thay thế hoặc phải tổ chức bầu Chủ tịch UBND mới[24].

Ba là, sửa đổi Luật Tố tụng hành chính năm 2015 theo hướng mở rộng các trường hợp toà án xác minh thu thập chứng cứ từ đó tăng cường khả năng can thiệp của tòa vào hoạt động chứng minh trong hoạt động giải quyết vụ án hành chính. Bên cạnh đó, cần đổi mới tổ chức hoạt động hệ thống Tòa án, cắt giảm thủ tục hành chính, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, nghiên cứu áp dụng các phương thức tiếp nhận và xét xử trực tuyến... tăng cường niềm tin của người dân khi lựa chọn cơ quan Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại bởi các quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính quyền địa phương

Bốn là, sửa đổi Luật tổ chức Tòa án nhân dân theo hướng quy định thành lập Tòa án khu vực, thu gom đầu mối các cơ quan Tòa án tạo cơ sở giảm áp lực chính trị trong mối quan hệ hệ theo chiều ngang giữa Tòa án với chính quyền địa phương. Tiến hành rà soát, sàng lọc và bố trí lại đội ngũ cán bộ tư pháp tạo tiền đề phát huy và nâng cao năng lực kiểm soát của thiết chế Tòa án.

Năm là, luật hóa sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội, cần xúc tiến xây dựng và ban hành Luật về Đảng Cộng sản Việt Nam theo hướng bảo đảm dân chủ, công khai trong Đảng, tăng cường tính hợp hiến, hợp pháp vai trò và sứ mệnh cầm quyền của Đảng; xác định rõ trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng trong việc hoạch định chính sách, pháp luật và trong quá trình thực hiện chính sách, pháp luật; mối quan hệ pháp lý, cơ chế về thẩm quyền và trách nhiệm giữa cấp ủy Đảng, người đứng đầu cấp ủy với chính quyền; tính công khai của các chủ trương và chính sách của Đảng[25]. Một mặt thuận lợi cho việc kiểm soát quyền lực nhà nước của chính quyền địa phương, một mặt thuận lợi cho hoạt động kiểm soát của chính bản thân Đảng với tư cách là người được nhân dân ủy quyền đại diện lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Sáu là, đổi mới tổ chức và hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp. Về lộ trình, cần giảm dần việc cấp ngân sách nhà nước cho các tổ chức này. Để có kinh phí hoạt động, các tổ chức cần phải nhận được sự ủng hộ, đóng góp từ phía người dân, các nguồn xã hội hóa. Từ đó tạo điền đề tăng cường tính độc lập, chủ động, tính đại diện của những tổ chức này trên thực tế. Chỉ khi thực hiện tốt chức năng đại diện, thực sự độc lập, các tổ chức chính trị - xã hội mới có thể thực hiện tốt được vai trò là lực lượng bổ khuyết cho những hạn chế của Nhà nước và thị trường như mong đợi.

[24] Nguyễn Thanh Tùng, "Hoàn thiện pháp luật về tổ chức nhà nước và hoạt động của chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 09(481)/2023, tr.63.
[25] Phạm Hữu Nghị, "Tổ chức và kiểm soát quyền lực nhà nước ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2011, tr.13.

Bảy là, cùng với việc hoàn thiện cơ chế kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước của chính quyền địa phương; cần tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật để mỗi cơ quan trong bộ máy chính quyền địa phương đều có cơ chế tự kiểm soát việc thực thi quyền lực nhà nước đủ mạnh để tự mình kiểm soát hiệu quả quyền lực nhà nước của mình.

Đổi mới tổ chức và hoạt động của Thanh tra Chính phủ, thanh tra các bộ, ngành và thanh tra của các địa phương thực sự là công cụ kiểm soát việc thực thi quyền lực nhà nước trong các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, khắc phục nhận thức một chiều thanh tra là công cụ quản lý nhà nước, phục vụ thủ trưởng quản lý nhà nước.

Tám là, nghiên cứu xây dựng bộ nguyên tắc và tiêu chí đánh giá hiệu quả kiểm soát quyền lực nhà nước của chính quyền địa phương nói chung và trong từng lĩnh vực cụ thể nói riêng. Hiện nay, trong Luật Phòng chống tham nhũng và một số văn bản của Đảng cộng sản Việt Nam về kiểm soát quyền lực nhà nước và phòng chống tham nhũng cũng đã có rải rác các quy định về nguyên tắc và tiêu chí đánh giá[26]. Tuy nhiên, các nguyên tắc và tiêu chí này vẫn chưa thật rõ ràng, cụ thể, thống nhất, cần tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện để góp phần nâng cao hiệu quả kiểm soát quyền lực nhà nước chung, kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương nói riêng trong thời gian tới.

Kết luận

Kiểm soát quyền lực nhà nước, đặc biệt là quyền lực của chính quyền địa phương, chỉ thực sự được quan tâm trong các xã hội văn minh, thượng tôn pháp luật. Một cơ chế kiểm soát hiệu quả cần đảm bảo: nâng cao chất lượng và hiệu quả ra quyết định; tạo điều kiện kiểm tra tính hợp pháp của các quyết định; bảo đảm chính quyền hành động trong phạm vi quyền hạn; cung cấp cơ chế bảo vệ công lý trong các trường hợp cụ thể; và thúc đẩy trách nhiệm giải trình. Tại Việt Nam, các thiết chế kiểm soát quyền lực bên trong và bên ngoài nhà nước là bộ phận thiết yếu trong việc kiểm soát quyền lực của chính quyền địa phương. Tuy đạt được những kết quả nhất định, nhưng thực tiễn kiểm soát vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế kiểm soát. Đồng thời, cần xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí đánh giá hiệu quả kiểm soát quyền lực nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả kiểm soát chính quyền địa phương trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Như Ý (Chủ biên, 1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Bộ Giáo dục và đào tạo, Trung tâm ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, Hà Nội.

2. Đặng Đình Tân (2004), *Thể chế Đảng cầm quyền - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Đặng Minh Tuấn, Hoàng Thị Ái Quỳnh, "Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền

[26] Phan Thanh Hà (Chủ nhiệm, 2024), *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ "Hiệu quả kiểm soát quyền lực nhà nước trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội, tr.134.

lực nhà nước ở địa phương tại Việt Nam: Tiếp cận dưới góc độ phân quyền", Tạp chí *Khoa học ĐHQG Hà Nội: Luật học*, Tập 34, số 2/2018.

4. United Nations (1966), *International Covenant on Civil and Political Rights*, art. 9.

5. Lê Ngọc Thạnh (2017), *Pháp luật về thu hồi đất nông nghiệp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

6. Lưu Văn Quáng (2008), *Xây dựng cơ chế kiêm soát quyền lực nhà nước ờ Việt Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số B08-13.

7. Nguyễn Hoàng Anh, "Quy trình chuẩn trong tố tụng hành chính ở một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 06 (454)/2022.

8. Nguyễn Minh Đoan (Chủ biên, 2016), *Cơ chế pháp lý kiểm soát quyền lực nhà nước của các cơ quan nhà nước ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia.

9. Nguyễn Minh Tuấn, "Giải pháp hoàn thiện các điều kiện thực hiện dân chủ đại diện ở Việt Nam", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 11/2018.

10. Nguyễn Ngọc Ánh & Hoàng Long, "Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tăng cường kiểm soát quyền lực theo tinh thần hội nghị trung ương 6 khóa XIII của Đảng", Tạp chí *Khoa học chính trị*, số 08/2022.

11. Nguyễn Thanh Tùng (2024), *Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát quyền lực trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo "Thực trạng và giải pháp tăng cường hiệu quả kiểm soát quyền lực nhà nước trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

12. Nguyễn Thanh Tùng, "Hoàn thiện pháp luật về tổ chức nhà nước và hoạt động của chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 09(481)/2023.

13. Phạm Hữu Nghị, "Tổ chức và kiểm soát quyền lực nhà nước ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2011.

14. Phan Thanh Hà (Chủ nhiệm, 2024), *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ "Hiệu quả kiểm soát quyền lực nhà nước trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

15. Trần Công Dũng (2016), *Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Đại học Luật Hà Nội.

16. Vũ Đặng Phúc (2021), *Kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học quốc gia Hà Nội.

17. Vũ Thư (2017), *Tổ chức quyền lực nhà nước ở địa phương trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Đề tài cấp bộ, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

18. Vũ Thư, "Kiểm soát của chính quyền Trung ương đối với chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay", Tạp chí *Tổ chức Nhà nước*, số 4/2018.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

TRẦN THỊ XUÂN*
TRỊNH THỊ THÚY**

Tóm tắt: *Nâng cao hiệu quả công tác giáo dục pháp luật tại các trường đại học của Quân đội nhân dân Việt Nam là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của các học viện, nhà trường quân đội. Đặc biệt, trước yêu cầu "thượng tôn pháp luật" trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; trước nhiệm vụ xây dựng quân đội tinh, gọn, mạnh tiến lên hiện đại thì đây là vấn đề càng trở nên quan trọng, cấp thiết. Bài viết chỉ ra một số điểm đặc thù của giáo dục pháp luật trong các trường đại học quân đội. Từ đó đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những hạn chế bất cập còn tồn tại trong hoạt động giáo dục pháp luật, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của công tác giáo dục pháp luật tại các trường đại học của Quân đội nhân dân Việt Nam*

Từ khóa: *Nâng cao hiệu quả; giáo dục pháp luật; Đại học Quân đội nhân dân Việt Nam.*

Abstract: *Improving the effectiveness of legal education at universities of the Vietnam People's Army is a central political task of military academies and schools. Especially, in response to the requirement of "upholding the rule of law" in building and perfecting the socialist rule-of-law state; in the face of the task of building a streamlined, compact, and strong army advancing toward modernization, this issue has become increasingly important and urgent. The article points out some specific features of legal education in military universities. From there, it evaluates the achieved results, points out the remaining limitations and inadequacies in legal education activities, and proposes solutions to further improve the effectiveness of legal education at universities of the Vietnam People's Army.*

Keywords: *Improving effectiveness; legal education; Vietnam People's Army universities.*

Ngày nhận bài: 06/01/2025; Ngày sửa bài: 25/02/2025; Ngày duyệt đăng bài: 25/4/2025.

1. Đặt vấn đề

Nhận thức rõ giáo dục pháp luật (GDPL) trong quân đội là vấn đề trọng tâm có ý nghĩa quyết định đến công tác quản lý, rèn luyện kỷ luật, xây dựng chính quy ở các cơ quan, đơn vị. GDPL trong quân đội đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiểu biết pháp luật, góp phần bồi đắp tình cảm và hành vi pháp lý đúng đắn cho cán bộ, chiến sĩ trong Quân đội nhân dân (QĐND) Việt Nam. Chỉ thị số 32- CT/TW của Ban Bí thư Trung ương năm 2003 đã chỉ rõ: "Phổ biến giáo dục pháp luật là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Góp phần chuyển biến cơ bản về ý thức tôn trọng pháp luật và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của cán bộ và nhân dân". Đối với quân đội Thông tư 42/2016/TT-BQP, ngày 30-3-2016 của Bộ Quốc

* TS., Học viện Khoa học xã hội.
** ThS., Giảng viên, Khoa Công tác đảng, Công tác Chính trị - Trường sĩ quan Lục quân 2.

phòng quy định về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong quân đội, hướng đến việc tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác GDPL ở các trường đại học của Quân đội nhân dân Việt Nam. Đảm bảo "100% cán bộ, chiến sĩ được phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL), có hiểu biết và ý thức chấp hành nghiêm pháp luật, có khả năng tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành pháp luật"[1]. Góp phần xây dựng quân đội vững mạnh về mọi mặt đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tiễn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, trong đó chú trọng các phương pháp như: Phương pháp tổng hợp tài liệu, phương pháp so sánh, phương pháp logic - lịch sử, điều tra khảo sát về các hoạt động liên quan đến GDPL, qua đó tiến hành tổng hợp kết quả điều tra để đánh giá tình hình, phân tích thực trạng trong công tác GDPL của các trường đại học quân đội hiện nay.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số vấn đề về công tác giáo dục pháp luật tại các trường đại học của Quân đội nhân dân Việt Nam

Trước hết cần hiểu giáo dục pháp luật là hoạt động có chủ định, có định hướng, có tổ chức, của chủ thể giáo dục để cung cấp tri thức pháp luật, định hướng hành vi hợp pháp cho đối tượng giáo dục. Từ đó, hình thành ở họ ý thức pháp luật, xử sự phù hợp với các yêu cầu của hệ thống pháp luật hiện hành.

Giáo dục pháp luật trong các trường đại học của Quân đội nhân dân Việt Nam có ý nghĩa quan trọng với những đặc điểm mang tính riêng như:

Một là, giáo dục pháp luật của các trường đại học quân đội diễn ra trong môi trường đặc thù. Đây là môi trường quân sự với những hoạt động đảm bảo tính kỷ luật chặt chẽ, nghiêm minh với cường độ cao trong hệ thống nhà trường được tổ chức chính quy, tiên tiến, mẫu mực.

Hai là, chủ thể giáo dục pháp luật trong các trường đại học quân đội là cán bộ quân đội có ý thức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao. Các tổ chức, các lực lượng có vị trí, vai trò khác nhau, song cùng thực hiện mục tiêu, yêu cầu đào tạo của trường đại học quân đội là hình thành phẩm chất, nhân cách người quân nhân. Do vậy, từ cấp uỷ, tổ chức đảng, chỉ huy đến tổ chức quần chúng, Hội đồng quân nhân; từ đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đến đội ngũ phục vụ đều phải có trách nhiệm thực hiện hoạt động giáo dục pháp luật.

Ba là, đối tượng GDPL là những người đã được tuyển chọn kĩ càng, có ý thức kỷ luật. Các đối tượng này có thể chia làm 3 nhóm đó là: Cán bộ, sĩ quan, QNCN, CCQP (gọi chung là nhóm cán bộ); Học viên; Hạ sĩ quan, binh sĩ, CNV (gọi chung là chiến sĩ). Do đặc thù về đối tượng của GDPL tại các trường đại học quân đội là khác nhau, có sự chênh lệch về trình độ, nhận thức cũng như tính chất, cường độ công việc, vì vậy, việc thực hiện công tác GDPL cũng có những thuận lợi và khó khăn. Cụ

[1] Thủ tướng Chính phủ, Quyết định phê duyệt Đề án *"Phát huy vai trò của lực lượng quân đội nhân dân tham gia công tác phổ biến giáo dục pháp luật vận động nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở giai đoạn 2021-2027"* số 1371/QD-TTg năm 2021.

thể: Đa số các đối tượng có trình độ, nhận thức, tác phong công tác tốt, tính kỷ luật nghiêm minh; nhưng việc phân luồng đối tượng để xây dựng chương trình GDPL phức tạp; nội dung, hình thức, phương pháp áp dụng GDPL đôi lúc bị chồng chéo, chưa sát đối tượng.

Bốn là, hình thức, phương pháp giáo dục pháp luật trong các trường đại học quân đội được tổ chức đa dạng, phong phú hướng đến từng đối tượng cụ thể.

Các trường đại học quân đội thuộc nhiều chuyên ngành đào tạo khác nhau, mỗi đối tượng có đặc điểm riêng, thực tiễn hoạt động giáo dục, đào tạo và xây dựng nhà trường luôn có sự phát triển. Do vậy, việc xác định, hình thức, biện pháp GDPL phải căn cứ vào trình độ nhận thức, kinh nghiệm và mục tiêu, yêu cầu đào tạo của mỗi đối tượng cụ thể, của từng năm học, khoá học và đối với từng đơn vị cụ thể (các phòng, khoa giáo viên, hệ, tiểu đoàn).

Công tác giáo dục pháp luật tại các trường đại học của Quân đội nhân dân Việt Nam

GDPL trong các trường đại học của QĐND Việt Nam được hiểu là hoạt động có mục đích, có tổ chức, có chủ định và được thực hiện liên tục của cơ sở đào tạo bậc đại học quân sự nhằm cung cấp hệ thống tri thức pháp luật, bồi dưỡng tình cảm và hành vi pháp luật chuẩn mực cho cán bộ, học viên, chiến sĩ, thông qua những hình thức, phương pháp, phương tiện giáo dục nhất định.

Xuất phát từ vị trí, vai trò của GDPL trong quân đội, cũng như từ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của công tác quân sự, đòi hỏi mọi đối tượng trong quân đội phải có ý thức tổ chức kỷ luật rất cao mới hoàn thành được nhiệm vụ. Do đó, muốn có kỷ luật, khâu đầu tiên phải PBGDPL. Trong đó, các trường đại học quân đội là nơi đào tạo ra đội ngũ cán bộ, sĩ quan cho toàn quân do vậy việc GDPL có vai trò rất quan trọng.

Một là, giáo dục pháp luật trong các trường đại học quân đội góp phần quan trọng vào việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các trường đại học quân đội là nơi đào tạo những cán bộ lãnh đạo, chỉ huy quản lý ở cấp phân đội trong tương lai, có nhiệm vụ quản lý con người, vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật và mọi mặt hoạt động của đơn vị. Vì vậy, trang bị kiến thức về nhà nước và pháp luật trong các trường đại học quân đội là cơ sở góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm cho tất cả các đối tượng trong nhà trường vận dụng có hiệu quả vào quá trình lãnh đạo, chỉ huy quản lý đơn vị, thực hiện nhiệm vụ, theo đúng pháp luật Nhà nước, kỷ luật quân đội.

Hai là, giáo dục pháp luật trong các trường đại học quân đội nhằm trực tiếp nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Thông qua việc trang bị kiến thức cơ bản, hệ thống, thiết thực về nhà nước và pháp luật, điều lệnh, điều lệ, chế độ, quy định của quân đội; một mặt, trực tiếp giáo dục, định hướng nhận thức và hướng dẫn hành động cho người quân nhân luôn tuân theo pháp luật Nhà nước, điều lệnh quân đội.

Ba là, giáo dục pháp luật trực tiếp củng cố động cơ phấn đấu, nâng cao phẩm chất, năng lực toàn diện cho cán bộ, giảng viên, học viên, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, công nhân viên trong các trường đại học quân đội. Thông qua hoạt động GDPL,

rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật, người quân nhân sẽ lĩnh hội được hệ thống tri thức cơ bản, toàn diện về nhà nước và pháp luật, điều lệnh, điều lệ quân đội, cập nhật nhanh chóng và kịp thời, chính xác những thay đổi về quy định của nhà nước và pháp luật. Đòi hỏi cấp ủy, chỉ huy các cấp phải vận dụng và duy trì nghiêm các chế độ quy định, nâng cao hiệu quả công tác quản lý con người, quản lý trang thiết bị, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật

Bốn là, giáo dục pháp luật trong trường đại học quân đội góp phần xây dựng môi trường văn hóa pháp luật, đơn vị vững mạnh, nhà trường chính quy, tiên tiến, mẫu mực. Góp phần tạo dựng những chuẩn giá trị, định hướng giá trị về tác phong chính quy, lối sống đẹp, hành động theo điều lệnh ở các đơn vị.

Năm là, giáo dục pháp luật góp phần ngăn ngừa những hành vi vi phạm pháp luật, kỷ luật quân đội; đấu tranh bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả công tác giáo dục pháp luật trong các trường đại học quân đội

Thứ nhất, xuất phát từ yêu cầu "thượng tôn pháp luật" trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bởi lẽ, bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội, đặt ra yêu cầu cần thiết phải có các giải pháp đưa pháp luật vào cuộc sống, để tự ý thức mỗi cá nhân luôn sống và làm việc theo Hiến Pháp và Pháp luật. Trong đó, công tác giáo dục pháp luật là một nhiệm vụ quan trọng trong quản lý xã hội; là khâu cơ bản, trọng tâm có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, hiệu quả chấp hành pháp luật của công dân nói chung và quân đội nói riêng, đặc biệt là các đối tượng trong các trường đại học quân đội thường đa dạng về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, do vậy, việc GDPL đòi hỏi phải có sự phân loại để có nội dung và phương pháp phù hợp.

Thứ hai, xuất phát từ tầm quan trọng của hoạt động GDPL trong quân đội. Đây là một nội dung chủ yếu trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Quân đội mạnh là nhờ giáo dục khéo, nhờ chính sách đúng, nhờ kỷ luật nghiêm". Do đó, công tác GDPL, kỉ luật quân đội là một yêu cầu tất yếu khách quan trong "xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ngang tầm nhiệm vụ".

Thứ ba, từ thực trạng quá trình GDPL trong các trường đại học của quân đội. Trong bối cảnh đổi mới, hội nhập quốc tế sâu rộng, kết hợp với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang có nhiều vấn đề phát triển mới cả về lý luận và thực tiễn, đòi hỏi công tác GDPL cần phải có những phương thức cập nhật phù hợp để không ngừng nâng cao chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay trong các trường đại học quân đội vẫn gặp một số khó khăn, như: Một số chủ thể chưa quan tâm đúng mức; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ; nội dung, hình thức, cách thức, biện pháp giáo dục, bồi dưỡng đã được đổi mới nhưng chưa sát với đặc điểm, nhiệm vụ của từng đối tượng; trình độ, phương pháp sư phạm của giảng viên, BCVPL chưa đáp ứng được đòi hỏi khách quan của thực tiễn đặt ra.

Thứ tư, công tác quản lý, GDPL cho cán bộ, chiến sĩ ở các trường đại học quân đội có thời điểm chưa chặt chẽ, còn mang nặng về hành chính, xem nhẹ giáo dục thuyết phục, một số cán bộ, chiến sĩ thiếu cố gắng tu dưỡng, rèn luyện, chưa thực sự tự giác chấp hành nề nếp, chế độ quy định... Theo đó, tình hình chấp hành pháp luật Nhà nước, kỷ luật quân đội có nhà trường chưa thực sự ổn định vững chắc, vẫn còn tồn tại một số vụ việc vi phạm nghiêm trọng kỷ luật, pháp luật ảnh hưởng đến phẩm chất cao đẹp "Bộ đội Cụ Hồ".

3.3. Thực trạng công tác giáo dục pháp luật tại các trường đại học của Quân đội nhân dân Việt Nam

Những kết quả đã đạt được:

Thứ nhất, nguồn nhân lực thực hiện công tác GDPL trong các trường đại học của QĐND Việt Nam.

Trong các trường đại học quân đội, đội ngũ nhân lực thực hiện công tác PBGDPL khá dồi dào, số lượng ngày càng phát triển, phần lớn được đào tạo bài bản, tối thiểu có trình độ cử nhân, nhiều cán bộ có trình độ sau Đại học, bao gồm:

Đội ngũ lãnh đạo, quản lý: Trong các trường đại học quân đội sự chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc của Ban Giám hiệu, chỉ huy các cơ quan, khoa giáo viên đơn vị là một trong những nhân tố cơ bản có tính chất quyết định đến chất lượng công tác GDPL ở nhà trường.

Các cấp uỷ đảng, từ Đảng uỷ nhà trường đến các đảng bộ, chi bộ, đơn vị học viên, trực tiếp lãnh đạo hoạt động GDPL. Cấp uỷ đảng các cấp trực tiếp lãnh đạo bằng việc đề ra chủ trương, biện pháp lãnh đạo đúng đắn, đồng thời lãnh đạo việc triển khai tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình thực hiện những chủ trương đó.

Đội ngũ chính ủy, chính trị viên và chỉ huy các cấp là chủ thể chỉ đạo tổ chức hoạt động GDPL. Trong đó, cán bộ lãnh đạo, chỉ huy quản lý của khoa giáo viên, các phòng ban, các đơn vị học viên là chủ thể trực tiếp thực hiện các chương trình, nội dung, hình thức, biện pháp GDPL cho từng đối tượng theo chuyên môn được phân công. Trong những năm qua hoạt động GDPL luôn được quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo sát xao, kịp thời. Nhận thức đầy đủ về ý thức, trách nhiệm, không ngừng nâng cao trình độ, năng lực tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến công tác PBGDPL.

Các cơ quan chức năng của các trường đại học quân đội, đặc biệt là ban Tuyên huấn thuộc Phòng Chính trị, Phòng Đào tạo, ban Pháp chế thuộc Văn phòng là cơ quan tham mưu cho Đảng ủy và Ban Giám hiệu, đề xuất chương trình, nội dung, hình thức, biện pháp; trực tiếp xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động GDPL trong nhà trường.

Đội ngũ BCV pháp luật; các khoa giáo viên, trực tiếp là giảng viên Bộ môn Nhà nước và Pháp luật, Bộ môn Điều lệnh; Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các tổ chức quần chúng; Hội đồng quân nhân; cán bộ quản lý học viên là lực lượng trực tiếp, giữ vai trò quan trọng trong thực hiện các hoạt động, GDPL cho học viên nói riêng và các đối tượng khác trong toàn trường.

Cán bộ, giảng viên, học viên, nhân viên, chiến sĩ các trường đại học quân đội vừa là đối tượng tác động của các chủ trương,

chương trình, kế hoạch, nội dung, hình thức, phương pháp GDPL của nhà trường, đơn vị, vừa là chủ thể tích cực, chủ động, tự giác của hoạt động tự học tập, tự rèn luyện nâng cao trình độ kiến thức pháp luật.

Thứ hai, nội dung chương trình giáo dục pháp luật trong các trường đại học của QĐND Việt Nam.

Ngoài các chương trình chung thống nhất trong hệ thống giáo dục bậc đại học quốc gia, các trường đại học quân đội còn tập trung vào điều lệnh, điều lệ quân đội, những quy định pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia, và một số vấn đề về luật pháp quốc tế. Tùy thuộc vào từng đối tượng GDPL mà mức độ phân chia về nội dung có sự khác nhau luôn đảm bảo tính phù hợp, hiệu quả.

Đồng thời trong quá trình thực hiện nội dung GDPL các trường đại học quân đội đã thường xuyên cập nhật sự thay đổi của hệ thống pháp luật của đất nước trong xu thế hội nhập hiện nay. Để bổ sung kịp thời kiến thức pháp luật cho quân nhân khi có các văn bản luật được sửa đổi, bổ sung, nhằm trang bị tri thức pháp luật cho quân nhân trong nhà trường một cách đầy đủ, đồng bộ, kịp thời.

Thứ ba, tài liệu, học liệu giáo dục pháp luật trong các trường đại học của QĐND Việt Nam.

Công tác GDPL trong các trường đại học quân đội được thực hiện thông qua nhiều loại học liệu khác nhau, rất đa dạng, phong phú, trực tiếp là nguồn tư liệu bổ sung hỗ trợ cho các hoạt động giáo dục pháp luật trong nhà trường dưới cả 2 dạng hình thức là chính khoá và ngoại khoá. Giáo trình, tài liệu phục vụ cho công tác GDPL tại các trường đại học quân đội trong những năm qua được bổ sung, sửa đổi, soạn mới để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Những tư liệu này ngoài việc bổ sung những kiến thức pháp luật mới, còn góp phần trang bị kĩ năng, nghiệp vụ cho người làm công tác phổ biến GDPL. Các loại tài liệu, học liệu này thể hiện dưới các dạng cơ bản như: Sách pháp luật; băng tiếng, băng hình; tài liệu, tạp chí, các công trình nghiên cứu khoa học về hoạt động GDPL: Hàng năm dựa theo yêu cầu của thực tiễn có sửa đổi bổ sung các văn bản Luật và nhu cầu của công tác GDPL nhà trường sẽ tiến hành biên soạn tài liệu, giáo trình, viết báo, tạp chí, đây là nguồn học liệu có giá trị thực tiễn trong công tác giáo dục pháp luật ở các trường đại học quân đội; Tờ gấp pháp luật; Các ứng dụng công nghệ thông tin và mạng Internet: Thư viện pháp luật điện tử, các trang mạng nội bộ, là nơi cung cấp những thông tin pháp lý sẵn sàng phục vụ cán bộ, chiến sĩ khi có nhu cầu tìm kiếm thông tin.

Ngoài ra hệ thống biển, bảng, khẩu hiệu được bày trí trong các doanh trại quân đội, cũng góp phần phục vụ thiết thực cho công tác tuyên truyền, phổ biến GDPL.

Một số hạn chế:

Thứ nhất, nhận thức về GDPL của một số cấp uỷ, chỉ huy và cán bộ quản lý còn hạn chế.

Một số cán bộ đặc biệt là cán bộ quản lý học viên cấp trung đội, đại đội, kinh nghiệm quản lý chỉ huy còn hạn chế, chưa nhạy bén trong phát hiện những vấn đề về chấp hành pháp luật, kỷ luật trong đơn vị. Chưa phát huy hết vai trò trách nhiệm trong quản lý chỉ huy đơn vị, trong đó một số cán bộ thiếu sâu sát, xử lý vi phạm kỷ

luật chưa nghiêm, chưa đúng người đúng việc, tính giáo dục chưa cao, thậm chí còn bao che, giấu diếm khuyết điểm. Việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch, nội dung và biện pháp GDPL chưa phù hợp với từng năm học và đối tượng. Đội ngũ cán bộ, chỉ huy các cấp còn biểu hiện giao khoán công tác GDPL cho cán bộ chính trị; chưa thật sự gương mẫu trong chấp hành pháp luật, kỷ luật và quy định của nhà trường đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng công tác GDPL.

Thứ hai, nội dung, hình thức, biện pháp GDPL chưa đầy đủ, chưa sát đối tượng, vận dụng còn thiếu linh hoạt, sáng tạo.

Nội dung giáo dục còn có tính rập khuôn, chưa cân đối giữa thời lượng giảng lý thuyết với thảo luận, bài tập thực hành xử lý tình huống. Thời gian dành cho các hình thức sau bài giảng thường chiếm tỷ lệ thời gian thấp so với quy định của dạy học ở bậc đại học, nội dung đơn điệu, nhưng hạn chế lớn nhất là phương pháp thực hiện các hình thức sau bài giảng chậm được đổi mới, thường là theo phương pháp dạy học truyền thống. Tỷ lệ thời gian dành cho các chuyên đề trang bị kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật với các chuyên đề về quốc phòng, quân sự, pháp luật chuyên ngành theo mô hình, mục tiêu đào tạo sĩ quan chưa tương xứng. Tỷ lệ thời gian số tiết lên lớp dành cho phần trang bị kiến thức về quân sự, quốc phòng, pháp luật hành chính quân sự và quản lý bộ đội bằng pháp luật hoặc nâng cao ý thức pháp luật, chỉ chiếm từ 10,3% đến 12,6% tổng số thời gian lên lớp. Trong khi đó, học viên tốt nghiệp các trường đại học quân đội sẽ trở thành những cán bộ, sĩ quan đảm nhiệm cương vị lãnh đạo, chỉ huy quản lý ở các cơ quan, đơn vị rất cần được trang bị những kiến thức pháp luật liên quan đến nội dung này.

3.4. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục pháp luật trong các trường đại học của Quân đội nhân dân Việt Nam

3.4.1. Nâng cao nhận thức về thực hiện giáo dục pháp luật

Tạo sự chuyển biến về nhận thức, phát huy trách nhiệm của các tổ chức, các lực lượng, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy nhà trường, cấp ủy, cán bộ chủ trì các cấp trong nâng cao hiệu quả công tác GDPL.

Đây là giải pháp quan trọng hàng đầu, tạo sự thống nhất về nhận thức và hiệu quả GDPL. Thực hiện hiện tốt giải pháp này giúp bảo đảm cho công tác GDPL ở các trường đại học quân đội luôn giữ vững được định hướng chính trị, đạt chất lượng, hiệu quả thiết thực, quyết định sự thành công của quá trình thực hiện hoạt động GDPL. Bởi vì suy đến cùng hiệu quả hoạt động GDPL phụ thuộc vào vai trò, trách nhiệm, đạo đức và năng lực của các chủ thể thực hiện. Vì vậy, để nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, lực lượng, trong quá trình thực hiện công tác GDPL cần thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

Một là, nắm vững quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước đề cập những vấn đề về pháp luật; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, tăng cường quản lý, xây dựng nhà trường chính quy, tiên tiến, mẫu mực.

Hai là, tạo sự chuyển biến trong nhận thức và phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, các lực lượng trong GDPL. Đòi

hỏi các tổ chức, các lực lượng phải nhận thức đúng và nâng cao trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện trên từng cương vị, chức trách. Đặc biệt là lực lượng cấp ủy, chi huy các cấp trong các trường đại học của QĐND Việt Nam. Cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đưa việc bồi dưỡng giáo dục pháp luật vào nghị quyết lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức Đảng và kế hoạch hành động của Nhà trường, đơn vị. Thường xuyên nắm chắc, đánh giá đúng tình hình chấp hành pháp luật, kỷ luật quân đội của cán bộ, học viên, chiến sĩ trong nhà trường, từ đó xác định chủ trương, biện pháp lãnh đạo sát đúng, có tính khả thi. Trong quá trình thực hiện cần thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, rút kinh nghiệm, từ đó chỉ rõ những khâu yếu, mặt yếu để có biện pháp khắc phục. Đồng thời lãnh đạo, chỉ huy đơn vị đề cao tinh thần tự tu dưỡng, rèn luyện, gương mẫu học tập và giữ nghiêm kỷ luật, thực hiện tốt các quy định về trách nhiệm nêu gương và tham gia có hiệu quả vào quá trình GDPL, phát huy dân chủ tập thể, tăng cường đối thoại để nắm bắt tâm tư nguyện vọng kịp thời, phúc đáp và giải quyết mọi vướng mắc diễn biến tư tưởng tình cảm của cán bộ chiến sĩ.

Ba là, làm cho các tổ chức, lực lượng tiến hành công tác GDPL nhận thức sâu sắc, đầy đủ về vị trí, vai trò, mục đích, ý nghĩa, nội dung của hoạt động GDPL, sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả công tác GDPL ở các nhà trường đại học quân đội trong giai đoạn hiện nay.

3.4.2. Đổi mới nội dung và phương thức giáo dục pháp luật

Đổi mới chương trình, nội dung, vận dụng linh hoạt, sáng tạo các hình thức, phương pháp, trang bị kiến thức cơ bản, hệ thống, thiết thực về nhà nước và pháp luật cho các đối tượng ở trường đại học quân đội.

Đây là giải pháp trung tâm, có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, hiệu quả GDPL trong các nhà trường hiện nay, bắt nguồn từ phương châm giáo dục con người phát triển toàn diện, của nền giáo dục tiên tiến. Để thực hiện tốt giải pháp này cần tập trung vào một số nội dung, biện pháp cụ thể sau:

Một là, xác định đúng và đầy đủ nội dung, chương trình theo hướng đổi mới để phù hợp với từng đối tượng ở các trường đại học quân đội.

Thực chất của hoạt động GDPL ở trường đại học quân đội hiện nay là nhằm tác động vào ý thức, tình cảm của tất cả các đối tượng để từng bước trang bị hệ thống tri thức, hiểu biết pháp luật, xây dựng thái độ đúng đắn, niềm tin vững chắc và rèn luyện những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết để quân nhân có thể thực hiện tất cả các quy định của pháp luật, điều lệnh, điều lệ quân đội và các quy định cụ thể của nhà trường trong giai đoạn hiện nay. Vì thế, nội dung GDPL cần được hoàn thiện theo hướng cơ bản, hệ thống, cụ thể và toàn diện. Việc đổi mới phải hướng vào nâng cao nhận thức, tình cảm, niềm tin đúng đắn, ý chí chấp hành pháp luật; phòng ngừa, đấu tranh loại bỏ những tác động, ảnh hưởng tiêu cực trong chấp hành pháp luật. Nắm chắc và chấp hành đầy đủ mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên trong xây dựng chính quy, rèn luyện kỷ luật, những quy định về quy chế giáo dục - đào tạo, quy chế huấn luyện.

Hai là, tổ chức tốt và vận dụng linh hoạt, sáng tạo các hình thức, phương pháp bồi dưỡng kiến thức cơ bản, hệ thống, thiết thực về nhà nước và pháp luật.

Để nâng cao hiệu quả công tác GDPL ở trường đại học quân đội cần chú trọng tiến hành một số hình thức cơ bản như: Thông qua GDPL theo chương trình cơ bản đã được Tổng cục Chính trị quy định; thông qua sinh hoạt "Ngày pháp luật"; báo cáo chính trị, thời sự, đọc báo, nghe tin, xem truyền hình; khai thác sử dụng có hiệu quả tủ sách, ngăn sách pháp luật; thường xuyên tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật ở đơn vị... Việc sử dụng một cách linh hoạt các hình thức GDPL trong nhà trường sẽ giúp các đối tượng GDPL không bị nhàm chán, tăng tính cuốn hút, khơi dậy khát vọng tìm tòi, chinh phục tri thức pháp luật.

Ba là, đẩy mạnh thực hiện các hoạt động huấn luyện kết hợp lồng ghép nội dung giáo dục pháp luật.

Ở các trường đại học quân đội việc giảng dạy, huấn luyện là hoạt động trung tâm xuyên suốt cả quá trình đào tạo nhằm trang bị những kiến thức cơ bản, toàn diện và xây dựng những phẩm chất nhân cách của người học viên, sĩ quan. Do vậy, để nâng cao kiến thức pháp luật thông qua tổ chức tốt các hình thức, phương pháp trang bị kiến thức cơ bản, hệ thống, thiết thực về nhà nước và pháp luật, các chủ thể (Giảng viên, báo cáo viên pháp luật...) phải có năng lực sư phạm, phong cách mẫu mực để hình thành, phát triển ở người học thế giới quan khoa học; trang bị kiến thức, trong đó có kiến thức về nhà nước và pháp luật; bồi dưỡng tình cảm, thái độ trách nhiệm và rèn luyện tác phong chính quy, hành vi chấp hành pháp luật, kỷ luật một cách toàn diện, cụ thể, thiết thực để giữ nghiêm kỷ luật quân đội, xây dựng nhà trường chính quy, tiên tiến, mẫu mực.

3.4.3. Nâng cao năng lực của đội ngũ thực hiện công tác giáo dục pháp luật và môi trường văn hóa pháp luật

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, giảng viên pháp luật và cán bộ quản lý đơn vị trong các trường đại học quân đội.

Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện nâng cao phẩm chất và năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên, báo cáo viên pháp luật (BCVPL), tuyên truyền viên pháp luật (TTVPL) trong nhà trường, đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực theo quy định chung. Gia tăng số lượng, chất lượng và kiện toàn đội ngũ.

Thực hiện chế độ chính sách đối với đội ngũ BCVPL, TTVPL: Trong công tác bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ BCV, TTV cần sử dụng những chính sách đúng, hợp lý nhằm khuyến khích được tính tích cực, hăng say cố gắng, yên tâm công tác. Để nâng cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác giáo dục, tuyên truyền pháp luật cần có sự quan tâm khuyến khích về vật chất, khen thưởng thỏa đáng những đồng chí có thành tích xuất sắc trong công tác GDPL tại các nhà trường đại học quân đội.

Quan tâm xây dựng và phát huy vai trò của môi trường văn hoá pháp luật trong các trường đại học quân đội.

Môi trường văn hóa tốt đẹp, lành mạnh sẽ là nhân tố thuận lợi để giáo dục, bồi dưỡng phát triển nhân cách, xây đắp nên tình đồng chí, đồng đội cao cả, vừa là động lực, vừa là mục tiêu động viên cán bộ, chiến sĩ rèn luyện, phấn đấu vươn lên, khắc phục mọi khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Mặt khác, môi trường văn hóa pháp luật còn là điều kiện, cơ sở để xây dựng môi

trường văn hóa quân sự lành mạnh, góp phần xây dựng đơn vị học viên vững mạnh.

Trên cơ sở các tiêu chuẩn xây dựng môi trường văn hóa, cấp ủy, chỉ huy các cấp cần quán triệt sâu sắc các chỉ thị, hướng dẫn của cấp trên. Xây dựng các trường đại học quân đội có đời sống văn hóa pháp luật tốt đẹp, lành mạnh, có kỷ luật, kỷ cương tốt. Xây dựng môi trường công tác, học tập dân chủ, nhân văn, làm việc theo chức trách, hành động theo điều lệnh, giữ vững đoàn kết nội bộ, đề cao tình thương, trách nhiệm. Xây dựng lối sống theo pháp luật và tạo lập các thiết chế văn hóa pháp luật, tích cực đấu tranh, bài trừ văn hóa xấu độc, phản động. Kiên quyết chống tư tưởng buông lỏng quản lý, xem nhẹ việc giáo dục, rèn luyện thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, giải quyết kịp thời những kiến nghị chính đáng của tập thể và cá nhân.

Tích cực hưởng ứng có hiệu quả cuộc vận động "Xây dựng môi trường văn hóa tốt đẹp lành mạnh, phong phú trong các đơn vị quân đội"; giữ vững truyền thống quân đội là một trường học lớn đào tạo rèn luyện con người, nâng cao "sức đề kháng" và "khả năng miễn dịch" cho các bộ, chiến sĩ trước các yếu tố phản văn hóa, thông tin xấu độc, vi phạm kỷ luật quân đội, pháp luật Nhà nước, góp phần giữ vững, bồi đắp phẩm chất - "Bộ đội Cụ Hồ" tỏa sáng trong thời kỳ mới.

3.4.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời khen thưởng, biểu dương và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm kỷ luật quân đội, pháp luật Nhà nước

Kiểm tra, giám sát là trách nhiệm của cấp ủy, chỉ huy các cấp, là nguyên tắc trong công tác lãnh đạo chỉ huy đơn vị, đòi hỏi phải được tiến hành thường xuyên, toàn diện, chặt chẽ. Thông qua đó, lãnh đạo, chỉ huy mới nắm được tình hình đơn vị, giúp đỡ cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời xem xét lại kết quả lãnh đạo, chỉ huy của mình nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật Nhà nước, kỷ luật quân đội cần xem xét kỹ nguyên nhân chủ quan, khách quan, mở rộng dân chủ, nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình, tìm biện pháp xử lý.

Sinh thời thủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy "Những cán bộ có ưu điểm đều phải khen thưởng, người làm trái pháp luật thì phải phạt. Nếu không thưởng thì không có khuyến khích, nếu không có phạt thì không giữ vững kỷ luật. Thưởng phạt nghiêm minh là cần thiết". Do đó, phải kịp thời xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm thì mới có tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa, đảm bảo công bằng dân chủ, xây dựng niềm tin cho cán bộ chiến sĩ, tạo sự đoàn kết, thống nhất phát huy tính tích cực, tự giác chấp hành kỷ luật quân đội, pháp luật Nhà nước, đồng thời biểu dương, khen thưởng những cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, qua đó khích lệ cán bộ, chiến sĩ trong nhà trưởng, đơn vị học tập và làm theo.

Để đạt được hiệu quả trong việc duy trì nghiêm các chế độ, nề nếp, chấp hành các quy định trong các trường đại học quân đội, cùng với việc chú trọng đến công tác giáo dục, động viên, cấp ủy, chỉ huy các cấp cần tổ chức thực hiện tốt các chế độ, quy định trên tất cả các mặt công tác. Chỉ trên cơ sở các quy định của pháp luật, thông qua việc duy trì nghiêm nề nếp, các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác, mới tạo nên sức mạnh của đơn vị, sự thống nhất về tư

tưởng và hành động, thực hiện nghiêm chế độ quản lý quân nhân theo phân cấp; kết hợp chặt chẽ giữa đơn vị, địa phương và gia đình; nắm chắc, quản lí chặt tư tưởng, kỷ luật. Từ đó, có biện pháp theo dõi, động viên, ngăn chặn, giải quyết triệt để, không để vụ việc đơn giản trở thành phức tạp, bị động, bất ngờ. Khi xem xét xử lý kỷ luật cần phải căn cứ vào các quy định cụ thể, bảo đảm đúng nguyên tắc, chống biểu hiện "bệnh thành tích" che dấu khuyết điểm, bao che cho những sai phạm. Phải kịp thời xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm thì mới có tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa, đảm bảo công bằng, xây dựng niềm tin cho cán bộ, chiến sĩ tạo sự đoàn kết, đồng thuận cao.

Cần coi trọng thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, công khai trong việc lấy ý kiến, giải quyết kịp thời những kiến nghị chính đáng của tập thể và cá nhân, tạo sự thống nhất cao trong đơn vị. Kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục pháp luật với rèn luyện kỷ luật, gắn việc thực hiện pháp luật với chấp hành nghiêm kỷ luật, nội quy, quy định của nhà trường, đơn vị, giúp cán bộ, chiến sĩ nhận thức đúng mối liên hệ chặt chẽ giữa chấp hành pháp luật Nhà nước với kỷ luật quân đội. Lấy kết quả chấp hành pháp luật, kỷ luật làm một tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như trong bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm của cá nhân, tổ chức.

Kết luận

Hiện nay, trước ảnh hưởng của mặt trái cơ chế thị trường, mở cửa hội nhập đang hằng ngày, hằng giờ tác động vào đời sống học tập, sinh hoạt, công tác của cán bộ, nhân viên, học viên, chiến sĩ đòi hỏi các trường đại học quân đội và từng quân nhân phải kiên quyết đấu tranh với các hiện tượng vi phạm pháp luật, kỷ luật, điều lệnh quân đội, chủ động phòng, chống ảnh hưởng của văn hóa xấu độc thâm nhập vào đơn vị.

Thực hiện tốt các nội dung, biện pháp trên nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, mẫu mực, tiêu biểu, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ giáo đục, đào tạo của các trường đại học quân đội, đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2020), *Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân*, Hà Nội.

2. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2003), *Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục, pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân*, Hà Nội.

3. Thủ tướng Chính phủ, (2021), Quyết định số 1371/QD-TTg ngày 30/7/2021 Đề án *"Phát huy vai trò của lực lượng quân đội nhân dân tham gia công tác phổ biến giáo dục pháp luật vận động nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở giai đoạn 2021-2027"* số 1371/QD-TTg năm 2021. ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà nội.

XÁC ĐỊNH MỨC BỒI THƯỜNG TRONG HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PHẠM THỊ VIỆT*

Tóm tắt: *Hoạt động kinh doanh bảo hiểm tài sản ngày càng phát triển, góp phần bảo vệ quyền lợi tài sản và gia tăng nguồn thu cho doanh nghiệp bảo hiểm. Tuy nhiên, thực tiễn phát sinh nhiều tranh chấp trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, đặc biệt là tranh chấp liên quan đến xác định mức bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Bài viết đề cập đến một số vấn đề lý luận về xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện trong thực tiễn giải quyết tranh chấp.*

Từ khóa: *Hợp đồng bảo hiểm tài sản; xác định mức bồi thường; tranh chấp hợp đồng bảo hiểm; định giá thiệt hại; xác định mức bồi thường; bồi thường bảo hiểm; Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022.*

Abstract: *Property insurance has experienced significant growing, contributing to the protection of property rights and increasing revenue for insurance enterprises. However, in practice, numerous disputes have arisen under property insurance contracts, particularly those concerning the determination of indemnity upon the occurrence of insured events. This article examines certain theoretical aspects related to the determination of indemnity in property insurance contracts. On that basis, it proposes several recommendations aimed at improving the legal framework and enhancing the effectiveness of legal implementation in resolving indemnity-related disputes in practice.*

Keywords: *Property insurance contract; determination of indemnity; insurance contract disputes; damage valuation; insurance compensation; insurance indemnification; Law on Insurance Business 2022.*

Ngày nhận bài: 10/01/2025; Ngày sửa bài: 25/02/2025; Ngày duyệt đăng bài: 15/4/2025.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, bảo hiểm tài sản ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, trở thành lĩnh vực quan trọng trong ngành dịch vụ bảo hiểm. Trong quan hệ này, doanh nghiệp bảo hiểm cam kết bồi thường tổn thất tài sản khi xảy ra rủi ro, trong đó việc xác định mức bồi thường là nội dung cốt lõi, quyết định nghĩa vụ chi trả. Thực tiễn cho thấy nhiều tranh chấp phát sinh xoay quanh giá trị tổn thất và mức bồi thường, đặt ra yêu cầu làm rõ cơ sở lý luận liên quan đến xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, đồng thời đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật hiện hành nhằm hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả thực hiện. Một số nghiên cứu trước đây đã đề cập đến vấn đề xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, tuy nhiên thường chỉ tập trung làm rõ một số khía cạnh cụ thể như căn cứ pháp lý hoặc thực tiễn thực hiện, một số công trình nghiên cứu điển hình như: Hồ Huyền Trân với Luận văn Thạc sĩ

* NCS., Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: ptviet.dhl23@hueuni.edu.vn

"Xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản theo pháp luật Việt Nam hiện nay" đã phân tích cơ chế pháp lý và chỉ ra những vướng mắc do hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện[1]. Nguyễn Văn Cường với bài viết "Xác định giá trị tổn thất và bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản - Những vướng mắc thực tiễn" cũng nêu bật những khó khăn thực tiễn trong định giá tổn thất và xác định bồi thường[2]. Hay bài viết của Nguyễn Đức Thắng với nhan đề "Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm tài sản" đã phân tích trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, nhấn mạnh rằng nghĩa vụ bồi thường chỉ phát sinh khi có tổn thất thực tế thuộc phạm vi bảo hiểm. Tác giả đồng thời chỉ ra những bất cập trong thực tiễn áp dụng và đề xuất hoàn thiện quy định pháp luật để bảo đảm quyền lợi hợp lý cho các bên[3]. Trên cơ sở đó, bài viết sẽ tiếp cận từ góc độ lý luận, nhằm góp phần làm rõ thêm một số nội dung như khái niệm và đặc điểm của hợp đồng bảo hiểm tài sản, khái niệm mức bồi thường, nguyên tắc xác định thiệt hại và mối liên hệ với nguyên tắc bồi thường trong bảo hiểm tài sản. Bên cạnh đó, bài viết đánh giá thực trạng, thực tiễn thực hiện thông qua một số bản án tranh chấp liên quan để đề xuất một số giải pháp hoàn thiện.

2. Một số vấn đề lý luận về mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản

2.1. Về khái niệm và đặc điểm hợp đồng bảo hiểm tài sản

Hợp đồng bảo hiểm tài sản là loại hợp đồng mang tính bồi thường, trong đó số tiền bồi thường không vượt quá giá trị lợi ích mà người được bảo hiểm có đối với tài sản. Nếu không quy định về quyền thế quyền, người được bảo hiểm có thể đồng thời nhận bồi thường từ bên thứ ba gây thiệt hại và từ doanh nghiệp bảo hiểm, dẫn đến khả năng được bồi thường hai lần cho cùng một tổn thất[4]. Một quan điểm khác lại cho rằng hợp đồng bảo hiểm tài sản là thỏa thuận theo đó doanh nghiệp bảo hiểm cam kết, đổi lại phí bảo hiểm, sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm đối với những tổn thất xảy ra với tài sản được chỉ định do rủi ro đã định trước gây ra[5]. Như vậy, hợp đồng bảo hiểm tài sản được hiểu là thỏa thuận pháp lý giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm cam kết bồi thường những tổn thất tài chính thực tế phát sinh đối với tài sản được bảo hiểm do rủi ro đã thỏa thuận gây ra, trên cơ sở đóng phí của bên mua bảo hiểm.

---

[1] Hồ Huyền Trân (2022), *Xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản theo pháp luật Việt Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Luật TP.HCM.

[2] Nguyễn Văn Cường (2021), "Xác định giá trị tổn thất và bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản - Những vướng mắc thực tiễn", Tạp chí *Khoa học pháp lý*.

[3] Nguyễn Đức Thắng (2022), "Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm tài sản", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*.

[4] Nguyễn Thị Thủy (2008), *Xây dựng và phát triển pháp luật bảo hiểm tài sản tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật TP.HCM, tr. 58.

[5] Z. Jing (2016), *Chinese Insurance Contracts: Law and Practice*, London: Routledge.

Hợp đồng bảo hiểm tài sản là một loại hợp đồng dân sự đặc thù, phản ánh cơ chế chuyển giao rủi ro và bồi thường thiệt hại tài chính trong khuôn khổ pháp lý nhất định. Loại hợp đồng này có ba đặc điểm cơ bản: (i) là công cụ khắc phục hậu quả rủi ro, không nhằm sinh lợi mà nhằm khôi phục trạng thái tài chính ban đầu của người được bảo hiểm khi rủi ro xảy ra; (ii) tuân thủ nguyên tắc lợi ích bảo hiểm và bồi thường, chỉ phát sinh hiệu lực khi người được bảo hiểm có lợi ích hợp pháp đối với tài sản, và mức bồi thường không vượt quá tổn thất thực tế; (iii) trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm mang tính điều kiện, chỉ phát sinh khi có hợp đồng có hiệu lực, rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm và có thiệt hại thực tế, với giới hạn chi trả và điều kiện loại trừ rõ ràng nhằm ngăn ngừa trục lợi.

2.2. Khái niệm, nguyên tắc xác định và nguyên tắc bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản

Về khái niệm mức bồi thường

Hợp đồng bảo hiểm là thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua có nghĩa vụ đóng phí, còn bên bảo hiểm cam kết bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo nội dung đã thỏa thuận[6]. Mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản là số tiền doanh nghiệp bảo hiểm chi trả để bù đắp thiệt hại thực tế, nhưng không vượt quá giá trị bảo hiểm đã thỏa thuận. Khái niệm này phản ánh nguyên tắc bồi thường, bảo hiểm không nhằm sinh lợi mà nhằm khôi phục trạng thái tài chính ban đầu của người được bảo hiểm. Theo Zhen Jing, bồi thường là nghĩa vụ chi trả thiệt hại thực tế trong phạm vi số tiền bảo hiểm và rủi ro đã được thỏa thuận[7]. Cùng quan điểm đó, Clarke cho rằng bồi thường là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm chi trả để đưa người được bảo hiểm trở về trạng thái tài chính như trước khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, hoàn toàn không mang yếu tố sinh lợi[8]. Từ các quan điểm trên, có thể hiểu mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản là số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ chi trả để bù đắp thiệt hại thực tế do rủi ro bảo hiểm gây ra, trong phạm vi số tiền bảo hiểm và giới hạn trách nhiệm đã thỏa thuận, nhằm khôi phục tình trạng tài chính ban đầu của người được bảo hiểm mà không tạo ra bất kỳ lợi nhuận nào.

Về nguyên tắc xác định mức bồi thường

Một là, căn cứ vào giá trị của tài sản được bảo hiểm. Nguyên tắc bồi thường tương xứng là nền tảng trong bảo hiểm tài sản, quy định người được bảo hiểm chỉ được bồi thường đúng bằng tổn thất thực tế, không vượt quá giá trị tài sản tại thời điểm xảy ra rủi ro[9]. Nguyên tắc bồi thường nhằm khôi phục trạng thái tài chính ban đầu của người được bảo hiểm, không tạo ra lợi

[6] Khoản 16 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022.
[7] Z. Jing (2017), *Chinese Insurance Contracts: Law and Practice*, Routledge.
[8] Clarke, M. (2016), *The Law of Insurance Contracts*, 7th ed.
[9] Principle of Indemnity, *Insuranceopedia*, truy cập từ https://www.insuranceopedia.com/definition/459/principle-of-indemnity

nhuận từ sự kiện bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi tổn thất thực tế, phản ánh giá trị kinh tế còn lại của tài sản tại thời điểm rủi ro xảy ra. Bảo hiểm tài sản vì vậy là cơ chế phân bổ rủi ro, không phải công cụ sinh lợi. Tính chất "tương xứng" thể hiện qua việc định giá theo giá thị trường hoặc giá thay thế, có xét đến hao mòn và khấu hao, trừ khi có thỏa thuận khác. Theo hướng dẫn của Chartered Insurance Institute (CII - Anh), giá trị bồi thường phải được xác lập dựa trên nguyên tắc định giá khách quan và khả thi, nhằm bảo đảm cân bằng lợi ích giữa các bên trong quan hệ bảo hiểm[10]. Như vậy, nguyên tắc bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản khẳng định rằng mức bồi thường phải được xác định dựa trên giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm xảy ra tổn thất và phạm vi bảo hiểm không vượt quá thiệt hại thực tế.

Hai là, trên nguyên tắc mức phí đã thỏa thuận và phạm vi bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm tài sản tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc bồi thường, nhằm chi trả đúng mức tổn thất thực tế chứ không tạo ra lợi nhuận cho người được bảo hiểm. Giá trị bồi thường không được vượt quá thiệt hại thực tế, nhằm ngăn ngừa trục lợi và bảo đảm công bằng. Theo K. Bauersachs, trong pháp luật Đức, nguyên tắc cấm làm giàu từ bảo hiểm là nền tảng chi phối cơ chế bồi thường, bảo đảm người được bảo hiểm chỉ được bồi thường đúng thiệt hại thực tế[11]. Điều này phản ánh đúng bản chất của nguyên tắc bồi thường là tái lập tình trạng tài chính trước khi rủi ro xảy ra, không tạo ra lợi ích bất chính cho người được bảo hiểm. Pháp luật bảo hiểm Pháp cũng quán triệt nguyên tắc này khi giới hạn số tiền chi trả không vượt quá giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm tổn thất, dù số tiền bảo hiểm thỏa thuận hoặc mức phí đã đóng có cao hơn[12]. Mục tiêu cốt lõi của cơ chế bồi thường là bảo đảm người được bảo hiểm không thu lợi từ rủi ro, phù hợp với nguyên tắc "không được làm giàu từ sự kiện bảo hiểm". Cùng quan điểm đó Julian Long cũng khẳng định rằng hợp đồng bảo hiểm bồi thường luôn giới hạn trách nhiệm chi trả trong phạm vi thiệt hại thực tế. Ngay cả khi bảo hiểm từng mang tính chất cá cược theo án lệ, các thẩm phán vẫn có xu hướng diễn giải theo hướng hợp đồng bồi thường để bảo đảm nguyên tắc giới hạn bồi thường theo tổn thất thực tế[13]. Ở Việt Nam, nguyên tắc bồi thường thực tế được ghi nhận rõ trong Điều 51 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 liên quan đến việc xác định giá trị và căn cứ bồi thường. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép chi trả đúng bằng mức thiệt hại đã được chứng minh một cách hợp pháp và hợp lý, nhằm loại trừ mọi yếu tố đầu cơ hoặc trục lợi phát sinh từ sự kiện bảo hiểm.

[10] Chartered Insurance Institute (CII) (2021), *Property and Pecuniary Insurances (IF2)*, Study Text, UK: CII.

[11] K. Bauersachs (2002), *Entwicklung des Bereicherungsverbotes im Versicherungsvertragsrecht: Geschichte - Dogma - Umgehung - Kassation - Systemfolgen*, Inaugural-Dissertation, Universität Mannheim.

[12] Điều L121-1 Bộ luật Bảo hiểm Pháp (*Code des assurances*) năm 1976.

[13] Julian Long, *The Concept of Insurable Interest and the Insurance Law Reform Act 1985*, Joint Winner of the Law Review Prize for 1992, tr. 83.

Như vậy, nguyên tắc xác định mức bồi thường dựa trên mức phí đã thỏa thuận và phạm vi bảo hiểm không chỉ giới hạn số tiền chi trả mà còn định hướng cách xác định thiệt hại, định giá tài sản và xử lý bảo hiểm trùng, đảm bảo người được bảo hiểm không nhận bồi thường nhiều lần cho cùng một tổn thất.

3. Pháp luật về xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam

3.1. Xác định mức bồi thường trên cơ sở giá trị thực tế của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế

Khoản 1 Điều 51 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 quy định mức bồi thường dựa trên giá thị trường tài sản tại thời điểm và nơi xảy ra tổn thất cùng với mức độ thiệt hại thực tế, đảm bảo nguyên tắc bồi thường theo giá trị thực tế. Tuy nhiên, quy định cho phép các bên thỏa thuận số tiền bồi thường không nhất thiết dựa trên giá trị thực tế này, tạo kẽ hở cho việc quyết định mức bồi thường có thể vượt hoặc thấp hơn thiệt hại thực tế. Theo tác giả, điều này không phù hợp với bản chất bảo hiểm tài sản, vốn yêu cầu bồi thường tương đương với thiệt hại thực tế phát sinh. Bộ luật Dân sự Albania quy định số tiền bảo hiểm không được vượt quá giá trị tài sản. Nếu chỉ bảo hiểm một phần tài sản, số tiền bảo hiểm không được vượt quá giá trị phần đó. Trường hợp số tiền bảo hiểm nhỏ hơn giá trị tài sản, mức bồi thường được tính theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài sản, trừ khi các bên có thỏa thuận khác[14]. Bộ luật Dân sự Albania đảm bảo sự cân xứng giữa số tiền bồi thường và giá trị tài sản được bảo hiểm, đồng thời cho phép các bên tự do thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm mà không phụ thuộc vào các yếu tố khác.

Việc xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản có thể dựa trên giá trị thực tế tại thời điểm tổn thất hoặc giá trị định trước trong hợp đồng. Phương thức phổ biến là căn cứ vào giá thị trường thực tế, tuy nhiên việc này gặp khó khăn do nhiều yếu tố như chi phí xây dựng, đặc điểm kỹ thuật, mức hao mòn và biến động thị trường. Thiếu dữ liệu minh bạch và quy trình định giá không đồng nhất dễ gây tranh chấp. Thực tế, doanh nghiệp bảo hiểm thường chọn đơn vị thẩm định mà không tham khảo đầy đủ ý kiến bên mua, dẫn đến thiếu khách quan và ảnh hưởng quyền lợi các bên[15]. Ngoài ra, điểm c khoản 2 Điều 307 Bộ luật Hàng hải 2015 cho phép định giá trước tài sản để làm căn cứ bồi thường khi xảy ra tổn thất, góp phần đơn giản hóa thủ tục và giảm tranh chấp. Tuy nhiên, giá trị định trước phải được xác lập khách quan, trung thực và không nhằm gian lận, phù hợp với thông lệ quốc tế. Phương thức này phải đảm bảo tính chính xác và tương xứng với thiệt hại thực tế để bảo vệ quyền lợi các bên. Điều này được thể hiện rõ qua Bản án phúc thẩm ngày 22-23/7/2024 của TAND TP Hà Nội trong vụ

[14] Điều 1134, Bộ luật Dân sự Albania năm 1994.
[15] Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 126/TT-BTC ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam,* ban hành ngày 20/8/2015.

tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty TNHH B và Tổng công ty cổ phần B1. Ngày 07/5/2016, hỏa hoạn xảy ra tại nhà xưởng của nguyên đơn, gây thiệt hại toàn bộ tài sản. Nguyên đơn yêu cầu bồi thường hơn 39 tỷ đồng, trong khi bị đơn chỉ chấp nhận hơn 3 tỷ đồng. Tòa sơ thẩm buộc bị đơn bồi thường hơn 28 tỷ đồng, nhưng bị đơn kháng cáo. Tòa phúc thẩm xác định hợp đồng bảo hiểm áp dụng cho cả nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm; chấp nhận kết quả giám định của Công ty T2 với mức tổn thất sau khấu trừ là 5,57 tỷ đồng. Lãi chậm trả là hơn 875 triệu đồng, tổng cộng bị đơn phải thanh toán hơn 6,42 tỷ đồng và 224 triệu đồng chi phí thẩm định giá. Bản án phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn nhưng vẫn bảo đảm quyền lợi chính đáng của nguyên đơn theo pháp luật bảo hiểm[16]. Vụ án này cho thấy sự phức tạp trong việc xác định mức bồi thường bảo hiểm tài sản khi có tranh chấp về giá trị tổn thất và phạm vi tài sản được bảo hiểm. Tòa phúc thẩm đã áp dụng hợp lý nguyên tắc bồi thường theo Điều 51 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, khi căn cứ vào giá trị tài sản tại thời điểm xảy ra tổn thất và chấp nhận kết quả giám định khách quan của Công ty T2, thay vì sử dụng số liệu thiếu cơ sở từ Công ty G1. Tuy nhiên, vụ án cũng cho thấy hạn chế trong thực tiễn về việc xác định giá trị tổn thất gặp nhiều khó khăn khi tài liệu kế toán, hóa đơn bị cháy hoặc không đầy đủ, gây chậm trễ quá trình giải quyết bồi thường và phát sinh tranh chấp kéo dài.

3.2. Xác định mức bồi thường trong phạm vi số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là giới hạn trách nhiệm tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết chi trả khi xảy ra tổn thất. Theo khoản 2 Điều 52 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, mức bồi thường không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ khi có thỏa thuận khác, nhằm bảo đảm minh bạch và kiểm soát rủi ro. Tuy nhiên, pháp luật hiện chưa làm rõ số tiền bảo hiểm áp dụng cho từng lần tổn thất hay cho toàn bộ thời hạn hợp đồng, dẫn đến vướng mắc thực tiễn. Theo nguyên tắc, số tiền bảo hiểm giảm dần sau mỗi lần bồi thường, trừ khi có thỏa thuận nộp thêm phí để khôi phục. Việc cho phép thỏa thuận số tiền bảo hiểm vượt giá trị thực tế tài sản tiềm ẩn nguy cơ trục lợi, làm sai lệch nguyên tắc bồi thường. Ngoài ra, doanh nghiệp bảo hiểm còn phải thanh toán chi phí cần thiết, hợp lý nhằm hạn chế tổn thất, tuy không tính vào mức bồi thường nhưng có thể khiến tổng chi trả vượt quá số tiền bảo hiểm. Việc thiếu tiêu chí rõ ràng về các chi phí này dẫn đến áp đặt tùy tiện, ảnh hưởng đến quyền lợi người được bảo hiểm. Ví dụ, Quy tắc bảo hiểm xe cơ giới của PVI (2016) chỉ thanh toán tối đa 10% số tiền bảo hiểm cho chi phí cứu hộ và vận chuyển trong trường hợp tổn thất toàn bộ[17].

Năm 1886, Hoa Kỳ quy định doanh

[16] Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 188/2024/KDTM-PT ngày 23/7/2024 về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty TNHH B và Tổng công ty cổ phần B1 (V)*, hồ sơ phúc thẩm xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại.
[17] Mục 11.2 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm Xe cơ giới của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, truy cập từ https://www.pvionline.com.vn/FileDownload/Quy%20tac%20XCG%20scan%20m%C3%A0u.pdf

nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường trong phạm vi giá trị thực tế của tài sản sau khi trừ hao mòn và không vượt quá chi phí thực tế, tuy nhiên cách tính chưa rõ ràng. Đến năm 1918, quy định sửa đổi, xác định giá trị thực tế là chi phí sửa chữa hoặc thay thế có khấu hao, thực hiện trong thời gian hợp lý, kết hợp giữa giá trị sử dụng còn lại và chi phí khôi phục[18]. Chính sách tiêu chuẩn năm 1918 của Hoa Kỳ vẫn giữ nguyên nguyên tắc bồi thường không vượt quá giá trị thực tế bằng tiền mặt, dù đã mở rộng phạm vi thời gian thực hiện sau tổn thất. Mô hình này hiện được nhiều quốc gia áp dụng làm chuẩn mực trong pháp luật bảo hiểm. Khi số tiền bảo hiểm không tương xứng với giá trị thực tế tài sản tại thời điểm giao kết hợp đồng, mức bồi thường bị ảnh hưởng, nếu bảo hiểm trên giá trị theo Điều 47 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường tối đa theo giá thị trường; nếu dưới giá trị tại Điều 48 thì mức bồi thường tính theo tỷ lệ, khiến người được bảo hiểm chỉ nhận một phần thiệt hại. Tuy nhiên, vẫn còn hai bất cập đáng chú ý: (1) khó xác định giá thị trường tại thời điểm giao kết hợp đồng nên việc xác định trên/dưới giá trị thiếu chính xác; (2) Điều 47 yêu cầu bên mua chứng minh mình vô ý khi khai báo sai giá trị tài sản, một nghĩa vụ khó thực hiện và dễ bị doanh nghiệp bảo hiểm lợi dụng để từ chối bồi thường. Ở Anh, Luật Hợp đồng bảo hiểm quy định nếu bên mua bảo hiểm ký kết hợp đồng với mục đích thu lợi bằng tiền bất hợp pháp từ việc mua bảo hiểm vượt mức thì hợp đồng sẽ bị vô hiệu[19]. Khi số tiền bảo hiểm thấp hơn giá trị thực tế tài sản, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường phần tương ứng với giá trị được bảo hiểm. Theo tác giả, trong hợp đồng bảo hiểm trên giá trị, pháp luật nên quy định vô hiệu phần vượt quá thay vì vô hiệu toàn bộ hợp đồng, nhằm bảo đảm công bằng và bảo vệ quyền lợi bên mua đã thực hiện nghĩa vụ đóng phí.

3.3. Về xác định mức bồi thường dựa trên mức phí bảo hiểm đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm tài sản

Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên mua phải đóng để đổi lấy cam kết bồi thường tương ứng từ doanh nghiệp bảo hiểm. Bên mua có nghĩa vụ đóng đầy đủ, đúng hạn, trừ khi có thỏa thuận về nợ hoặc gia hạn phí. Nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian gia hạn, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải bồi thường. Theo Điều 51 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, mức bồi thường được xác định theo giá thị trường tại thời điểm và nơi xảy ra tổn thất, trừ khi có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, theo tác giả, việc bên mua chưa hoàn tất đóng phí mà vẫn được bồi thường toàn bộ là thiếu hợp lý, vì làm mất đi sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ, ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng của doanh nghiệp bảo hiểm.

Phí bảo hiểm được xác định dựa trên nhiều yếu tố như loại hình bảo hiểm, mức độ rủi ro và hành vi của người được bảo hiểm.

[18] James C. Bonbright and David Katz, "Valuation of Property to Measure Fire Insurance Losses", tập 29, số (7)/1929, đăng trên Hiệp hội đánh giá Luật Columbia, truy cập từ https://doi.org/10.2307/1114624

[19] Điều 74 Luật Hợp đồng bảo hiểm Anh năm 2015.

Mỗi doanh nghiệp áp dụng mức phí khác nhau tương ứng với trách nhiệm cam kết trong hợp đồng và chỉ chi trả trong phạm vi số tiền bảo hiểm, dù mức phí có thể cao hơn chi phí bồi thường thực tế. Hiện nay, Luật Kinh doanh bảo hiểm chưa quy định cụ thể về việc giảm trừ bồi thường khi phát sinh phí bổ sung do vi phạm nghĩa vụ khai báo. Trong khi đó, điểm d khoản 2 Điều 21 quy định bên mua bảo hiểm phải khai báo trung thực, đầy đủ và thông báo kịp thời khi có thay đổi làm tăng rủi ro. Do đó, theo tác giả, pháp luật nên bổ sung quy định cho phép giảm trừ bồi thường theo tỷ lệ giữa phí đã ghi và tổng phí thực tế phải đóng, nhằm bảo đảm công bằng và ngăn ngừa trục lợi. Tuy nhiên, nếu phí phát sinh do lỗi từ phía doanh nghiệp bảo hiểm thì bên mua vẫn phải được bảo đảm toàn bộ quyền lợi. Vụ án tiêu biểu về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty TNHH D.X và Tổng Công ty CP Bảo hiểm B.D liên quan đến sự cố cháy nổ tại trạm biến áp 1000kV trong thời gian còn hiệu lực bảo hiểm cháy nổ bắt buộc. Sau sự cố, bên bảo hiểm từ chối bồi thường với lý do tổn thất thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm theo Nghị định 23/2018/NĐ-CP (do tăng điện áp đột ngột gây đánh thủng cách điện). Tuy nhiên, kết luận giám định không xác định được nguyên nhân cụ thể và không đủ cơ sở loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường 161.400.000 đồng chi phí sửa chữa, bác yêu cầu đòi bồi thường phần giá trị mua trạm biến áp mới. Vụ án giữa Công ty TNHH D.X và Tổng Công ty CP Bảo hiểm B.D cho thấy rõ vai trò của số tiền bảo hiểm được thỏa thuận trong hợp đồng như giới hạn trách nhiệm tối đa của doanh nghiệp bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong vụ án, nguyên đơn yêu cầu bồi thường 268 triệu đồng nhưng tòa án chỉ chấp nhận 161,4 triệu đồng, phù hợp với tổn thất thực tế và không vượt quá số tiền bảo hiểm đã cam kết cho một trạm biến áp (3 tỷ đồng chia cho hai trạm). Có thể thấy nguyên tắc bồi thường trong bảo hiểm tài sản doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phải chi trả trong phạm vi thiệt hại thực tế và không vượt quá mức trách nhiệm đã thỏa thuận theo Điều 52 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Vụ án cho thấy việc xác định mức bồi thường cần gắn với mức phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nhằm bảo đảm tương xứng giữa quyền lợi và nghĩa vụ của các bên. Pháp luật nên quy định rõ cơ chế giảm trừ bồi thường trong trường hợp bên mua chưa hoàn tất nghĩa vụ đóng phí hoặc vi phạm nghĩa vụ khai báo, từ đó tăng tính minh bạch, công bằng và hạn chế hành vi trục lợi trong quan hệ bảo hiểm tài sản[20].

4. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam

Thứ nhất, cần sửa khoản 1 Điều 51 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 theo hướng: "Số tiền bồi thường được xác định

[20] Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam (2023), *Bản án số 01/2023/KDTM-PT ngày 21/3/2023 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty TNHH D.X và Tổng Công ty CP Bảo hiểm B.D*. Hà Nam, Việt Nam.

trên cơ sở giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế", bên cạnh đó bỏ cụm từ "trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm", với việc bỏ cụm từ này nhằm mục đích phù hợp với nội hàm của bảo hiểm tài sản là bồi thường tương ứng với thiệt hại thực tế xảy ra.

Thứ hai, cần bổ sung quy định cụ thể về bảo hiểm định giá trong Bộ luật Hàng hải 2015 để phù hợp với thông lệ quốc tế. Giá trị tài sản được ghi trong đơn bảo hiểm định giá phải là căn cứ xác định số tiền bồi thường và đáp ứng điều kiện về hình thức hợp đồng. Hợp đồng cần nêu rõ tài liệu định giá, xác lập rõ ràng rằng giá trị ấn định là cơ sở bồi thường. Đơn bảo hiểm phải thể hiện rõ giá trị tài sản, số tiền bảo hiểm và cơ sở tính bồi thường, nhằm tránh nhầm lẫn hoặc trục lợi. Giá trị ấn định cũng phải phản ánh đúng giá trị thực tại thời điểm giao kết, và bị coi là vô hiệu nếu có hành vi gian dối hoặc định giá sai lệch rõ ràng mà các bên phải biết.

Thứ ba, cần sửa đổi khoản 1 Điều 52 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 theo hướng bỏ cụm từ: "trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm" để phù hợp với bản chất của bảo hiểm tài sản đó là bồi thường tương xứng với mức độ thiệt hại thực tế. Việc bỏ cụm từ này không đồng nghĩa với việc hạn chế sự quyền tự do thỏa thuận của các bên trong việc xác định mức độ thiệt hại thực tế để từ đó xác định được số tiền phải bồi thường là bao nhiêu.

Thứ tư, cần phải bổ sung quy định về việc khi giám định tổn thất để xác định mức độ thiệt hại thực tế phục vụ cho việc bồi thường phải có mặt các bên trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản, những người liên quan và khi có kết quả giám định phải thông báo cho các bên được biết. Việc bổ sung quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi ích của các bên, đồng thời hạn chế tranh chấp về kết quả giám định tổn thất.

Thứ năm, Điều 45 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 cần được bổ sung quy định rõ rằng số tiền bảo hiểm là mức trách nhiệm tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết chi trả trong toàn bộ thời hạn hợp đồng. Số tiền này sẽ bị khấu trừ sau mỗi lần bồi thường, trừ khi các bên có thỏa thuận áp dụng mức bảo hiểm riêng cho từng tổn thất hoặc bên mua bảo hiểm đã đóng phí bổ sung để khôi phục lại số tiền bảo hiểm ban đầu theo thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thứ sáu, Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 cần bổ sung quy định về việc khấu trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa phí bảo hiểm đã thỏa thuận và phí thực tế phải nộp, trong trường hợp người được bảo hiểm vi phạm nghĩa vụ tại Điều 21, đặc biệt là nghĩa vụ kê khai trung thực và thông báo kịp thời về gia tăng rủi ro. Quy định này nhằm bảo đảm tính công bằng, khắc phục việc xác định sai mức phí, đồng thời ngăn ngừa vi phạm nghĩa vụ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Kết luận

Bài viết đã phân tích, đánh giá các quy định hiện hành về xác định mức bồi thường

trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, làm rõ các bất cập và khoảng trống pháp lý. Dù Luật Kinh doanh bảo hiểm đã ghi nhận nguyên tắc xác định bồi thường dựa trên giá trị thực tế của tài sản và mức độ tổn thất, nhưng vẫn còn thiếu rõ ràng, chưa phản ánh đầy đủ bản chất của bảo hiểm tài sản. Đặc biệt, vấn đề phí bảo hiểm chưa được xem xét tương xứng trong việc xác định số tiền bồi thường, gây khó khăn trong thực tiễn thực hiện. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật hiện hành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2022), Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, ban hành ngày 16/6/2022.

2. Quốc hội (2015), Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13, ban hành ngày 25/11/2015, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, ban hành ngày 2/11/2018.

3. Luật Hợp đồng bảo hiểm Anh năm 2015.

4. Bộ luật Dân sự Albania năm 1994.

5. Bộ luật Bảo hiểm Pháp (*Code des assurances*) năm 1976.

6. Bộ Tài chính (2015), Thông tư số 126/TT-BTC ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, ban hành ngày 20/8/2015.

7. Nguyễn Thị Thủy (2008), *Xây dựng và phát triển pháp luật bảo hiểm tài sản tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật TP.HCM.

8. Hồ Huyền Trân (2022), *Xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản theo pháp luật Việt Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Luật TP.HCM.

9. Nguyễn Văn Cường (2021), "Xác định giá trị tổn thất và bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản - Những vướng mắc thực tiễn", Tạp chí *Khoa học pháp lý*.

10. Nguyễn Đức Thắng (2022), "Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm tài sản", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*.

11. James C. Bonbright and David Katz, "Valuation of Property to Measure Fire Insurance Losses", tập 29, số (7)/1929, đăng trên Hiệp hội đánh giá Luật Columbia, từ https://doi.org/10.2307/1114624

12. Principle of Indemnity, Insuranceopedia, truy cập từ https://www.insuranceopedia.com/definition/459/principle-of-indemnity

13. K. Bauersachs (2002), *Entwicklung des Bereicherungsverbotes im Versicherungsvertragsrecht: Geschichte - Dogma - Umgehung - Kassation - Systemfolgen*, Inaugural - Dissertation, Universität Mannheim.

14. Julian Long, *The Concept of Insurable Interest and the Insurance Law Reform Act 1985*, Joint Winner of the Law Review Prize for 1992.

15. Z. Jing (2016), *Chinese Insurance Contracts: Law and Practice*, London: Routledge.

BẤT CẬP CỦA PHÁP LUẬT VỀ GIÁ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

NGUYỄN VĂN HÙNG*

Tóm tắt: *Giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) hiện đã được luật hóa trong Luật Lâm nghiệp năm 2017; khẳng định sự thừa nhận những giá trị dịch vụ mà hệ sinh thái rừng mang lại cho cuộc sống của con người và tự nhiên. Ở góc độ pháp luật, việc quy định về giá chi trả DVMTR tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR, trong đó bên cung ứng có quyền được hưởng giá trị dịch vụ mà mình đã góp phần tạo ra; bên sử dụng dịch vụ phải chi trả những giá trị mà mình được hưởng lợi từ môi trường rừng. Bài viết đã khái quát những vấn đề pháp lý cốt lõi nhất về giá chi trả DVMTR nhất là đơn giá chi trả và hệ số chi trả DVMTR theo các quy định của pháp luật hiện hành. Thông qua phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật cụ thể về đơn giá chi trả, hệ số chi trả; bài viết đã chỉ ra những tồn tại, bất cập chính của pháp luật và đề xuất những giải pháp pháp lý cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật về giá chi trả DVMTR.*

Từ khóa: *Bất cập pháp luật; chi trả; dịch vụ; môi trường rừng; giải pháp.*

Abstract: *The price for payment of forest environmental services (PFES) has now been legalized in the Forestry Law 2017; affirming the recognition of the service values that forest ecosystems bring to human life and nature. From a legal perspective, regulations on PFES payment prices create a legal basis for implementing rights and obligations between service providers and users of forest environmental services, in which providers have the right to enjoy the value of services they have contributed to creating; service users must pay for the values they benefit from the forest environment. The article has outlined the most core legal issues regarding PFES payment prices, especially payment unit prices and PFES payment coefficients according to current legal provisions. Through analysis and evaluation of specific legal provisions on payment unit prices and payment coefficients, the article has pointed out the main shortcomings and inadequacies of the law and proposed specific legal solutions to contribute to improving the law on PFES payment prices.*

Keywords: *Legal inadequacies; payment; services; forest environment; solutions.*

Ngày nhận bài: 10/01/2025; Ngày sửa bài: 10/3/2025; Ngày duyệt đăng bài: 20/5/2025.

1. Đặt vấn đề

Từ đầu năm 2009, với Quyết định 380/QĐ-TTg, ngày 04/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ, nước ta bắt đầu thí điểm triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở hai tỉnh Lâm Đồng và Sơn La (cũ). Hiện nay, pháp luật về chi trả DVMTR đã được xây dựng và hoàn thiện hơn, tạo điều kiện thực thi một cách hiệu quả chính sách pháp luật, góp phần bảo vệ tài nguyên rừng, cải thiện sinh kế cho người dân bảo vệ rừng. Một trong những vấn đề quan trọng, cốt lõi của pháp luật chi trả DVMTR là vấn đề về giá chi trả DVMTR. Giá chi trả DVMTR là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi pháp luật về chi trả DVMTR, vì nó tác động trực tiếp đến lợi ích của bên cung

* ThS., GVC., Khoa Luật học, trường Đại học Đà Lạt; NCS., Khoa Luật, Học viện Khoa học xã hội;
Email: hungnv@dlu.edu.vn

ứng DVMTR. Tuy nhiên, thực tiễn thực thi pháp luật về giá chi trả DVMTR vẫn đang còn những tồn tại, bất cập chưa được khắc phục về mặt pháp luật. Do đó, đòi hỏi chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ những bất cập của pháp luật về giá chi trả DVMTR và có những giải pháp khả thi để hoàn thiện pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về chi trả DVMTR nói chung.

2. Nội dung cơ bản của pháp luật về giá chi trả dịch vụ môi trường rừng

Theo Dr. geogr. Anda Ruskule, dịch vụ hệ sinh thái bao gồm: (i) Dịch vụ cung ứng - thực phẩm, vật liệu và năng lượng được con người sử dụng trực tiếp. (ii) Dịch vụ điều tiết - những dịch vụ bao gồm cách hệ sinh thái điều tiết các phương tiện hoặc quy trình môi trường khác. (iii) Dịch vụ văn hóa - những dịch vụ liên quan đến nhu cầu văn hóa hoặc tinh thần của con người. (iv) Dịch vụ hỗ trợ - các quá trình và chức năng của hệ sinh thái hỗ trợ ba loại dịch vụ khác[1]. Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là một dạng cụ thể của dịch vụ hệ sinh thái nói chung. Giá trị của hệ sinh thái mang lại cho con người các giá vật chất, tinh thần mà con người cần phải chi trả lại cho tự nhiên và xã hội. Giá chi trả DVMTR về mặt lý luận là giá trị, lợi ích bên cung ứng dịch vụ nhận được từ bên sử dụng DVMTR. Giá chi trả DVMTR là vấn đề bên cung ứng và sử dụng dịch vụ đều quan tâm vì nó liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của các bên. Hiện nay, pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận chi trả DVMTR bằng tiền mà không thừa nhận các hình thức chi trả khác. Nói cách khác bên sử dụng DVMTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR bằng tiền một cách trực tiếp hoặc ủy thác qua hệ thống Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Qũy BV&PTR).

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, giá chi trả DVMTR chịu ảnh hưởng bởi đơn giá chi trả do Nhà nước quy định và hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả DVMTR. Tổng số tiền DVMTR thu được (sau khi trừ kinh phí hoạt động của Quỹ BV&PTR và trích lập kinh phí dự phòng theo quy định) thì sẽ chi trả đến cho bên cung ứng DVMTR. Tổng số tiền DVMTR thu được lại phụ thuộc chính vào đơn giá chi trả do Nhà nước quy định; sản lượng điện, nước sạch thương phẩm bán ra thị trường; doanh thu của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức nuôi trồng thủy sản. Căn cứ tổng số tiền DVMTR thu được, hằng năm, Giám đốc Quỹ BV&PTR rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam và thu nội tỉnh[2].

Như vậy, số tiền DVMTR thu được phụ thuộc vào tình hình sản xuất, kinh doanh của bên sử dụng DVMTR, cũng như tình hình thu kinh phí DVMTR trên thực tế. Do đây là đại lượng luôn biến đổi, chịu tác động của tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả yếu tố thiên tai, biến đổi khí hậu... nên trong phạm vi bài viết này, về mặt pháp luật chúng ta chỉ bàn đến những đại lượng, giá trị ổn định, ảnh hưởng chính đến giá chi trả DVMTR là mức

[1] Dr. geogr. Anda Ruskule (2018), *The guidebook on ecosystem service framework in integrated planning,* Baltic Environmental Forum Ivo Vinogradovs, University of Latvia, Faculty of Geography and Earth Sciences Miguel Villoslada Pecina, Estonian University of Life Sciences, Page 10.

[2] Theo: Mục III Phụ lục VII, Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

chi trả (đơn giá chi trả) và hệ số K được xác định cho từng lô rừng.

2.1. Về mức chi trả dịch vụ môi trường rừng

Mức chi trả DVMTR biểu thị giá trị mà Nhà nước quy định bên sử dụng DVMTR phải chi trả cho bên cung ứng DVMTR. Đây là yếu tố tác động trực tiếp nhất đến số tiền mà bên chi trả DVMTR phải chi trả và số tiền bên cung ứng DVMTR được nhận. Mức chi trả trước đây được quy định tại Điều 11 Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chi trả DVMTR[3]. Hiện nay, mức chi trả DVMTR được quy định tại Điều 59 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp năm 2017 và khoản 27 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Theo quy định của pháp luật, có các mức chi trả sau:

Mức chi trả tiền DVMTR áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kwh điện thương phẩm bán ra thị trường. Mức chi trả tiền DVMTR áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m3 nước thương phẩm bán ra thị trường. Mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước là 50 đồng/m3 nước mà doanh nghiệp sử dụng[4]. Sản lượng điện, nước để tính tiền chi trả DVMTR là sản lượng điện của các cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua điện theo hợp đồng mua bán điện; sản lượng nước của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng. Khối lượng nước để tính tiền chi trả DVMTR là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.

Mặc dù Nghị định 156/2018/NĐ-CP có cơ chế điều chỉnh đơn giá chi trả DVMTR, khi giá bán lẻ điện, nước bình quân chung quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 theo Điều 59 biến động tăng hoặc giảm 20%, thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trình Chính phủ quyết định điều chỉnh mức chi trả DVMTR tương ứng[5]. Tuy nhiên, thực tế giá điện nước, sinh hoạt biến động chỉ theo hướng tăng chứ không theo hướng giảm. Đơn giá chi trả này được áp dụng từ 01/01/2019 đến nay mà chưa có sự điều chỉnh, sửa đổi. Do đó, cần xem xét vấn đề này, để điều chỉnh cho phù hợp, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa yêu cầu nâng cao mức chi trả với kiểm soát chỉ số lạm phát (vì điện, nước cũng là thành tố quan trọng xuất hiện tính chỉ số giá tiêu dùng).

Theo khoản 27 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 156/2018/NĐ-CP thì mức chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ

[3] Theo: Điều 11 Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010/NĐ-CP mức chi trả đối với cơ sở thủy điện là 20 đồng/1kwh; cơ sở sản xuất nước sạch là 40 đồng/m^3 và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, dụ lịch, nghỉ dưỡng là từ 1% - 2% doanh thu thực hiện trong kỳ.

[4] UBND cấp tỉnh quy định mức tối thiểu doanh nghiệp sử dụng phải nộp tiền chi trả DVMTR. Ví dụ, theo khoản 1 Điều 3, Quyết định 31/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng, mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền DVMTR từ 10 m^3/ngày, đêm, đối với khai thác nước dưới đất và từ 100 m^3/ngày đêm trở lên đối với khai thác nước mặt.

[5] Theo: Khoản 4 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp năm 2017 tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Mức chi trả tiền DVMTR của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp 2017 tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ BV&PTR cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định.

2.2. Về hệ số K (hệ số chi trả)

Hệ số chi trả K phản ánh cách đánh giá định lượng về giá trị mà diện tích rừng cung ứng mang lại cho hệ sinh thái, môi trường và nhất là giá trị, lợi ích cho bên sử dụng DVMTR. Hệ số K là sự đánh giá, thừa nhận của Nhà nước và xã hội đối với những giá trị mà rừng mang lại cũng như ghi nhận, "bù đắp" xứng đáng cho những tổ chức, cá nhân chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng. Vấn đề xác định hệ số K cho từng lô rừng để làm cơ sở tính toán mức chi trả DVMTR có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng đến số tiền thực nhận chi trả của bên cung ứng DVMTR.

Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần. Theo Phụ lục VII, Nghị định 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ, hệ số K được xác định gồm các hệ số K thành phần là K1, K2, K3 và K4. (i) Hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trữ lượng rừng. Hệ số K1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. (ii) Hệ số K2 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng được UBND cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất. (iii) Hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng. (iv) Hệ số K4 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng DVMTR nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

Vấn đề áp dụng hệ số K vào thực tế, UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III, Phụ lục VII, Nghị định 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ BV&PTR cấp tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn của địa bàn.

Từ những thông số về đơn giá chi trả, xác định hệ số K đã quy đổi, cũng như các thông số về số tiền DVMTR mà Quỹ BV&PTR tỉnh thu được và các quy định quản lý, sử dụng, trích kinh phí DVMTR dự phòng. Qũy BV&PTR sẽ xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng DVMTR như sau:

$$\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)} = \frac{\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm (đồng)} - \text{Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng)} - \text{Kinh phí dự phòng (đồng)}}{\text{Tổng diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K (ha)}} \quad (13)$$

Như vậy, về mặt pháp luật hệ số K càng cao thì tổng diện tích rừng được quy đổi sẽ càng lớn, nhưng tối đa chỉ bằng 1.0 (có nghĩa bằng diện tích cung ứng DVMTR được cơ quan có thẩm quyền thẩm định khi xây dựng bản đồ chi trả DVMTR và xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR trên thực tế theo quy định). Do đó, hệ số K là một tham số "can thiệp" quan trọng vào việc chi trả, ảnh hưởng đến mức chi trả thực nhận của bên cung ứng DVMTR. Tuy nhiên, hệ số K lại không ảnh hưởng đến số tiền phải chi trả của bên sử dụng DVMTR, vì số tiền thực trả của bên sử dụng dịch vụ phụ thuộc vào đơn giá chi trả, số lượng DVMTR sử dụng và sản lượng hàng hóa thương phẩm mà doanh nghiệp tạo ra cho xã hội như đã phân tích.

3. Một số bất cập của pháp luật về giá chi trả dịch vụ môi trường rừng

Một là, pháp luật hiện hành quy định mức chi trả thấp, không còn phù hợp với thực tiễn. Mức chi trả đối với các nhà máy thuỷ điện, cơ sở sản xuất nước sạch, cơ sở công nghiệp sử dụng nước cung ứng từ DVMTR được áp dụng căn cứ theo Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP và khoản 27 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Mức thu phí dịch vụ môi trường rừng đối với các nhà máy thủy điện chỉ là 36 đồng/kWh, nước sạch sinh hoạt là 52 đồng/m3, nước sản xuất công nghiệp là 50 đồng/m3 đã áp dụng từ ngày 01/01/2019 đến nay không còn phù hợp. Trong khi đơn giá chi trả tác động trực tiếp đến số tiền mà bên sử dụng DVMTR phải nộp không tăng, thì cũng khó tăng được thu nhập cho người cung ứng DVMTR, dẫn tới hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng không cao, quan hệ chi trả DVMTR trở nên thiếu bền vững. Mặc dù Luật Lâm nghiệp năm 2017, đã khẳng định nguyên tắc tiền chi trả DVMTR là một yếu tố trong giá thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của bên sử dụng DVMTR[6]. Điều đó có nghĩa, bên sử dụng DVMTR chỉ "thu hộ" người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất ra. Mặc dù, giá điện, nước đã tăng lên nhiều, nhưng đơn giá chi trả DVMTR chưa tăng tương xứng. Đây là một bất cập cần giải pháp điều chỉnh linh hoạt, kịp thời.

Hai là, pháp luật chưa khắc phục hiệu quả tình trạng chênh lệch mức chi trả lớn và mức chi trả DVMTR thực nhận của các chủ rừng giữa các địa bàn, lưu vực. Đơn giá DVMTR có sự chênh lệch lớn ở lưu vực các nhà máy thủy điện. Sự chênh lệch đơn giá chi trả phần lớn liên quan đến thủy điện bậc thang. "Đơn giá chi trả cao nhất lên đến 3.425.723 đ/ha/năm, trong khi đó ở nơi

[6] Theo: khoản 4 Điều 62 Luật Lâm nghiệp năm 2017.

thấp nhất chỉ là 23đ/ha/năm. Tỉnh có đơn giá chi trả cao nhất là Lai Châu, nơi thấp nhất cũng đạt 1.519.013 đ/ha/năm. Tỉnh có đơn giá chi trả thấp nhất là Hà Tĩnh, nơi cao nhất là 600đ/ha/năm. Tỉnh có đơn giá chi trả DVMTR trung bình thấp nhất là Bắc Kạn, xấp xỉ 100 đ/ha/năm"[7]. Nguyên nhân, chênh lệch lớn về đơn giá chi trả và mức chi trả thực nhận do cả yếu tố khách quan và chủ quan. Yếu tố khách quan, do các lưu vực có diện tích cung ứng DVMTR lớn, nhỏ khác nhau; sản lượng điện, nước... thương phẩm mà bên sử dụng DVMTR tạo ra khác nhau, thì kinh phí doanh nghiệp phải nộp chi trả DVMTR cũng khác nhau, nếu không có sự điều tiết của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chênh lệch là tất yếu. Nguyên nhân chủ quan, chủ yếu do bản thân các quy định pháp luật hiện hành về giá chi trả DVMTR còn bất cập; khâu tính toán diện tích rừng cung ứng và xác định giá chi trả DVMTR của các địa phương chưa thống nhất, dẫn tới định mức chi trả khoán bảo vệ rừng cũng khác nhau, chỗ cao, chỗ thấp.

Ba là, các quy định xác định hệ số "K" theo khoản 27 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP còn bất cập. Theo phụ lục VII, Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024, đối với loại rừng nghèo, kiệt, rừng chưa có trữ lượng được xác định nằm trong nhóm thấp nhất là 0.9 chênh lệch so với loại rừng đặc dụng, rừng giàu chỉ 0.1. (Loại cao nhất trong nhóm hệ số K1, K2, K3, K4 cao nhất là 1.0[8]). Như vậy, hệ số K làm cơ sở chi trả DVMTR thực tế giữa các loại rừng "quá gần", mang tính "cào bằng", thiếu sự phân loại sâu, dễ dẫn tới tâm lý ỷ lại, thiếu trách nhiệm bảo vệ rừng, chưa khuyến khích được các chủ rừng bảo vệ rừng tốt, làm rừng giầu, nâng cao giá trị cung ứng DVMTR từ rừng.

4. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giá chi trả môi trường rừng

Trên cơ sở làm rõ những tồn tại, bất cập của pháp luật về giá chi trả DVMTR, tác giả đề xuất bốn nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, về mức chi trả DVMTR còn thấp. Đơn giá chi trả DVMTR được xác định theo Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ là 36 đồng/kwh điện thành phẩm và 50 đồng/m3 đối với nước sản xuất công nghiệp và 52 đồng/m3 nước sinh hoạt. Mặc dù, Khoản 6 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP cho cơ chế điều chỉnh đơn giá chi trả DVMTR khi giá bán lẻ điện, nước bình quân chung quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 biến động tăng hoặc giảm 20%, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trình Chính phủ quyết định điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tương ứng. Tuy nhiên, đến nay các địa phương đều xác định đơn giá chi trả DVMTR theo Điều 59 Nghị định 158/2018/NĐ-CP đã áp dụng từ ngày 01/01/2019 đến nay. Do đó, cần thiết điều chỉnh đơn giá chi trả theo hướng tăng lên tại Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP cho phù hợp với tình hình thực tiễn, góp phần gia tăng nguồn thu DVMTR qua đó

[7] Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (2021), Dự án Rừng và đồng bằng, Báo cáo chuyên đề: *Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất điều chỉnh cơ chế phân bổ tiền DVMTR giữa các địa phương trong lưu vực sông,* tr.18.

[8] Theo Mục III. Phụ lục VII, Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

chi trả và điều phối chi trả về địa phương cho các bên cung ứng DVMTR có thêm thu nhập, gắn trách nhiệm của bên cung ứng hơn, gia tăng nguồn kinh phí chi trả, góp phần bảo vệ tài nguyên rừng bền vững hơn; mặc dù có gây áp lực lạm phát do giá điện, nước tăng, nhưng rất nhỏ, không đáng kể, nhưng nó lại quan trọng với người giữ rừng.

Thứ hai, xem xét, sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ...*"Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên"...* Nội dung này nên bổ sung, trao quyền UBND tỉnh điều tiết khoản một phần kinh phí này hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân đang khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, phục hồi rừng nhưng chưa đủ điều kiện được nhận chi trả DVMTR như họ chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... nhưng được cấp có thẩm quyền (Quỹ BV&PTR tỉnh, UBND cấp xã và kiểm lâm) xác nhận nằm trong diện tích cung ứng DVMTR, không có tranh chấp, thì nên điều tiết kinh phí cho họ, giảm bớt sự chênh lệch tiền chi trả DVMTR giữa các địa bàn trong cùng một tỉnh với nhau.

Cần nghiên cứu, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định 156/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Lâm nghiệp năm 2017 về vấn đề tạm ứng, thanh toán, quyết toán tiền DVMTR. Xây dựng căn cứ pháp lý cụ thể điều chỉnh trường hợp diện tích rừng cung ứng DVMTR được chi trả, nhưng có căn cứ xác định bên cung ứng đã không quản lý, bảo vệ tốt, để mất rừng, vi phạm nghĩa vụ nhận khoán, thậm chí phá rừng... phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nhà nước vì để mất rừng. Bổ sung cơ sở pháp lý để tiền thanh toán DVMTR được chuyển từ chủ rừng để bị mất rừng (hoặc giảm tiền được chi trả DVMTR của các chủ rừng vi phạm hợp đồng chi trả trực tiếp, hợp đồng khoán bảo vệ rừng) sang nguồn kinh phí trồng rừng thay thế hoặc sang các chủ rừng trong lưu vực được chi trả mà bảo vệ rừng tốt, nâng cao giá trị dịch vụ của rừng. Việc xây dựng cơ chế điều chỉnh linh hoạt như vậy, góp phần nâng cao trách nhiệm của các bên trong quan hệ cung ứng và sử dụng DVMTR, đảm bảo nguồn chi trả đến với chủ thể xứng đáng được nhận tiền DVMTR.

Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, quy định rõ tại khoản 1, khoản 2 Điều 68 về lập kế hoạch thu chi và dự toán kinh phí quản lý; khoản 1, khoản 2 Điều 69 về xác định tiền chi trả DVMTR của Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Cần xây dựng, hoàn chỉnh căn cứ pháp lý rõ hơn để Quỹ BV&PTR trung ương hoặc UBND cấp tỉnh, Quỹ BV&PTR cấp tỉnh điều chỉnh kinh phí từ nơi chủ rừng được chi trả DVMTR quá cao, nguồn thu lớn, nhưng còn ít rừng sang các khu vực bảo vệ rừng tốt, còn nhiều rừng, nhưng được hưởng chi trả thấp trong phạm vi lưu vực hoặc đơn vị hành chính cấp tỉnh, liên tỉnh.

Thứ ba, khắc phục quy định hệ số K theo Nghị định 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ chưa phù hợp. Tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung Phục lục VII, Nghị định 91/2024/NĐ-CP theo hướng nâng cao hệ số chi trả

K đối với rừng giàu từ 1.0 lên 1.1 và giảm từ 0.9 xuống 0.75 đối với rừng không còn trữ lượng, chưa thành rừng đặc biệt diện tích rừng chi trả bị tàn phá, vi phạm pháp luật, để mất rừng; nhằm khuyến khích việc bảo vệ, giữ rừng, làm giầu rừng và đảm bảo sự công bằng giữa các chủ rừng, nâng cao trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng.

Kết luận

Giá chi trả DVMTR là vấn đề pháp lý quan trọng đối với quan hệ pháp luật cung ứng và sử dụng DVMTR. Pháp luật hiện hành đã có những quy định tương đối đầy đủ, cụ thể về giá chi trả DVMTR như xác định đơn giá chi trả cố định của những loại hình dịch vụ chi trả, xây dựng hệ số K chi trả và các nguyên tắc áp dụng nhằm điều tiết tiền DVMTR một cách phù hợp, linh hoạt, công bằng hơn. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật về giá chi trả DVMTR vẫn đang nảy những những tồn tại, bất cập cần có giải pháp pháp luật để xây dựng và hoàn thiện. Trước hết, cần nâng mức chi trả DVMTR lên cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tiếp đó, cần có những giải pháp khả thi về mặt sửa đổi, bổ sung pháp luật về giá chi trả DVMTR. Cần có cơ chế pháp luật rõ ràng hơn trao quyền cho hệ thống cơ quan hành pháp và Quỹ BV&PTR cơ chế điều tiết linh hoạt về tiền chi trả DVMTR trong phạm vi quản lý một cách hợp lý, minh bạch nhằm nâng cao tiền chi trả cho người cung ứng DVMTR, cải thiện sinh kế cho người dân. Bên cạnh đó cần điều chỉnh hệ số K (hệ số chi trả), đảm bảo đúng bản chất của quan hệ cung ứng và chi trả DVMTR; tuân thủ quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR đầy đủ theo quy định pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dr. geogr. Anda Ruskule (2018), *The guidebook on ecosystem service framework in integrated planning*, Baltic Environmental Forum Ivo Vinogradovs, University of Latvia, Faculty of Geography and Earth Sciences Miguel Villoslada Pecina, Estonian University of Life Sciences.

2. Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Chính phủ (2010), Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

4. UBND tỉnh Lâm Đồng (2025), Quyết định 31/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng, quy định mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền DVMTR và mức chi trả tiền DVMTR trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng.

5. Chính phủ (2018), Nghị định 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018, hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

6. Quốc hội (2017), Luật Lâm nghiệp năm 2017.

7. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (2021), Dự án Rừng và đồng bằng, Báo cáo chuyên đề, *Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất điều chỉnh cơ chế phân bổ tiền DVMTR giữa các địa phương trong lưu vực sông.*

8. Chính phủ (2024), Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

CÔNG NGHỆ SỐ VÀ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ*

Tóm tắt: *Công nghệ số trong quản trị Nhà nước đã và đang trở thành xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, chuyển đổi số là một trong những mục tiêu được quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Công nghệ số đã mang lại hiệu quả cao trong kết nối, chia sẻ dữ liệu với người dân, nhằm cung cấp dịch vụ công thuận tiện hơn; tăng cường sự tham gia người dân trong các hoạt động cơ quan nhà nước; tăng cường hiệu quả hoạt động và đổi mới trong các cơ quan nhà nước; phát triển dữ liệu mở của cơ quan nhà nước, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Bài viết luận bàn về sự tác động của công nghệ số tới sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò tham gia của người dân vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong bối cảnh công nghệ số ở Việt Nam hiện nay.*

Từ khóa: *Công nghệ số; xây dựng văn bản pháp luật; sự tham gia của người dân.*

Abstract: *Digital technology in state administration has become an inevitable trend in countries around the world. In Vietnam, digital transformation is one of the top priorities of the Party and State amid the Fourth Industrial Revolution. Digital technology has achieved high efficiency in connecting and sharing data with citizens, aiming to provide more convenient public services; increase citizen participation in state agency activities, enhance operational efficiency and innovation in state agencies, develop open data system in state agencies, thereby creating conditions for rapid and sustainable socio-economic development. The article examines the impact of digital technology on people's participation in the process of drafting legal documents. It also proposes several solutions to enhance citizen participation in the legislative drafting processin the context of digital technology in Vietnam today.*

Keywords: *Digital technology; in the legislative drafting process; citizen participation.*

Ngày nhận bài: 10/01/2025; Ngày sửa bài: 25/02/2025; Ngày duyệt đăng bài: 22/4/2025.

1. Mở đầu

Thế giới đang ngày càng thay đổi nhanh chóng và khó lường, các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống xã hội ngày càng trở nên phức tạp, khó đoán định và các cơ quan nhà nước không thể là chủ thể duy nhất có thể giải quyết được mà cần có sự tham gia của các chủ thể khác, đặc biệt là người dân. Sự tham gia của người dân phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xã hội, thúc đẩy thực hiện dân chủ[1].

Ở Việt Nam hiện nay, dự báo được xu thế phát triển của công nghệ số, Đảng ta đã có định hướng cho phát triển công nghệ giai

* ThS., Trường Đại học Thành Đông; NCS., Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội;
Email: hantv@thanhdong.edu.vn

[1] Nguyễn Trung Sơn (2022), *Sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong bối cảnh phát triển công nghệ số*, truy cập tại: https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/11/17/su-tham-gia-cua-nguoi-dan-vao-qua-trinh-xay-dung-van-ban-quy-pham-phap-luat-trong-boi-canh-phat-trien-cong-nghe-so/.

đoạn 2021-2030 trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đó là: "Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, Internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế"[2]. Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử, Chiến lược quốc gia về AI đến năm 2030, Chương trình "chuyển đổi số quốc gia" đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được xây dựng. Nhiều đạo luật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công nghệ thông tin cũng đã được ban hành. Công nghệ số không ngừng biến đổi và phát triển, là phương thức và công cụ để xây dựng một xã hội thịnh vượng, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi phải có giải pháp tổng thể nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của công nghệ số, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời phòng ngừa, ngăn chặn những hệ lụy phát sinh, hướng tới một tương lai phát triển bền vững và lành mạnh.

2. Khái quát chung về sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong bối cảnh công nghệ số

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Trong đó công nghệ số là: trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây và chuỗi khối (Cloud Computing)[3]. Quản trị nhà nước hiện đại là sự dịch chuyển từ phương thức quản trị nhà nước truyền thống sang quản trị hiện đại, do đó, chuyển đổi số có vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của bộ máy nhà nước, từ việc lấy nhà nước làm trung tâm sang lấy công dân làm trung tâm, đề cao vai trò phục vụ và là nền tảng của quản trị nhà nước hiện đại nên rất cần có sự hỗ trợ từ các thành tựu khoa học - kỹ thuật để thay thế quy trình làm việc thủ công. Hay nói cách khác, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động sâu rộng tới mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có quản trị nhà nước.

Sự tham gia của người dân được định nghĩa là một quá trình xã hội, trong đó người dân thể hiện các nhu cầu kinh tế, xã hội, chính trị của cá nhân hoặc của cộng đồng và nỗ lực tham gia vào các tiến trình tại cộng đồng, địa phương, quốc gia để hiện thực hóa các nhu cầu đó. Trong tiến trình dân chủ và dân chủ hóa đời sống xã hội, sự tham gia của người dân thực sự cần thiết, là yêu cầu khách quan, yêu cầu của một nhà nước dân chủ và là yêu cầu pháp luật[4]. Tham gia của người dân trong bối cảnh công nghệ số là sự tham gia của người dân có sử dụng công nghệ số, từ sử dụng ở mức đơn giản như tương tác với cơ quan nhà nước, tham gia mạng lưới để trao đổi, thảo

[2] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.227.*

[3] Vasudha Chotray and Gerry Stoker (2009), *Governance Theory and Practice: A Cross-Disciplinary Approach, Palgrave Macmillan*.

[4] Nguyễn Thị Thu Cúc, "*Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng dân cư vào quá trình ra quyết định ở địa phương",* Tạp chí *Cộng sản*, số 922 (3)/2019, tr. 66-70.

luận các vấn đề công đến đề xuất, phản ánh và kết nối các mạng lưới trong quá trình chính sách và ra quyết định[5]. Tham gia số được hiểu là bất cứ sự tương tác nào (tiếp cận thông tin, đóng góp ý kiến, đề xuất, kiến nghị hoặc bình chọn) cho phép người dân có tham gia, ảnh hưởng đến quá trình cung ứng dịch vụ, ra quyết định giải quyết vấn đề, ban hành chính sách và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến người dân và lợi ích công.

Thông qua công nghệ số, người dân có thể tham gia với các hình thức khác nhau, từ khâu đề xuất chính sách đến xây dựng văn bản. Người dân tham gia theo từ mức độ thấp nhất là được cung cấp thông tin; tham vấn chính sách; đề xuất, thiết kế phương án chính sách và đồng quyết định. Người dân có thể tương tác trực tiếp với công chức thông qua tính năng "chat" để được cung cấp thông tin trong thời gian thực. Hiện nay, nhiều cơ quan nhà nước đã sử dụng mạng xã hội để tiếp cận nhanh hơn, nhiều hơn với người dân và ngược lại người dân có thể tương tác với các cơ quan nhà nước thông qua các tính năng như gửi video clip, gửi tin nhắn, hình ảnh về những vấn đề liên quan đến lợi ích công. Người dân có thể tham gia các cuộc khảo sát ý kiến trực tuyến về một số vấn đề chính sách, phương án chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Ở nhiều nước, dự án luật, dự thảo chính sách, văn bản quy phạm pháp luật đã được thảo luận trên mạng. Thông qua internet, người dân đánh giá và góp ý về quan điểm, nguyên tắc xây dựng, chỉnh sửa và đưa ra các ý kiến, ý tưởng của mình. Khi đề xuất chính sách để xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đã thiết lập kênh trực tuyến để cho xã hội, công dân tham gia xây dựng và thẩm định dự thảo. Cộng đồng mạng tham gia khá sâu trong đề xuất ý tưởng, cách diễn đạt và hoàn thiện nội dung cho từng điều khoản. Thông thường, các đạo luật được tham gia thảo luận rộng rãi nhất khi liên quan đến những vấn đề mà đông đảo người dân quan tâm. Các vấn đề sát sườn, cấp bách nhất được đưa ra xem xét thảo luận. Bước góp ý chỉnh sửa trực tiếp trên internet đã được đưa vào quy trình chính thức xây dựng dự thảo nhằm nâng cao chất lượng và bảo đảm tính hiệu quả kinh tế. Người dân truy cập mạng có thể cho ý kiến đồng tình với các đề xuất và đưa ra quan điểm riêng của mình về vấn đề tranh luận[6].

Ở Việt Nam, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (có hiệu lực vào ngày 1/4/2025) đã tách quy trình xây dựng chính sách với quy trình soạn thảo văn bản. Dự thảo văn bản phải được đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan xây dựng dự thảo để lấy ý kiến rộng rãi công dân và tổ chức. Việc ứng dụng phương thức mở rộng sự tham gia trên là một hướng hoàn thiện cho hoạt động này. Điểm khác so với lấy ý kiến rộng rãi trên mạng theo cách thông thường là nguyên tắc hình thành cộng đồng mạng cho phép thu hút hiệu quả hơn các

[5] Helsper, E. (2008), *Digital inclusion: an analysis of social disadvantage and the informationsociety*, Department for Communities and Local Government, London, UK, ISBN 9781409806141.
[6] Howe J (2009), *Crowdsourcing: Why the Power of the Crowd Is Driving the Future of Business,* Crown Publishing Group.

chuyên gia và tính đại diện của cộng đồng xã hội. Và, kết quả tham gia không phải là các nhận xét chung chung, thiếu luận cứ, cần dành thời gian nghiên cứu mà dựa trên thăm dò ý kiến rộng rãi và đề xuất cụ thể hoàn thiện từng khoản điểm của dự thảo. Dự thảo văn bản được thiết kế chia nhỏ theo từng điều khoản để có thể đóng góp cụ thể các ý kiến, đánh giá ý kiến, đề xuất chỉnh sửa và thống nhất cuối cùng, mỗi điều khoản được tạo thành các blog riêng[7].

Như vậy, thông qua công nghệ số, nhà nước sẽ có hệ thống dữ liệu mở trên cở sở đó tạo điều kiện để người dân giám sát các hoạt động của nhà nước. Đồng thời, là cơ sở thúc đẩy nền quản trị có sự tham gia, hợp tác giữa nhà nước và nhân dân, ủng hộ người dân, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp cùng phối hợp để ban hành và thực thi văn bản pháp luật phù hợp với nhu cầu thực tiễn của đời sống xã hội, tạo cơ hội để người dân được tham gia vào việc quyết định quản trị của nhà nước, điều này thể hiện sức mạnh tập thể để quản trị nhà nước đạt được hiệu quả hơn.

3. Những bất cập, hạn chế trong việc bảo đảm quyền tham gia của người dân vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong bối cảnh phát triển công nghệ số ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, việc ứng dụng công nghệ số đang gặp phải một số vướng mắc, khó khăn như thiếu khuôn khổ pháp lý để thúc đẩy ứng dụng công nghệ số. Chính sách, pháp luật, ở một khía cạnh nhất định vẫn còn mang tính nguyên tắc nhiều hơn là các quy định để thực thi. Nhiều quy định về thực hiện quyền tham gia của người dân còn mang tính chung chung, nhiều quy định còn chồng chéo, chưa thống nhất[8]. Các quy định liên quan đến nguyên tắc tập trung có nhiều mâu thuẫn với việc mở rộng quyền cho đối tượng quản lý nhằm phát huy trí tuệ tập thể. Các quy định trong Luật thực hiện dân chủ cơ sở còn thiếu hướng dẫn, thiếu quy định cụ thể cho việc thúc đẩy sự tham gia trong từng khâu. Hệ thống pháp luật không quy định rõ ràng về vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan trong huy động sự tham gia của người dân đối với toàn bộ chu trình hoạch định và thực thi chính sách. Các quy trình cho sự tham gia của người dân mới chỉ dừng ở việc đóng góp ý kiến, công sức hay tham gia giám sát, trong khi người quyết định cuối cùng với mọi chính sách và việc triển khai chính sách thuộc thẩm quyền của cơ quan Nhà nước. Do đó, khó có thể bảo đảm các quan điểm, ý kiến của người dân được xem xét, cân nhắc trong khâu cuối cùng, đây là thách thức lớn khiến người dân thiếu động lực để tham gia.

Thứ hai, việc ứng dụng công nghệ số trong quy trình xây dựng pháp luật còn hết sức hạn chế. Việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu được thực hiện

[7] Nguyễn Trung Sơn (2022), *Sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong bối cảnh phát triển công nghệ số*, truy cập tại: https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/11/17/su-tham-gia-cua-nguoi-dan-vao-qua-trinh-xay-dung-van-ban-quy-pham-phap-luat-trong-boi-canh-phat-trien-cong-nghe-so/

[8] Đỗ Kim Tiên (2021), *Chính sách, pháp luật Việt Nam về sự tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân*, truy cập tại: http://lapphap.vn

bằng các phương pháp thủ công, mất rất nhiều công sức của người soạn thảo nhưng cũng không bảo đảm sự chính xác cao, cụ thể là:

- Việc lấy ý kiến chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu được thực hiện rất hình thức thông qua việc đăng tải toàn văn hồ sơ đề nghị, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến. Việc xử lý các góp ý cũng được tiến hành thủ công, không có hộp thư tự động để trả lời doanh nghiệp, người dân khi họ muốn tìm hiểu thêm về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hoặc chỉ đơn giản là trả lời tự động về việc đã nhận được ý kiến góp ý và cảm ơn ý kiến đóng góp của người dân, doanh nghiệp[9].

- Không có kho lưu trữ dữ liệu điện tử dùng chung về các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để hiểu được lược sử các quy định cũng như việc tiếp thu chỉnh lý dự thảo, các ý kiến giải trình về việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo để làm tư liệu cho các đề xuất nghiên cứu, sửa đổi bổ sung văn bản quy phạm pháp luật sau này.

- Việc lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến góp ý là công việc nặng nhọc đối với người soạn thảo do khối lượng ý kiến góp ý rất lớn. Các ý kiến góp ý của người dân thường được gửi bằng bản giấy nên người tổng hợp ý kiến góp ý thường phải đánh máy lại các nội dung góp ý vào từng mục cụ thể của Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý. Thông thường đối với việc lấy ý kiến dự án luật phải bố trí từ 2 đến 3 người chắt lọc thông tin từ các ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 ngày. Việc đánh máy lại các ý kiến mất rất nhiều thời gian nhưng việc tổng hợp ý kiến cũng khó bảo đảm tính chính xác. Việc tổng hợp ý kiến của các Đại biểu Quốc hội khi thảo luận tổ hay thảo luận tại Hội trường cũng là công việc đòi hỏi sự tỷ mỉ, chính xác, nhưng vẫn đang được thực hiện bằng phương pháp thủ công trong khi thời gian để Quốc hội cho ý kiến hoặc thông qua dự án luật rất ngắn[10].

Thứ ba, chưa ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo để thực hiện việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật là hoạt động vất vả, mất nhiều thời gian nhưng hoàn toàn được thực hiện bằng phương pháp thủ công bao gồm các công việc như tập hợp văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản cần rà soát, xác định văn bản cần rà soát, nội dung cần rà soát theo nhóm vấn đề, xác định các mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập trong các văn bản quy phạm pháp luật để đề xuất sửa đổi, bổ sung hay bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. Để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật, người làm công tác xây dựng pháp luật phải thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật bằng phương pháp hoàn toàn thủ công như xem xét, đối chiếu với từng văn

[9] Phạm Duy Nghĩa, *"Lập pháp thời chuyển đổi số",* Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp,* số 15 (439), tháng 8/2021, tr.30.
[10] Bùi Thu Hằng (2022), *Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật*, truy cập tại: https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2625

bản quy phạm pháp luật, từng quy định của pháp luật có liên quan. Công việc này mất rất nhiều thời gian nhưng lại chưa bảo đảm tính chính xác cao, còn bỏ sót nhiều quy định.

Thứ tư, công nghệ số là sự thay đổi nhận thức, thay đổi thói quen, dám chấp nhận cái mới. Đòi hỏi quản trị quốc gia phải có bước chuyển kịp thời, bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của nền quản trị hiện đại nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lực truyền thống và các nguồn lực mới do cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại. Do vậy, việc thay đổi tư duy, nhận thức về cách thức tổ chức, vận hành bộ máy nhà nước và của người dân là vấn đề rất khó khăn với tất cả các quốc gia trong môi trường luôn thay đổi[11]. Hơn nữa, trong bối cảnh chuyển đổi số, với việc ứng dụng công nghệ số, việc xử lý thông tin chủ yếu do trí tuệ nhân tạo nên nhiều thiết chế nhà nước trở nên thừa, Nhà nước cần có sự điều chỉnh, chuyển đổi từ "người chèo lái thuyền", sang "người hoa tiêu". Bên cạnh đó, quan hệ lao động có sự thay đổi, các mô hình kinh doanh mới xuất hiện, đi liền với đó mô hình kinh doanh cũ mất đi và robot hóa nhiều vị trí việc làm, đặt ra thách thức trong bố trí và đào tạo lao động, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo cũng sẽ đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến bảo đảm tính minh bạch, chính xác, an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, độ tin cậy của hệ thống vận hành. Do đó, vấn đề bảo đảm an ninh đang đặt ra thách thức vô cùng lớn đối với chính phủ các nước trong thời đại chuyển đổi số. Trước những biến đổi của công nghệ, các vấn đề về an ninh tư tưởng, chủ quyền quốc gia, an ninh chính trị như "không gian mạng", "chiến tranh mạng", "chủ quyền không gian mạng", "tội phạm công nghệ cao", "truyền bá tư tưởng"... Đây là mặt trái của sự phát triển công nghệ số đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước ở Việt Nam hiện nay.

4. Một số giải pháp bảo đảm quyền tham gia của người dân vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong bối cảnh phát triển công nghệ số ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế thúc đẩy cho việc việc chuyển đổi số: (1) đẩy mạnh cải cách, sửa đổi các quy định của pháp luật liên quan đến khuôn khổ pháp lý cho việc chuyển đổi số; (2) đẩy mạnh việc xác định danh tính điện tử cá nhân để phục vụ cho chuyển đổi số. Chỉ khi thực hiện được các yêu cầu nêu trên mới có thể có những đột phá nhanh, tạo ra những thay đổi lớn, cơ bản về mặt kinh tế, xã hội, về mặt tâm lý của người dân trong quá trình chuyển đổi số. Trong thời gian tới, việc hoàn thiện thể chế cho chuyển đổi số là rất lớn bao gồm: hoàn thiện thể chế pháp luật, chính sách về công nghệ thông tin và truyền thông theo hướng khuyến khích, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường công nghệ số, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong quá

[11] Marc Gramberge (2001), *Citizens as Partners OECD Handbook on information, consultation and public participation in policy-making*, OECD Publications Service, p.21.

trình chuyển đổi số. Trong việc xây dựng thể chế để đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số thì phải chấp nhận ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thử nghiệm trong không gian nhất định, thời gian nhất định, không phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành, sau quá trình thử nghiệm sẽ tổng kết, đánh giá và ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới để điều chỉnh, để thực hiện được điều đó thì cần ưu tiên chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng pháp luật[12].

Thứ hai, đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong xây dựng pháp luật cho người dân và người làm công tác xây dựng pháp luật. Ứng dụng các kênh truyền thông đa dạng để nâng cao nhận thức; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ số cho đội ngũ làm công tác xây dựng pháp luật và người dân để họ biết ứng dụng công nghệ số trong công việc xây dựng, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và tham gia góp ý các văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ ba, xây dựng, ứng dụng các nền tảng, kênh tương tác trực tuyến giữa cơ quan nhà nước và người dân, doanh nghiệp để tăng cường hiệu quả việc lấy ý kiến chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thông qua các nền tảng số; cung cấp dữ liệu pháp luật đã được số hóa về dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận. Nâng cấp, vận hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo kết nối, liên thông trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương; phát triển, khai thác, sử dụng triệt để phần mềm soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật; sử dụng hiệu quả mạng Internet để khai thác thông tin phục vụ hoạt động xây dựng pháp luật.

Thứ tư, phát triển hệ thống tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung về xây dựng pháp luật, kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sử dữ liệu của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu nhưng phải có hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng để dùng chung dữ liệu pháp luật giữa các cơ quan nhà nước. Nâng cao khả năng tích hợp, kết nối liên thông, chia sẻ, sử dụng lại thông tin, hạ tầng cơ sở thông tin, hạn chế đầu tư trùng lặp. Nghiên cứu xây dựng chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số trong công tác xây dựng pháp luật theo hướng đầu tư, nâng cấp trang thiết bị sẵn có; ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật; xác định các vấn đề cần ưu tiên chuyển đổi số trong chiến lược quốc gia về chuyển đổi số để tập trung nguồn lực nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

5. Kết luận

Chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia của Đảng và Nhà nước sẽ tác động mạnh mẽ đến hệ thống pháp luật, điều này đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật hiện hành để đáp ứng được yêu

[12] Đặng Viết Đạt và Hoàng Thị Quyên (2024*), Bảo đảm quyền tham gia của người dân trong tiến trình xây dựng chính phủ số ở Việt Nam*, truy cập tại: https://lyluanchinhtri.vn/bao-dam-quyen-tham-gia-cua-nguoi-dan-trong-tien-trinh-xay-dung-chinh-phu-so-o-viet-nam-6298.html

cầu của chuyển đổi số quốc gia. Thực tế hiện nay, pháp luật vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số, do đó, cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý để đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng pháp luật để đổi mới sáng tạo, tận dụng tối đa lợi ích và giảm thiểu tối đa rủi ro, hướng đến việc ứng dụng công nghệ số trong các ngành, các lĩnh vực, trong đó có hoạt động xây dựng pháp luật. Đồng thời, nâng cao văn hóa tham gia trên mạng của người dân, hiện đại hóa hành vi cộng đồng, củng cố và nâng cao niềm tin của các tầng lớp xã hội đối với chính quyền và kết quả là nâng cao hiệu quả tác động xã hội thông qua mạng truyền thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thu Hằng (2022), *Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật*, truy cập tại: https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2625

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

3. Đặng Viết Đạt và Hoàng Thị Quyên (2024), *Bảo đảm quyền tham gia của người dân trong tiến trình xây dựng chính phủ số ở Việt Nam*, truy cập tại: https://lyluanchinhtri.vn/bao-dam-quyen-tham-gia-cua-nguoi-dan-trong-tien-trinh-xay-dung-chinh-phu-so-o-viet-nam-6298.html

4. Đỗ Kim Tiên (2021), *Chính sách, pháp luật Việt Nam về sự tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân*, truy cập tại: http://lapphap.vn

5. Helsper, E. (2008), *Digital inclusion: an analysis of social disadvantage and the informationsociety*, Department for Communities and Local Government, London, UK, ISBN 9781409806141.

6. Howe J (2009), *Crowdsourcing: Why the Power of the Crowd Is Driving the Future of Business*, Crown Publishing Group.

7. Marc Gramberge (2001), *Citizens as Partners OECD Handbook on information, consultation and public participation in policy-making*, OECD Publications Service.

8. Nguyễn Thị Thu Cúc, "Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng dân cư vào quá trình ra quyết định ở địa phương", Tạp chí *Cộng sản*, số 922 (3)/2019.

9. Nguyễn Trung Sơn (2022), *Sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong bối cảnh phát triển công nghệ số*, truy cập tại: https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/11/17/su-tham-gia-cua-nguoi-dan-vao-qua-trinh-xay-dung-van-ban-quy-pham-phap-luat-trong-boi-canh-phat-trien-cong-nghe-so/

10. Phạm Duy Nghĩa, "Lập pháp thời chuyển đổi số", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 15 (439), tháng 8/2021.

11. Vasudha Chotray and Gerry Stoker (2009), *Governance Theory and Practice: A Cross-Disciplinary Approach*, Palgrave Macmillan.

ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ TỘI CỐ Ý GÂY THƯƠNG TÍCH HOẶC GÂY TỔN HẠI CHO SỨC KHOẺ CỦA NGƯỜI KHÁC TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

PHẠM PHƯƠNG THẢO*

Tóm tắt: *Để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, việc hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một trong 07 định hướng chiến lược quan trọng. Trong đó, đổi mới công tác lập pháp được coi là giải pháp mạnh mẽ nhất[1]. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác là tội phạm xuất hiện từ các Bộ Hình luật của các nhà nước phong kiến đến các Bộ luật Hình sự của nhà nước hiện đại. Dù trải qua nhiều lần sửa đổi nhưng thực tiễn xét xử vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập. Bài viết giới thiệu sự hình thành, phát triển của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác, đặc biệt là định hướng hoàn thiện pháp luật trong kỷ nguyên mới.*

Từ khoá: *Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác; hoàn thiện pháp luật.*

Abstract: *To lead the country into the new era, improving the socialist rule-of-law state is one of seven key strategic orientations, among which legislative reformis considered the most powerful solution. The crime of intentional injury has existed since the penal codes of feudal states and continues to be regulated under the criminal codes of modern states. Despite multiple amendments, judicial practice still reveals numerous difficulties and shortcomings. This article examines the formation and development of the crime of intentional injury, with particular focus on its legislative improvement in the new era.*

Keywords: *The intentional injury crime; Legal reform in the new era.*

Ngày nhận bài: 12/3/2025; Ngày sửa bài: 16/5/2025; Ngày duyệt đăng bài: 30/6/2025.

1. Quy định về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác từ năm 1945 đến trước khi có Bộ luật Hình sự 2015

1.1. Quy định pháp luật trước khi có Bộ luật Hình sự 2015

Ngay từ khi nhà nước Việt Nam non trẻ mới ra đời, Chính phủ lâm thời đã ban hành Sắc lệnh 03/SL ngày 10/10/1945, theo đó cho đến khi những bộ luật duy nhất cho cả nước được ban hành, các luật lệ hiện hành ở Bắc, Trung và Nam bộ vẫn tạm thời được giữ nguyên như cũ, nếu những luật lệ ấy không trái với những điều thay đổi ấn định trong sắc lệnh này. Thời gian này về hình sự, ở Bắc bộ áp dụng Bộ "Luật hình An-nam", tại Trung bộ áp dụng Bộ "Hoàng Việt Hình luật", ở Nam bộ áp dụng Bộ Hình luật pháp tu chỉnh.

Sau đó, ngày 19/01/1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành Thông tư 442-TTg

* Tòa án quân sự trung ương; Email: phamphuongthaotaqs@outlook.com.

[1] Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật.

về việc trừng trị một số tội phạm, áp dụng thống nhất, đối với tội cố ý gây thương tích (CYGTT) hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác (GTHCSKCNK). Năm 1970, Tòa án nhân dân tối cao ban hành Công văn số 452-HS2 ngày 10/8/1970 về thực tiễn xét xử tội giết người có kèm theo Bản chuyên đề tổng kết thực tiễn xét xử loại tội giết người đã rút ra một số kinh nghiệm trong việc phân biệt giữa tội giết người với tội CYGTT nhân thương làm chết người, phân biệt giữa giết người chưa đạt với CYGTT. Bản chuyên đề không chỉ tổng kết thực tiễn xét xử mà còn đưa ra những lý thuyết phù hợp để giải quyết những vướng mắc trong thực tiễn. Năm 1976, Chính phủ ban hành Sắc luật số 03-SL/76 ngày 15/3/1976 quy định tội phạm và hình phạt đối với hành vi xâm phạm trật tự công cộng, an toàn công cộng và sức khoẻ của nhân dân, tại Điều 5 Sắc luật quy định tội CYGTT bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm, trường hợp nghiêm trọng bị phạt tù đến 20 năm.

Như vậy, giai đoạn này pháp luật về tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK được quy định ở các văn bản dưới luật, các giải thích còn giản đơn, chung chung, hình phạt áp dụng chỉ có hình phạt tù. Điều này khiến cho việc áp dụng pháp luật không thống nhất, thực tiễn xét xử gặp nhiều khó khăn.

1.2. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985

BLHS năm 1985 trải qua 04 lần sửa đổi vào các năm 1989, năm 1991, năm 1992, năm 1997 là bước tiến lớn về lập pháp hình sự của nước ta. BLHS năm 1985 tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK tại Điều 109 đã xác định tên tội danh, phân loại tội phạm và có sự phân hóa trách nhiệm hình sự (TNHS) rõ ràng hơn, là cơ sở để xử lý tội phạm CYGTT hoặc GTHCSKCNK trong thực tế. Tuy nhiên BLHS năm 1985 vẫn còn một số điểm quy định chưa rõ ràng dẫn đến việc hiểu và áp dụng pháp luật còn gặp nhiều khó khăn, không thống nhất. Để hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần các tội phạm của BLHS năm 1985, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 04-HĐTPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986, trong đó có hướng dẫn về tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK. Tuy nhiên thực tiễn xét xử đã chỉ ra một số bất cập như: Các dấu hiệu định tội và định khung tăng nặng còn mang tính định tính. Tình tiết "Phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác" không có văn bản chính thức nào hướng dẫn mà chỉ có một vụ án thực tế để tham khảo được viện dẫn ở trong tờ trình đề nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 109 BLHS năm 1985[2].

1.3. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999

BLHS năm 1999 quy định tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK tại Điều 104 đã khắc phục những hạn chế của BLHS năm 1985 cũng như pháp điển hoá một số quy định về sử dụng khái niệm, các khung hình phạt được quy định chi tiết hơn, một số quy định trong các văn bản hướng dẫn BLHS năm 1985 đã được pháp điển hóa thành luật, bổ sung trường hợp thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê. Năm 2009, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1999 thông qua thì các quy định tại Điều 104 vẫn giữ nguyên. Tuy nhiên vẫn còn hạn chế của BLHS cũ chưa được khắc phục như tình tiết phạm tội trong trường hợp đặc

[2] Đinh Văn Quế (2010), "Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng", Tạp chí Tòa án nhân dân, (17), tr.34-35.

biệt nghiêm trọng khác được quy định tại khoản 4 Điều 104 BLHS năm 1999 nhưng vẫn không có hướng dẫn chính thức[3].

Thực tiễn quá trình áp dụng BLHS năm 1999 quy định về tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK đã chỉ ra một số bất cập như: Không có sự thống nhất trong sử dụng thuật ngữ pháp lý. Trong khi Thông tư liên tịch số 28/2013/TTT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp và Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12/6/2014 quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần đều sử dụng khái niệm "tỷ lệ tổn thương cơ thể" thì BLHS năm 1999 sử dụng khái niệm "tỷ lệ thương tật". Tình tiết tái phạm nguy hiểm được xếp ngang với các tình tiết tăng nặng khác tại khoản 1 điều 104 BLHS năm 1999 là chưa tương xứng về mức độ nguy hiểm. Quan điểm không thống nhất khi xác định tình tiết "phụ nữ đang có thai". Vướng mắc trong việc xác định thế nào là cố tật nhẹ. Tình tiết "dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người" vướng mắc trong thực tiễn là tội phạm hoàn thành nhưng hậu quả gây nguy hại cho nhiều người chưa xảy ra, dẫn đến lúng túng trong áp dụng pháp luật và hoạt động tố tụng. Trường hợp gây thương tật từ 61% trở lên thì bị xét xử tại khoản 3 Điều 104 BLHS năm 1999 mà không có quy định đối với trường hợp gây thương tật từ 61% và có một trong các tình tiết quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều 104 BLHS năm 1999[4].

1.4. Quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 (BLHS năm 2015) quy định về tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK tại Điều 134 gồm 06 khoản. Với mục tiêu giúp cho việc hiểu và áp dụng các quy định của BLHS được thống nhất trên thực tế, quy định về tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK được quy định theo hướng cụ thể hóa hơn nữa so với quy định của các BLHS cũ về các dấu hiệu định tội, định khung hình phạt.

Quy định hiện hành về tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK đã khắc phục được một số bất cập *so với quy định tại BLHS năm 1999*. Những sửa đổi này phần nào đã khắc phục được những hạn chế của Điều 104 BLHS năm 1999, thể hiện được chính sách hình sự đối với tội phạm CYGTT hoặc GTHCSKCNK trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, quá trình nghiên cứu quy định tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK tại Điều 134 BLHS năm 2015 vẫn ghi nhận những bất cập cần tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện như:

Việc đặt tên gọi cho điều luật này là tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK dẫn đến quan điểm cho rằng đây là tội phạm ghép gồm hành vi CYGTT phạm tội và hành vi cố ý GTHCSKCNK phạm tội[5]. Tuy nhiên, trong thực tế chỉ có một nhóm hành vi gây thiệt hại cho sức khỏe và thiệt hại đó có thể được mô tả qua các khái niệm như: thương tích, thương tật, tổn hại, tổn thương. Việc phân định thiệt hại cho sức khỏe thuộc loại

[3] Đinh Văn Quế (2010), "Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng", Tạp chí *Toà án nhân dân,* (17), tr.34-39.

[4] Mai Bộ (2001), "Có cần hướng dẫn cụ thể về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác", Tạp chí *Kiểm sát,* (11), tr.21-22.

[5] Trần Minh Hưởng (2011), "Một số khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng Điều 104 Bộ luật Hình sự: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác", Tạp chí *Kiểm sát,* (10), tr.25.

nào cũng không mang nhiều ý nghĩa do hành vi phạm tội chỉ có một.

Khác với các tội xâm phạm an toàn giao thông, tỷ lệ tổn thương cơ thể quy định ở Điều 134 BLHS năm 2015 được tính riêng với từng người mà không cộng tổng. Do đó, trong thực tế có những trường hợp người phạm tội gây tổn thương cho 2 người, mà mức độ tổn thương cơ thể của mỗi người ở một khoản khác nhau. Ví dụ A CYGTT cho B và C, kết quả giám định pháp y kết luận tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của B là 30%, của C là 60%. Trường hợp này thực tiễn xét xử sẽ gặp lúng túng. Xét về mức độ nguy hiểm cho xã hội thì hành vi của A nguy hiểm hơn trường hợp phạm tội với 2 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể mỗi người là 30% nhưng cũng ít nguy hiểm hơn trường hợp phạm tội với 2 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể một người là 31%, một người là 60%.

Các tình tiết định lượng được quy định tại các điểm a, đ khoản 2; a, c khoản 3; b, d khoản 4 và "làm chết người" tại điểm a khoản 4 không quy định rõ là gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người hay làm chết 01 người dễ gây ra sự hiểu lầm về số người bị CYGTT hoặc bị gây tổn hại cho sức khỏe, số người chết. Điều này còn thể hiện sự không thống nhất về kỹ thuật lập pháp với các điều luật khác[6].

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "gây thương tích làm biến dạng vùng mặt của người khác" chỉ được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 134 BLHS năm 2015 mà không được quy định tại khoản 5[7]. Nếu xét về tính chất nguy hiểm của hành vi và mức độ nghiêm trọng của hậu quả thì rõ ràng trường hợp ở trên có tính nguy hiểm tương đương với trường hợp quy định tại điểm b khoản 5.

Tình tiết "phạm tội 02 lần trở lên" và "tái phạm nguy hiểm" chỉ được quy định tại khoản 2 Điều 134 BLHS năm 2015 mà không được quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5[8]. Như vậy, trường hợp CYGTT hoặc GTHCSKCNK cho một người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% mà thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên hoặc tái phạm nguy hiểm thì không bị xét xử theo khoản 3 mà chỉ bị xét xử theo khoản 2 Điều 134. Trong khi đó, nếu cũng gây ra tỷ lệ tương tự nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định từ điểm a đến điểm k khoản 1 thì sẽ bị xét xử theo khoản 3. Như vậy, các trường hợp có tính nguy hiểm cho xã hội tương đương lại bị truy cứu TNHS khác nhau.

Về quy định chuẩn bị phạm tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK. Tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK quy định ở khoản 1 là tội ít nghiêm trọng, chỉ khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại, tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi chuẩn bị phạm tội này chưa đáng kể, chưa nên bị coi là tội phạm[9]. Hơn nữa, tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK đòi hỏi phải có hậu quả tổn thương cơ thể nhất định mới truy cứu TNHS, trong khi đó hành vi chuẩn bị phạm tội chưa gây ra hậu quả mà đã phải chịu trách nhiệm hình sự là không biện chứng với khoản 1 trong cùng một điều luật.

---

[6] Trương Quang Vinh (2023), "Bàn về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (382), tr.12-16.

[7] Nguyễn Văn Dũng (2018), "Bàn về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác tại Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017", Tạp chí *Toà án nhân dân*, (01), tr.25.

[8] Nguyễn Văn Dũng (2018), "Bàn về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác tại Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017", tlđd, tr.25.

[9] Đỗ Đức Hồng Hà (2017), "Các quan điểm chung quanh quy định về chuẩn bị phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, (07), tr.35-37.

2. Định hướng phát triển pháp luật hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác

2.1. Những yêu cầu đặt ra đối với pháp luật hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

Xu hướng nhân đạo hóa của luật hình sự thế giới

Trong xã hội hiện đại, nhân đạo hóa đã trở thành xu hướng chung của luật hình sự thế giới và Việt Nam cũng không thể nằm ngoài xu hướng đó. Xu hướng này đề cao việc tìm hiểu nguyên nhân của hành vi phạm tội, cách khắc phục hậu quả, hàn gắn tổn thương, cải tạo người phạm tội để họ tái hòa nhập với cộng đồng. Theo đó, hạn chế áp dụng các hình phạt có tính hà khắc, thay vào đó là các biện pháp xử lý chuyển hướng, thay thế hình phạt tù. Các quốc gia đề cao xu hướng nhân đạo như Thụy Điển, Đức chỉ quy định mức hình phạt cao nhất cho tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK là 10 năm tù[10]. Ngoài hình phạt tù, cải tạo không giam giữ thì quy định về tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK ở các quốc gia như Thuỵ Điển, Nga, Đức còn áp dụng hình phạt khác như phạt tiền, lao động bắt buộc, lao động cải tạo. Ở Thuỵ Điển, nếu hành vi phạm tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK là nhỏ thì mức hình phạt quy định tại Điều 5 Chương 3 Phần 2 BLHS Thuỵ Điển là phạt tiền hoặc phạt tù đối đa 6 tháng; trường hợp vô ý dẫn đến cái chết của một người thì Điều 7 chương này cũng quy định mức thấp nhất là bị phạt tiền và cao nhất là 6 năm tù[11]. BLHS Liên Bang Nga quy định tại Điều 115 trường hợp cố ý gây tổn thương nhẹ cho cơ thể thì có thể bị phạt tiền đến bốn mươi ngàn rúp hoặc số tiền bằng tiền lương hoặc thu nhập khác của người bị kết án trong thời hạn đến ba tháng hoặc lao động bắt buộc trong thời hạn lên đến bốn trăm tám mươi giờ, hoặc lao động cải tạo trong thời hạn lên đến một năm hoặc bị giam giữ trong thời hạn lên đến bốn tháng[12]. Điều 223 BLHS Liên Bang Đức quy định mức hình phạt không quá 05 năm hoặc phạt tiền đối với trường hợp người phạm tội hành hung vật lý hay là tổn hại sức khỏe của người khác[13].

Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4

Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 được đặc trưng bởi sự hợp nhất của các công nghệ, đang làm mờ đi ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học, đang phát triển theo cấp số nhân phá vỡ hầu hết mọi ngành công nghiệp ở mọi quốc gia, thay đổi các giá trị, đạo đức xã hội[14]. Ở Việt Nam, ngày 14/4/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 623/QĐ-TTg phê duyệt "Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030" nhấn mạnh: "Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tập

[10] Điều 6 Chương 3 Phần 2 BLHS Thuỵ Điển, tại: https://www.government.se/government-policy/judicial-system/the-swedish-criminal-code/, truy cập ngày 05/4/2025.
Điều 224, 226, 227 BLHS Liên Bang Đức, tại:https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_stgb/englisch_stgb.html#p2131, truy cập ngày 05/4/2025.

[11] BLHS Thuỵ Điển, tại: https://www.government.se/government-policy/judicial-system/the-swedish-criminal-code/, truy cập ngày 05/4/2025.

[12] BLHS Liên Bang Nga, tại: http://www.kremlin.ru/acts/bank/9555/page/11, truy cập ngày 05/4/2025.

[13] BLHS Liên Bang Đức, tại: https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_stgb/englisch_stgb.html#p2131, truy cập ngày 05/4/2025.

[14] Klaus Schwab (2016), "The Fourth Industrial Revolution: what it means, how to respond", tại: https://www.weforum.org/stories/2016/01/the-fourth-industrial-revolution-what-it-means-and-how-to-respond/, truy cập ngày 05/4/2025.

trung nghiên cứu dự báo, luật hoá kịp thời các hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện". Ngày 25/7/2018, Bộ Chính trị khoá XII ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW "Về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng" và Nghị quyết số 30-NQ/TW "Về chiến lược An ninh mạng quốc gia". Ngày 27/9/2019 Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về "Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư" mang tầm chiến lược, bao quát. Có thể thấy, Việt Nam đang tích cực, chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm tận dụng các lợi thế và giảm thiểu những hạn chế mà cuộc cách mạng này mang lại, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững đất nước. Đối với pháp luật hình sự nói chung, tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK nói riêng, các ảnh hưởng đó có thể kể đến như: sự thay đổi về chủ thể pháp luật, hành vi vi phạm và đối tượng tác động.

Sự xuất hiện của các thực thể mới: Công nghệ mới thực sự đã tác động lớn đến cơ cấu xã hội khi sự xuất hiện của những thực thể mới. Robot không chỉ còn là những cỗ máy cứng nhắc thường được thiết kế cho các nhiệm vụ công nghiệp mà ngày nay được sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), hình dáng linh hoạt, có khả năng tương tác, giao tiếp, tự học hỏi, tự đưa ra quyết định. Hay thực thể lai nửa người nửa máy, còn được gọi là Cyborg đang đặt ra những vấn đề về đạo đức khi mà chúng ta chưa thể lường trước được những nguy hiểm có thể xảy ra cho xã hội, như những mô, bộ phận điện tử xâm lấn được cấy ghép vào cơ thể con người có gây những tác dụng phụ, hoặc bị người khác điều khiển để thực hiện hành vi xấu hay không[15].

Sự thay đổi về hành vi phạm tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK: Hành vi phạm tội không chỉ còn giới hạn trong những hình thức truyền thống mà đã mở rộng sang các phương thức mới, như việc sử dụng phần mềm độc hại, robot tự động hoặc các thiết bị công nghệ cao để thực hiện hành vi gây hại. Những công nghệ này không chỉ làm gia tăng tính chất phức tạp của tội phạm mà còn tạo ra những thách thức lớn cho công tác điều tra và xét xử. Việc xác định TNHS trong các trường hợp này trở nên khó khăn hơn, khi mà ranh giới giữa hành vi cố ý và vô ý trở nên mờ nhạt. Do đó, cần có sự điều chỉnh và cập nhật trong hệ thống pháp luật để đáp ứng kịp thời với những biến đổi này, nhằm bảo vệ quyền lợi và sức khỏe của con người trong một thế giới ngày càng phụ thuộc vào công nghệ.

Sự thay đổi về khái niệm cơ thể con người - đối tượng tác động của tội phạm: Hiện tại, pháp luật không công nhận các bộ phận cơ thể vô cơ thay thế, như chân tay giả hay các thiết bị hỗ trợ khác, là đối tượng tác động trong các tội danh này. Sự phân biệt này có thể xuất phát từ quan điểm rằng các bộ phận cơ thể tự nhiên mang tính nhân văn và gắn liền với bản sắc con người, trong khi các bộ phận nhân tạo chỉ là những công cụ hỗ trợ, không thể thay thế hoàn toàn giá trị và ý nghĩa của cơ thể tự nhiên. Tuy nhiên, trong bối cảnh y học hiện đại ngày càng phát triển, việc không công nhận các bộ phận cơ thể vô cơ thay thế có thể dẫn đến những bất cập trong việc bảo vệ quyền lợi của những người bị tổn thương cơ thể,

[15] Nghi Vũ (2024), "Công ty của Elon Musk lần đầu tiên cấy chip vào não người", tại: https://tuoitre.vn/cong-ty-cua-elon-musk-lan-dau-tien-cay-chip-vao-nao-nguoi-20240130101716177.htm, truy cập ngày 09/4/2025); và Eduardo Baptista (2025), "Chinese brain brain chip project speeds up human trials after first success", tại: https://www.reuters.com/business/healthcare-pharmaceuticals/chinese-brain-chip-project-speeds-up-human-trials-after-first-success-2025-03-31/, truy cập ngày 09/4/2025.

đặc biệt là những người đã phải sử dụng các bộ phận giả do tai nạn hoặc bệnh tật.

Các bộ phận cơ thể giả không chỉ đơn thuần là công cụ hỗ trợ, là tài sản mà còn mang ý nghĩa sâu sắc đối với những người sử dụng. Chúng không chỉ giúp phục hồi chức năng mà còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống, khôi phục sự tự tin và bản sắc cá nhân cho những người đã trải qua mất mát về cơ thể. Do đó, việc công nhận và bảo vệ quyền lợi của những người sử dụng các bộ phận cơ thể giả là điều cần thiết trong xã hội hiện đại.

2.2. Kiến nghị hoàn thiện quy định Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác đáp ứng định hướng phát triển pháp luật trong kỷ nguyên mới

Xem xét giảm hình phạt, gia tăng các biện pháp chuyển hướng

Giải pháp này nhằm phục hồi các quan hệ xã hội bị xâm phạm, giúp bị hại được bồi thường, cộng đồng có biện pháp phòng ngừa tội phạm và người phạm tội có nhiều cơ hội tái hoà nhập cộng đồng hơn. Trong thực tiễn xét xử, phần lớn các vụ việc phạm tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK xuất phát từ mâu thuẫn xã hội có thể hòa giải, nhưng vẫn bị xử lý hình sự theo tư duy trừng phạt truyền thống. Cách tiếp cận này đã bộc lộ một số hạn chế và đặt ra nhu cầu sửa đổi. Trong nhiều trường hợp, hành vi phạm tội xảy ra do bộc phát cảm xúc, mâu thuẫn dân sự, hoặc trong bối cảnh người phạm tội không có nhân thân xấu, có thiện chí bồi thường và bị hại cũng có mong muốn hòa giải. Việc áp dụng hình phạt tù trong những trường hợp này vừa không cần thiết, vừa gây tốn kém về mặt xã hội. Do đó, việc giảm nhẹ hình phạt đối với tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK, nhất là giảm việc áp dụng hình phạt tù, và xem xét chuyển sang các chế tài khác như án treo, cải tạo không giam giữ hoặc hòa giải là cần thiết. Tư pháp phục hồi đặc biệt phù hợp với các tội có yếu tố xâm hại cá nhân, như tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK. Với mục tiêu là khôi phục mối quan hệ giữa nạn nhân - người phạm tội - cộng đồng, thay vì chỉ trừng phạt người phạm tội. Tại New Zealand, mô hình Family Group Conference đã được áp dụng thành công cho cả người trưởng thành và trẻ vị thành niên phạm tội trong các vụ gây tổn thương không nghiêm trọng[16]. Ở châu Âu, theo nghiên cứu của European Forum for Restorative Justice, tư pháp phục hồi giúp giảm mức độ tái phạm và tăng khả năng thỏa mãn của nạn nhân hơn so với xét xử truyền thống[17]. Tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK thường gắn với môi trường có mâu thuẫn, thiếu kết nối cộng đồng hoặc rào cản văn hóa ứng xử. Vì vậy, biện pháp đấu tranh và phòng ngừa không nên chỉ là răn đe hình sự, mà cần xem xét đến một số giải pháp như:

Xây dựng chương trình hòa giải;

Áp dụng các khóa can thiệp hành vi, kiểm soát cảm xúc với người phạm tội thay cho phạt tù ngắn hạn;

Hỗ trợ tái hòa nhập sau thi hành án, đặc biệt với người trẻ tuổi hoặc lần đầu phạm tội[18].

[16] James Dignan (2007), *"The Victim in Restorative Justice", Willian Press, London, p.309-332.*

[17] European Forum for Restorative Justice (2011), "Final report of JLS/2008/JPEN/04" (Conferencing: A Way Forward For Restorative Justice In Europe) tại: https://www.euforumrj.org/, truy cập ngày 10/4/2025.

[18] Gordon Bazemore & Mark Umbreit (2001), *"A Comparison of Four Restorative Conferencing Models"*, tại: https://www.ojp.gov/pdffiles1/nij/184738.pdf, truy cập ngày 10/4/2025 và UNODC (2020), "Handbook on Restorative Justice Programmes Second Edition", Vienna, p.21-48.

Xây dựng mô hình chủ thể tội phạm AI, tội phạm Cyborg

Nếu như trước đây chúng ta mất rất nhiều thời gian và công sức để xây dựng khung pháp lý và chấp nhận chủ thể pháp luật là pháp nhân bên cạnh "người" thì tương lai chúng ta cũng sẽ phải tính đến việc xây dựng những mô hình pháp lý cho thực thể AI bởi khả năng đưa ra quyết định độc lập với cá nhân đã tạo ra nó và cá nhân sở hữu nó, cũng như thực thể Cyborg không còn là cá nhân trước khi bị lai máy móc, tuy nhiên, việc công nhận pháp lý còn nhiều những thách thức. Một mối quan tâm lớn là các tác động đạo đức của việc cấp quyền cho các thực thể không phải con người[19]. Những người phản đối lập luận rằng việc này có thể làm suy yếu giá trị của cuộc sống con người và tạo ra một hệ thống phân cấp quyền lợi dựa trên khả năng công nghệ[20]. Thêm vào đó, khả năng lạm dụng công nghệ AI và Cyborg đặt ra câu hỏi về trách nhiệm của những người sáng tạo và người sử dụng. Việc thiết lập một khung pháp lý cân bằng giữa đổi mới và các cân nhắc đạo đức là điều cần thiết để điều hướng những phức tạp này. Trên bình diện quốc tế, việc công nhận pháp lý cho AI và Cyborg có sự khác biệt đáng kể. Một số quốc gia đang khám phá các khung pháp lý cho nhân cách AI, trong khi những quốc gia khác vẫn còn do dự, viện dẫn sự cần thiết phải nghiên cứu thêm và thảo luận công khai[21]. Sự phát triển của một tiêu chuẩn pháp lý quốc tế thống nhất có thể giúp giải quyết những khác biệt này và cung cấp một cách tiếp cận đồng bộ đối với các thách thức do AI và Cyborg đặt ra, do đó cần xem xét cẩn thận việc cấp tư cách pháp lý cho AI, đồng thời phát triển các khung pháp lý và đạo đức phù hợp để quản lý sự hiện diện ngày càng tăng của AI trong xã hội.

Bên cạnh thực thể Cyborg, cũng cần phải xem xét đến sự phát triển của khoa học hiện đại về các bộ phận hỗ trợ phục hồi sức khỏe của con người ngày càng giống với các bộ phận sinh học và có tính tương thích cao là đòi hỏi tất yếu. Những hành vi cố ý gây hại đến những bộ phận này phải bị xử lý và việc xử lý phải nặng hơn đối với những hành vi cố ý gây thiệt hại nhằm vào các tài sản thông thường khác. Ngoài việc phát triển những bộ phận cơ học nhân tạo như cánh tay, chân giả, khoa học hiện đại còn hướng tới việc tạo ra các tế bào thần kinh điện tử, những bộ phận cơ thể vô cơ như tim, thận, ruột thay thế.... Việc các bộ phận nhân tạo này bị tác động và làm dừng hoạt động cũng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, sinh hoạt bình thường của con người. Điều này đòi hỏi phải có một sự quan tâm đầy đủ đến đối tượng tác động của tội CYGTT hoặc GTHCSKCNK trong tương lai. Để bảo vệ người khuyết tật trước những nguy cơ đó, chúng ta cần có những chính sách pháp luật hình sự tương ứng.

Hoàn thiện quy định tại Điều 134 BLHS năm 2015 theo hướng khoa học hơn, thống nhất về kỹ thuật lập pháp với các quy định khác trong BLHS năm 2015

Điều 134 có sự khác biệt về kỹ thuật lập

[19] Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2018), "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề đặt ra đối với cải cách pháp luật Việt Nam", Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr.26, 27 và 78-80.

[20] Tiberiu Dragu & Yonatan Lupu (2021), "Digital Authoritarianism and the Future of Human Rights". International Organization, 75(4), p.991-1017.

[21] Jaana Parviainen & Mark Coeckelbergh (2021), "The political choreography of the Sophia robot: beyond robot rights and citizenship to political performances for the social robotics market", AI & Soc, (36), p.715-724, tại: https://link.springer.com/article/10.1007/s00146-020-01104-w#citeas, truy cập ngày 15/4/2025.

pháp so với các tội phạm khác đó là một tình tiết tăng nặng có thể là tình tiết định khung cho các khung hình phạt khác nhau như các điểm từ a đến k khoản 1 Điều 134 BLHS năm 2015 được sử dụng lại mà không phải nhắc lại ở các khoản 2, 3, 4, 5. Cần cân nhắc bổ sung các tình tiết "Làm biến dạng vùng mặt của người khác", "Phạm tội 02 lần trở lên" và "Tái phạm nguy hiểm" ở các khoản khác của điều luật. Thống nhất việc tính tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể trong trường hợp có từ 02 nạn nhân trở lên thay vì xác định của mỗi người.

Kết luận

Khi đất nước bước vào một kỷ nguyên mới, chứng kiến sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống xã hội, nhiều vấn đề pháp lý mới đã xuất hiện, đặc biệt trong lĩnh vực pháp luật hình sự liên quan đến tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác. Do đó, việc điều chỉnh cả về nội dung lẫn hình thức của các quy định pháp luật là điều cần thiết. Tuy nhiên, trong quá trình sửa đổi này cần phải xem xét đến một số yếu tố có thể tác động đến hành vi phạm tội. Ngoài ra, nếu chỉ nghiên cứu pháp luật quốc gia là chưa đủ, từ bài học của các nhà nước suy yếu, các chế độ cực quyền, các nhà độc tài ở Lybia, Iraq không chịu bảo đảm và tôn trọng các quyền công dân và con người theo các chuẩn mực quốc tế chung đã bị cộng đồng quốc tế tập trung sức mạnh về vũ lực[22], chúng ta cần tích cực, chủ động hơn nữa trong việc thảo luận, chia sẻ với quốc tế về các vấn đề pháp luật nói chung, đặc biệt là các vấn đề pháp luật liên quan đến quyền con người, để đạt được sự đồng thuận chung, sự công nhận của thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Quế (2010), "Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng", Tạp chí *Tòa án nhân dân*.

2. Mai Bộ (2001), "Có cần hướng dẫn cụ thể về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác", Tạp chí *Kiểm sát*.

3. Trương Quang Vinh (2023), "Bàn về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác", Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, (382), tr 12-16.

4. Nguyễn Văn Dũng (2018), "Bàn về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác tại Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017", Tạp chí *Toà án nhân dân*.

5. Đỗ Đức Hồng Hà (2017), "Các quan điểm chung quanh quy định về chuẩn bị phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*.

6. James Dignan (2007), "The Victim in Restorative Justice", Willian Press, London.

7. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2018), "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề đặt ra đối với cải cách pháp luật Việt Nam", Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

8. Tiberiu Dragu & Yonatan Lupu (2021), "Digital Authoritarianism and the Future of Human Rights". International Organization.

9. Trịnh Tiến Việt (2020), "Chính sách hình sự Việt Nam trước thách thức cách mạng công nghiệp 4.0", Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

[22] Trịnh Tiến Việt (2020), "Chính sách hình sự Việt Nam trước thách thức cách mạng công nghiệp 4.0", Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr.147.

QUY ĐỊNH QUYỀN ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THEO PHÁP LUẬT MỘT SỐ NƯỚC VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

QUAN GIA BÌNH*

Tóm tắt: *Nhằm cung cấp nền tảng lý luận mang tính đa chiều, đồng thời nhận diện một cách hệ thống những ưu điểm, hạn chế cũng như các cơ chế điều chỉnh linh hoạt được áp dụng trên thế giới, bài viết phân tích so sánh khung pháp lý về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động trong pháp luật Trung Quốc (biểu tượng tiêu biểu cho hệ thống luật Civil Law, có nhiều điểm tương đồng với luật Việt Nam) và luật Hoa Kỳ (điển hình của hệ thống Common Law). Trên cơ sở đó, bài viết gợi mở một số định hướng hoàn thiện luật Việt Nam theo hướng xây dựng môi trường lao động minh bạch và công bằng, bảo đảm hài hòa lợi ích chính đáng của các chủ thể trong quan hệ lao động, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.*

Từ khóa: *Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; pháp luật lao động; người sử dụng lao động; người lao động.*

Abstract: *This article aims to provide a multidimensional theoretical perspective and to systematically identify the advantages, shortcomings, and flexible regulatory mechanisms governing the employers' unilateral termination of labour contracts in selected jurisdictions. Adopting a comparative legal method, the article examines the regulatory frameworks in China, representing the Civil Law tradition and sharing multiple similarities with Vietnamese law, and the United States, representing the Common Law system. The analysis reveals fundamental differences in legal foundations, the scope of employers' discretionary powers, and the safeguards afforded to employees under each system. Drawing on the comparative findings, the article proposes several recommendations for improving Vietnamese labour law, focusing on building a transparent and equitable labour environment, ensuring balanced protection of the legitimate interests of parties to the employment relationship, and meeting the requirements of sustainable development and deeper international integration.*

Keywords: *Unilateral to terminate the labor contract; Labour law; Employers; Employees.*

Ngày nhận bài: 25/12/2024; Ngày sửa bài: 17/02/2025; Ngày duyệt đăng bài: 27/5/2025.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh kinh tế và lao động biến động, các vi phạm về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động ngày càng gia tăng, dẫn đến nhiều tranh chấp và mâu thuẫn. Các quy định về nội dung và thủ tục tố tụng trong giải quyết tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (HĐLĐ) của người sử dụng lao động (NSDLĐ) tại Tòa án còn tồn tại nhiều bất cập, làm giảm hiệu quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Từ thực trạng này, tác giả nghiên cứu, so sánh quy định pháp luật về quyền đơn phương chấm dứt

* NCS., Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Email: quangiabinh@vfis.tdtu.edu.vn.

HĐLĐ của NSDLĐ tại Trung Quốc và Hoa Kỳ để rút ra kinh nghiệm và đề xuất hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam.

2. Quy định của pháp luật Trung Quốc về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động

Luật Hợp đồng lao động Trung Quốc cho phép NSDLĐ đơn phương chấm dứt HĐLĐ với NLĐ trong các trường hợp như sau:

Thứ nhất, Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với cá nhân, có thể chia thành 02 phương thức sau:

(1) Không cần thông báo hoặc bồi thường[1]

Theo Điều 39 Luật Hợp đồng lao động Trung Quốc, NSDLĐ có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng với NLĐ trong một số trường hợp như: NLĐ không đáp ứng điều kiện làm việc trong thời gian thử việc, vi phạm nghiêm trọng nội quy, gây thiệt hại lớn, thiết lập quan hệ lao động với nơi khác làm ảnh hưởng công việc, hợp đồng vô hiệu[2], hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. NSDLĐ không cần báo trước hay bồi thường nếu không vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, điều luật này thiếu hướng dẫn cụ thể về tiêu chí "nghiêm trọng", dễ bị NSDLĐ lạm dụng, dẫn đến nguy cơ sa thải tùy tiện và phát sinh tranh chấp. Thực tế xét xử cho thấy nhiều trường hợp NSDLĐ không chứng minh được hành vi vi phạm nên bị tuyên vô hiệu, buộc phải nhận lại NLĐ hoặc bồi thường. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng việc thiếu các hướng dẫn mang tính chi tiết dẫn đến Điều 39 trở thành công cụ dễ bị lạm dụng, tạo ra các nguy cơ "chấm dứt tùy tiện" và phát sinh tranh chấp (arbitrary dismissal). Theo Jianwen Liu[3], quá trình xét xử tại Tòa án Trung Quốc cho thấy nhiều vụ việc NSDLĐ đơn phương chấm dứt theo Điều 39 đã bị tuyên vô hiệu vì không chứng minh được hành vi "vi phạm nghiêm trọng" như luật yêu cầu. Dù có lợi về chi phí, việc áp dụng Điều 39 tiềm ẩn rủi ro pháp lý lớn nếu không tuân thủ chặt chẽ thủ tục và chứng cứ.

(2) Thông báo trước hoặc bồi thường[4]

Điều 40 Luật Hợp đồng lao động Trung Quốc quy định quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ của NSDLĐ trong ba trường hợp cụ thể, mà không cần sự đồng thuận của NLĐ. Điều kiện tiên quyết là NSDLĐ phải tuân thủ thủ tục thông báo bằng văn bản trước 30 ngày hoặc bồi thường một tháng lương cho NLĐ.

Một là, nếu NLĐ bị ốm hoặc bị thương ngoài phạm vi công việc, không thể tiếp tục công việc cũ sau khi điều trị, và không thể đảm nhiệm bất kỳ công việc thay thế nào do NSDLĐ bố trí, NSDLĐ có quyền chấm dứt HĐLĐ. Lưu ý, trường hợp này không bao gồm bệnh nghề nghiệp hay tai nạn lao động. Bệnh tật do nguyên nhân cá nhân, không liên quan đến môi trường làm việc.

Hai là, nếu NLĐ không đủ năng lực thực hiện công việc, ngay cả sau khi được

[1] Điều 39 Luật HĐLĐ Trung Quốc, *Quy định đơn vị sử dụng lao động có quyền chấm dứt HĐLĐ đối với NLĐ*, https://english.court.gov.cn/2015-08/17/c_761484_6.htm, truy cập ngày 15/02/2025.
[2] Điều 26 Luật HĐLĐ Trung Quốc, *Quy định trường hợp HĐLĐ vô hiệu hoặc vô hiệu từng phần*, https://english.court.gov.cn/2015-08/17/c_761484.htm, truy cập ngày 15/02/2025.
[3] Liu, J., (2021), 中国劳动合同解除制度的风险控制研究, (Analysis on Legal Risk Control in the Chinese Labour Contract Termination Regime), 中国劳动法评论, truy cập ngày 15/02/2025.
[4] Điều 40 Luật HĐLĐ Trung Quốc, nt.

đào tạo và điều chỉnh công việc, NSDLĐ có quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ. Trong thực tế, nhiều NSDLĐ áp dụng hệ thống đánh giá hiệu quả công việc, và việc xếp hạng thấp nhất có thể dẫn đến chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, NSDLĐ cần chứng minh đã tạo điều kiện đào tạo, bố trí lại công việc cho NLĐ trước khi đưa ra quyết định này.

Ba là, khi có sự thay đổi khách quan ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện hợp đồng lao động và hai bên không đạt được thỏa thuận sau thương lượng, người sử dụng lao động có quyền chấm dứt hợp đồng. Các trường hợp như bất khả kháng, sáp nhập, chuyển nhượng doanh nghiệp, tinh giản bộ máy, hoặc đại dịch (ví dụ COVID-19) đều có thể dẫn đến tình huống này. Tuy nhiên, người sử dụng lao động phải chứng minh được sự thay đổi khách quan thực sự tác động đến hoạt động doanh nghiệp và việc chấm dứt hợp đồng không nhắm vào cá nhân người lao động. Thiếu chứng cứ có thể khiến doanh nghiệp vi phạm pháp luật. Do đó, cần tuân thủ đúng quy trình, đảm bảo minh bạch và có đầy đủ bằng chứng, đúng trình tự pháp lý theo quy định để đảm bảo tính hợp pháp của việc chấm dứt HĐLĐ trong các trường hợp được quy định tại Điều 40 Luật Hợp đồng lao động Trung Quốc.

Theo quan điểm của tác giả, pháp luật Trung Quốc quy định rõ ràng và chi tiết các trường hợp NSDLĐ được quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ, coi đây là điều kiện cần. Điều kiện đủ để thực hiện quyền này là NSDLĐ phải thông báo bằng văn bản cho NLĐ ít nhất 30 ngày trước khi chấm dứt hợp đồng. Quy định này vừa bảo đảm tính minh bạch, công bằng, vừa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, giúp người lao động có thời gian chuẩn bị, bàn giao công việc và chủ động tìm kiếm việc làm mới, đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng lao động thực hiện các quyền của mình theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên trong quan hệ lao động được bảo đảm một cách hài hòa.

Thứ hai, Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với tập thể[5].

Ngoài quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ cá nhân, pháp luật lao động Trung Quốc còn quy định rõ về đơn phương chấm dứt HĐLĐ đối với tập thể, với sự tham gia của đại diện người lao động (công đoàn hoặc đại diện do NLĐ bầu) và doanh nghiệp. HĐLĐ tập thể chủ yếu bị chấm dứt do khó khăn kinh tế, tái cấu trúc hoặc lý do khách quan ngoài lỗi của NLĐ. Thủ tục chấm dứt đòi hỏi NSDLĐ phải thông báo trước 30 ngày, tiếp nhận ý kiến phản biện và báo cáo cơ quan quản lý lao động; công đoàn có quyền khiếu nại và NSDLĐ phải giải trình bằng văn bản. Pháp luật quy định ưu tiên giữ lại NLĐ có HĐLĐ dài hạn hoặc gia đình phụ thuộc vào thu nhập thể hiện rõ mục tiêu bảo vệ nhóm lao động dễ bị tổn thương. Đặc biệt, nếu cắt giảm nhân sự theo khoản 1 Điều 41 Luật HĐLĐ, luật quy định trong thời gian 6 tháng nếu tuyển dụng mới phải ưu tiên tuyển lại NLĐ bị thôi việc.

Nếu NSDLĐ chấm dứt hợp đồng trái pháp luật, NLĐ có quyền yêu cầu khôi phục vị trí hoặc nhận bồi thường gấp đôi mức trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thường tính theo số

[5] Điều 41 Luật Hợp đồng lao động Trung Quốc, truy cập từ http://www.npc.gov.cn/zgrdw/englishnpc/Law/2009-02/20/content_1471106.htm, ngày 15/02/2025.

năm công tác, nhưng mức cụ thể phụ thuộc vào luật và hợp đồng từng trường hợp.

Như vậy, trong khi pháp luật Trung Quốc thừa nhận quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ tập thể của NSDLĐ, thì quy định này bị giới hạn đáng kể bởi các điều kiện khách quan nghiêm ngặt và cơ chế bảo vệ tập thể lao động, qua đó đã tạo sự cân bằng giữa tính linh hoạt của doanh nghiệp và an toàn việc làm của NLĐ.

3. Quy định của pháp luật Hoa Kỳ về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động

Tương tự như pháp luật Trung Quốc, pháp luật Hoa Kỳ ghi nhận về quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ của NSDLĐ cũng phân chia thành 02 trường hợp.

Thứ nhất, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với cá nhân.

Pháp luật lao động Hoa Kỳ tôn trọng quyền tự do trong quan hệ lao động, cho phép cả người sử dụng lao động (NSDLĐ) và người lao động (NLĐ) đơn phương chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào theo nguyên tắc "việc làm theo ý muốn"[6] (trừ bang Montana). Tuy nhiên, nếu có hợp đồng hoặc thỏa thuận tập thể, việc chấm dứt phải có lý do chính đáng và tuân thủ các điều khoản đã ký. Luật liên bang và tiểu bang cũng đặt ra các ngoại lệ, cấm sa thải vì phân biệt đối xử, trả thù NLĐ tố cáo sai phạm, ép buộc hành vi phi pháp, hoặc vi phạm thỏa thuận ngầm về an toàn, công việc.

Các hành vi chấm dứt HĐLĐ trái luật tại Hoa Kỳ gồm: phân biệt đối xử (chủng tộc, giới tính, tuổi, quốc tịch, khuyết tật, thông tin di truyền)[7], trả thù NLĐ vì tố cáo sai phạm hoặc môi trường làm việc không an toàn, và ép buộc NLĐ làm việc phi pháp. Dù nguyên tắc "việc làm theo ý muốn" cho phép NSDLĐ chấm dứt hợp đồng không cần lý do, pháp luật Mỹ vẫn đặt ra các ngoại lệ bảo vệ NLĐ, như cấm sa thải khi NLĐ thực hiện quyền lợi hợp pháp, tố cáo vi phạm, hoặc dựa trên các thỏa thuận ngầm về an toàn lao động[8]. Những quy định này nhằm cân bằng quyền quản lý của NSDLĐ với quyền lợi chính đáng của NLĐ, đồng thời ngăn chặn sa thải bất công[9]. Thoả thuận ngầm giữa NSDLĐ và NLĐ nảy sinh khi những tuyên bố của NSDLĐ liên quan đến sự an toàn trong công việc hoặc hướng dẫn quy trình tạo ra một HĐLĐ ngầm[10]. Tuy nhiên, học thuyết *"việc làm theo ý muốn"* ở

[6] Đại học Cornel, "Học thuyết về việc làm theo ý muốn", *At-will employment*, https://www.law.cornell.edu/wex/employment-at-will_doctrine, truy cập ngày 12/02/2025.

[7] Title VII of the Civil Rights Act, (1964), https://www.eeoc.gov/statutes/title-vii-civil-rights-act-1964, truy cập ngày 17/02/2025.

[8] Đạo luật Sarbanes-Oxley (SOX) (2002),https://www.govinfo.gov/content/pkg/PLAW-107publ204/pdf/PLAW-107publ204.pdf, truy cập ngày 17/02/2025.

[9] Petermann v. International Brotherhood of Teamsters (1963), "Được áp dụng tại 43 trong số 50 tiểu bang, phản ánh cam kết đảm bảo các phương pháp tuyển dụng công bằng và chính đáng (Markowitz, 1995)", https://law.justia.com/cases/california/court-of-appeal/2d/174/184.html, truy cập ngày 15/02/2025.

[10] Tại Hoa Kỳ, đảm bảo sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc là trách nhiệm quan trọng của NSDLĐ. Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hoa Kỳ (OSHA) chịu trách nhiệm phát triển và thực thi các tiêu chuẩn nhằm cung cấp một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh. Các tiêu chuẩn này đề cập đến nhiều vấn đề an toàn, từ xử lý vật liệu nguy hiểm và bảo vệ máy móc đến thực hành công thái học và chất lượng không khí. NSDLĐ phải tuân thủ các yêu cầu của OSHA, bao gồm cung cấp chương trình đào tạo phù hợp, duy trì môi trường làm việc an toàn và báo cáo một số loại thương tích và bệnh tật. NSDLĐ không tuân thủ các quy định của OSHA có thể phải đối mặt với các hình phạt nghiêm trọng, bao gồm phạt tiền và thậm chí buộc tội hình sự. Ngoại lệ hợp đồng ngầm được công nhận tại 38 tiểu bang, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tôn trọng các thỏa thuận ngầm và đảm bảo tính công bằng trong các mối QHLĐ (Wals & Schwarz, 1996).

Hoa Kỳ mang lại quyền tự chủ cho NSDLĐ nhưng lại tiềm ẩn rủi ro đáng kể đối với người lao động, gây cho NLĐ dễ rơi vào tình trạng việc làm bấp bênh, đối mặt khó khăn tài chính và tâm lý khi thị trường lao động biến động. Việc làm không ổn định và nguy cơ sa thải bất ngờ khiến NLĐ có thể gặp khó khăn tài chính và tâm lý, dù pháp luật liên tục bổ sung các cơ chế bảo vệ để cân bằng lợi ích và đảm bảo môi trường làm việc công bằng, an toàn.

Khác với nhiều quốc gia yêu cầu NSDLĐ chứng minh lý do chính đáng khi chấm dứt HĐLĐ, học thuyết "việc làm theo ý muốn" tại Hoa Kỳ đặt NLĐ vào vị thế bất lợi hơn. Tuy nhiên, quyền chấm dứt hợp đồng của NSDLĐ không phải là quyền tuyệt đối mà bị giới hạn bởi hệ thống quy định liên bang và tiểu bang nhằm bảo vệ NLĐ khỏi phân biệt đối xử, trả thù, vi phạm đạo đức hoặc trái với thỏa thuận. Quyền này được kiểm soát để đảm bảo công bằng và duy trì trật tự trong quan hệ lao động.

Thứ hai, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với tập thể.

Đạo luật WARN[11] (Worker Adjustment and Retraining Notification Act), có hiệu lực từ năm 1988 của Hoa Kỳ yêu cầu chủ lao động có từ 100 nhân viên toàn thời gian trở lên phải thông báo trước ít nhất 60 ngày cho người lao động, công đoàn (nếu có) và chính quyền địa phương khi sa thải hàng loạt hoặc đóng cửa cơ sở. Sa thải hàng loạt được định nghĩa là từ 500 nhân viên hoặc từ 50 nhân viên chiếm ít nhất 1/3 lực lượng lao động bị mất việc trong 30 ngày tại một địa điểm. Nhiều đợt sa thải nhỏ trong 90 ngày cũng có thể bị tính cộng dồn và có thể dẫn đến yêu cầu thông báo WARN, trừ khi NSDLĐ chứng minh được các đợt sa thải là do các nguyên nhân riêng biệt, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ thông báo[12]. Vì vậy, thông báo phải rõ ràng, đầy đủ lý do, thời điểm và các biện pháp hỗ trợ NLĐ. Vi phạm luật này, chủ lao động phải bồi thường lương, phúc lợi tối đa 60 ngày và có thể bị phạt dân sự lên đến 500 USD/ngày vi phạm/nhân viên[13]. Ngoài luật liên bang, nhiều bang còn có luật *"Mini-WARN"* bổ sung quy định riêng. WARN góp phần bảo vệ quyền lợi NLĐ, giúp họ có thời gian chuẩn bị và thích nghi khi bị mất việc đột ngột.

Tác giả nhận thấy, mặc dù NSDLĐ tại Hoa Kỳ có quyền chủ động điều chỉnh cơ cấu nhân sự vì lý do kinh tế, nhưng pháp luật liên bang đã đặt ra hàng rào thủ tục bảo vệ nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của việc mất việc làm đột ngột, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và trách nhiệm xã hội của NSDLĐ đối với tập thể NLĐ.

4. Một số khuyến nghị gợi mở cho Việt Nam

Thứ nhất, các quy định pháp luật và quy định nội bộ.

Khung pháp lý hiện hành tại Việt Nam về đơn phương chấm dứt HĐLĐ bởi NSDLĐ

[11] Worker Adjustment and Retraining Notification Act, 29 U.S.C. §§ 2101-2109 (1988), https://www.dol.gov/agencies/whd/fact-sheets/70-flsa-warn, truy cập ngày 20/02/2025.
[12] Worker Adjustment and Retraining Notification Act (WARN Act), § 2102 (d), 29 U.S.C. §§ 2101-2109 (1988), https://www.dol.gov/agencies/whd/fact-sheets/70-flsa-warn, truy cập ngày 21/3/2025.
[13] United States Department of Labor. *Fact Sheet #70: The WARN Act*. https://www.dol.gov/agencies/whd/fact-sheets/70-flsa-warn, truy cập ngày 20/02/2025.

thiếu tính cụ thể, dẫn đến sự bất cập trong thực tiễn. Thiếu vắng các tham số rõ ràng và cơ chế thực thi hiệu quả tạo điều kiện cho NSDLĐ nắm giữ quyền lực quá lớn, gây bất lợi cho NLĐ. Sự thiếu minh bạch này cho phép NSDLĐ tự ý diễn giải luật, dẫn tới sự thiếu đồng nhất trong áp dụng pháp luật. Tương tự, hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, với sự chồng chéo phức tạp giữa luật liên bang, tiểu bang và phán quyết của Tòa án, cũng tạo ra những bất lợi tương tự, cản trở sự linh hoạt trong quản lý nguồn nhân lực và gia tăng rủi ro pháp lý.

Những tình huống như thiên tai, dịch bệnh, hoặc tái cấu trúc doanh nghiệp, dù được luật pháp đề cập, vẫn thiếu sự định nghĩa rõ ràng. Điều này tạo ra mảng tối trong việc xác định tiêu chí cắt giảm nhân sự, dẫn đến tranh chấp và xung đột. Đặc biệt, khái niệm *"lý do kinh tế"*[14] trong quy định đơn phương chấm dứt HĐLĐ cần được làm rõ hơn. Luật pháp hiện hành chưa quy định cụ thể phạm vi đánh giá *"lý do kinh tế"*, dẫn đến sự tùy tiện trong việc áp dụng. Ví dụ, việc giảm doanh thu nhẹ, quy mô ảnh hưởng toàn công ty hay chỉ gói gọn trong một phân xưởng hoặc hành động cố ý của NSDLĐ đều cần được phân định rõ ràng để bảo vệ quyền lợi chính đáng của NLĐ. Thiếu sự giám sát chặt chẽ sẽ dễ dàng dẫn đến sự lạm dụng quyền lực của NSDLĐ.

Do đó, việc minh bạch hóa các thuật ngữ pháp lý là vô cùng cần thiết. Điều này giúp đảm bảo sự hiểu biết chung giữa NSDLĐ, NLĐ và các cơ quan chức năng trong giải quyết tranh chấp lao động. Việc thiết lập các nguyên tắc rõ ràng về chấm dứt HĐLĐ một chiều là cấp thiết. Cần xây dựng các tiêu chí khoa học và hợp lý để xác định đối tượng bị cắt giảm, định nghĩa cụ thể về việc *"tìm mọi biện pháp khắc phục"* và *"thay đổi quy trình sản xuất"*. Những cải cách này sẽ thúc đẩy niềm tin và công bằng trong quan hệ lao động. NSDLĐ sẽ có cơ sở rõ ràng để thông báo cho NLĐ về việc chấm dứt HĐLĐ, đồng thời, NLĐ cũng hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến công việc của mình. Điều này tạo ra môi trường làm việc hòa hợp, giảm thiểu tranh chấp và rủi ro pháp lý. Sự minh bạch trong việc xác định các tiêu chí chấm dứt hợp đồng không chỉ đảm bảo tuân thủ pháp luật mà còn thể hiện trách nhiệm của NSDLĐ trong việc bảo vệ quyền lợi của NLĐ, góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp tích cực, dựa trên sự trung thực và minh bạch.

Thứ hai, thoả thuận bồi thường thời gian báo trước.

Luật lao động Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Quốc đều có quy định về thời gian báo trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Tuy nhiên, luật pháp Hoa Kỳ và Trung Quốc cho phép NSDLĐ trả lương bù cho thời gian báo trước, một quy định cũng được ghi nhận trong Công ước số 158 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Công ước này nêu rõ quyền của NLĐ được thông báo trước hoặc nhận bồi thường thay thế, trừ trường hợp NLĐ vi phạm nghiêm trọng, đến mức không thể tiếp tục làm việc trong thời gian báo trước. Theo đó, NLĐ có thể nghỉ việc sớm hơn và nhận khoản tiền bồi thường một lần hoặc trả lương đều đặn đến hết thời hạn báo trước - một giải pháp linh

[14] Khoản 4 Điều 42 BLLĐ Việt Nam năm 2019.

hoạt, đảm bảo thu nhập và thời gian tìm việc cho NLĐ[15].

Khác với các quốc gia trên, pháp luật lao động Việt Nam (BLLĐ 2019) quy định thời hạn báo trước tùy thuộc loại hợp đồng lao động[16]. Đối với các ngành nghề đặc thù[17], thời hạn này tuân theo quy định của Chính phủ[18]. Hiện nay, luật Việt Nam không cho phép NSDLĐ trả lương thay thế thời gian báo trước (payment in lieu of notice), trừ trường hợp hai bên thoả thuận. Theo đó, nếu người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không tuân thủ đầy đủ thời gian báo trước, hành vi này bị coi là chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật, kéo theo nghĩa vụ bồi thường tiền lương của thời gian không báo trước và ít nhất hai tháng tiền lương theo Điều 41 BLLĐ 2019. Đây được xem là một bất cập đáng lưu ý trong quy định về hậu quả pháp lý đối với hành vi đơn phương chấm dứt HĐLĐ của NSDLĐ hiện nay.

Từ so sánh luật lao động của Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam về bồi thường thời gian báo trước khi chấm dứt hợp đồng, tác giả nhận thấy có thể xem xét khả năng cho phép NSDLĐ được trả lương tương ứng thay vì bắt buộc thực hiện đầy đủ thời gian báo trước, với điều kiện được pháp luật quy định rõ ràng. Cơ chế này sẽ mang lại sự linh hoạt cần thiết cho cả NSDLĐ và NLĐ. NSDLĐ có thể giảm bớt rủi ro, lo ngại về việc NLĐ tiếp tục làm việc trong thời gian báo trước và chủ động bố trí nhân sự thay thế; đồng thời, NLĐ vẫn nhận được một khoản bồi thường tương đương, bảo đảm quyền lợi về tài chính. Hơn nữa, việc quy định rõ ràng cơ chế "trả lương thay thời gian báo trước" có thể giúp hạn chế tranh chấp lao động, tăng cường tính minh bạch và uy tín trong QHLĐ. Tuy nhiên, việc áp dụng đề xuất này cần được cân nhắc kỹ lưỡng, đảm bảo không làm suy giảm quyền lợi chính đáng của NLĐ và phù hợp với nguyên tắc an toàn, ổn định trong QHLĐ. Do đó, cần có sự nghiên cứu chuyên sâu và tham vấn rộng rãi giữa các chuyên gia pháp luật, tổ chức đại diện NLĐ và NSDLĐ để xây dựng khung pháp lý cụ thể, bảo đảm tính khả thi và công bằng cho tất cả các bên. Mục tiêu sau cùng là xây dựng một hệ thống pháp luật lao động hiện đại, hiệu quả và công bằng, phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Thứ ba, làm việc theo ý muốn và làm việc không xác định thời hạn.

Khung pháp lý về quan hệ lao động tại Hoa Kỳ vận hành trên nguyên tắc "việc làm theo ý muốn", ưu tiên cao tính linh hoạt và khả năng thích ứng trong điều hành nhân sự. Theo đó, cả NSDLĐ và NLĐ đều có quyền chấm dứt HĐLĐ bất cứ khi nào, không cần nêu lý do và không chịu trách nhiệm pháp lý. Cơ chế này cho phép NSDLĐ chủ động phản ứng trước các biến động thị trường, nhu cầu sản xuất hoặc thay đổi hiệu quả công việc của nhân viên. Tuy nhiên, sự linh hoạt này cũng hàm chứa rủi ro mất việc làm đột ngột, thiếu báo trước hoặc thiếu giải trình rõ ràng cho NLĐ.

[15] Mục D, Điều 11 phần II, Công ước 158.
[16] Khoản 2 Điều 36 BLLĐ Việt Nam năm 2019.
[17] Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLLĐ 2019 về điều kiện lao động và quan hệ lao động.
[18] Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Ngược lại, pháp luật lao động Việt Nam và Trung Quốc thiết lập mô hình quan hệ lao động mang tính ổn định và an toàn hơn, thông qua quy định thời hạn hợp đồng và cơ chế chuyển đổi sang hợp đồng không xác định thời hạn sau một thời gian xác định, qua đó gia tăng mức độ bảo đảm nghề nghiệp cho NLĐ. Đặc biệt, Luật Lao động Trung Quốc quy định các điều kiện chặt chẽ để NSDLĐ đơn phương chấm dứt hợp đồng, đòi hỏi phải có lý do hợp pháp và tuân thủ đầy đủ thủ tục pháp luật, dẫn tới việc HĐLĐ không xác định thời hạn trở thành một chế định có tính ràng buộc cao đối với NSDLĐ.

Trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển đổi sang nền kinh tế số với những thách thức mới trên thị trường lao động, việc áp dụng cứng nhắc các mô hình truyền thống có thể làm giảm tính linh hoạt của doanh nghiệp. Do đó, thay vì áp dụng nguyên tắc "việc làm theo ý muốn" như Hoa Kỳ, Việt Nam nên xem xét thiết kế những quy định linh hoạt có điều kiện, áp dụng cho một số nhóm lao động hoặc tình huống đặc thù (ví dụ: lao động nền tảng số, hợp đồng linh hoạt). Việc cụ thể hóa tiêu chuẩn lao động tối thiểu, kết hợp với cơ chế linh hoạt nhưng đảm bảo không làm suy giảm quyền lợi của NLĐ, sẽ góp phần xây dựng một khung pháp lý vừa hiệu quả, vừa công bằng, phù hợp với yêu cầu của một thị trường lao động hiện đại.

Thứ tư, thủ tục thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

Từ sự so sánh trên có thể thấy, thủ tục thực hiện quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ là một yếu tố thể hiện rõ quan điểm lập pháp của từng quốc gia. Mặc dù pháp luật Hoa Kỳ áp dụng nguyên tắc linh hoạt thông qua học thuyết việc làm theo ý muốn, quốc gia này vẫn đặt ra các giới hạn quan trọng như nghĩa vụ tuân thủ luật chống phân biệt đối xử, các thỏa thuận hợp đồng và các quy định mang tính bảo vệ người lao động. Trong khi đó, Trung Quốc áp dụng cơ chế kiểm soát chặt chẽ đối với NSDLĐ thông qua thủ tục thông báo bắt buộc cho công đoàn và quyền yêu cầu xem xét, khắc phục của tổ chức đại diện NLĐ.

Tại Việt Nam, NSDLĐ muốn đơn phương chấm dứt HĐLĐ[19] phải tuân thủ các điều kiện về thời gian báo trước[20], thông báo bằng văn bản cho NLĐ (trừ các trường hợp nêu tại khoản 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 34 BLLĐ 2019), và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với NLĐ như thanh toán lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc... theo đúng pháp luật[21]. Việc cho thôi việc đối với NLĐ[22] chỉ được thực hiện sau khi trao đổi với tổ chức đại diện NLĐ và thông báo trước 30 ngày cho UBND cấp tỉnh và NLĐ nhưng trên thực tế vẫn còn khoảng trống trong cơ chế giám sát về lý do và tính hợp lý của quyết định chấm dứt. Đặc biệt, việc không yêu cầu bắt buộc thông báo cho tổ chức đại

[19] Chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 42 BLLĐ 2019: NSDLĐ thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế; Điều 43 BLLĐ: NSDLĐ chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; Điều 125 BLLĐ là trường hợp áp dụng hình thức kỷ luật sa thải NLĐ.

[20] Khoản 2 Điều 36 Bộ luật Lao động 2019.

[21] Điều 48 Bộ luật Lao động 2019.

[22] Điều 42 Bộ luật Lao động 2019.

diện NLĐ trong mọi trường hợp dẫn đến nguy cơ lạm dụng quyền đơn phương chấm dứt của NSDLĐ.

Vì vậy, để tăng cường tính minh bạch và công bằng trong quan hệ lao động, pháp luật Việt Nam cần siết chặt hơn các yêu cầu về thủ tục, bao gồm bổ sung nghĩa vụ thông báo cho tổ chức đại diện NLĐ trong tất cả các trường hợp NSDLĐ đơn phương chấm dứt HĐLĐ, đồng thời tăng cường cơ chế giám sát và phản biện từ phía tổ chức này. Điều này không chỉ góp phần bảo vệ quyền lợi của NLĐ, mà còn tạo ra một môi trường lao động hài hòa, ổn định và phù hợp với thông lệ quốc tế.

5. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu pháp luật của Trung Quốc và Hoa Kỳ về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động, bài viết đã đưa ra một số gợi mở cho quá trình hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam trong thời gian tới. Theo đó, cần quan tâm điều chỉnh những điểm còn bất hợp lý trong pháp luật hiện hành, đồng thời từng bước sửa đổi, bổ sung nhằm xây dựng một hành lang pháp lý rõ ràng, vững chắc và cân bằng lợi ích giữa các bên trong quan hệ lao động, qua đó góp phần tăng cường ổn định xã hội và phát triển bền vững trong quá trình hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2019), Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, ban hành ngày 20/11/2019, hiệu lực thi hành ngày 01/01/2021.

2. California Labor Code §1102.5, quy định cấm trả thù người báo cáo hành vi sai trái, https://leginfo.legislature.ca.gov/faces/codes_displaySection.xhtml?sectionNum=1102.5.&lawCode=LAB.

3. Chen, Y., & Feng, Y (2020), 劳动合同法, Rethinking the Boundaries of Article 39 of the Labour Contract Law], 法学杂志.

4. Đại học Cornel, Học thuyết về việc làm theo ý muốn *(At-will employment),* https://www.law.cornell.edu/wex/employment-at-will_doctrine.

5. Đạo luật Dodd-Frank (2010), bảo vệ NLĐ tố cáo hành vi gian lận tài chính và vi phạm chứng khoán, https://www.govinfo.gov/content/pkg/PLAW-111publ203/pdf/PLAW-111publ203.pdf.

6. Đạo luật New Jersey mini-WARN, Millville Dallas Airmotive Plant Job Loss Notification Act (New Jersey mini-WARN Act), N.J. Stat. Ann. §§ 34:21-1 to -7, https://www.nj.gov/labor/employer-services/warn/.

7. Đạo luật Sarbanes-Oxley (SOX) (2002), https://www.govinfo.gov/content/pkg/PLAW-107publ204/pdf/PLAW-07publ204.pdf.

8. Đạo luật Warn Hoa Kỳ (Worker Adjustment and Retraining Notifica Act) (1988), https://www.law.cornell.edu/wex/employment-at-will_doctrine.

9. ILO Convention No.158 (1982), Termination of Employment Convention, https://www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=NORMLEXPUB:12100:0::NO::P12100_ILO_CODE:C158.

10. Liu, J. (2021), 中国劳动合同解除制度的风险控制研究, Analysis on Legal Risk Control in the Chinese Labour Contract Termination Regime, 中国劳动法评论

CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975-1988

DUY THỊ HẢI HƯỜNG*

Tóm tắt: *Việt Nam là một nước nông nghiệp, có khoảng 80% dân số và trên 60% lao động đang sống ở nông thôn. Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng sản xuất nông nghiệp, có chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Năm 1975 đến khi đất nước đổi mới năm 1986 nền kinh tế Việt Nam, trong đó có nông nghiệp có những dấu hiệu rồi dần rơi vào khủng hoảng, sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, Nhà nước phải nhập khẩu lương thực. Đứng trước những khó khăn đó, ngay từ những năm 1979, 1980, một số địa phương đã có cách làm mới là cho nông dân làm "khoán chui" thay cho cách làm ăn tập thể và nhanh chóng thành công. Từ thực tế "khoán chui" ở một số địa phương, Đảng và Nhà nước ban hành chính sách khoán trong nông nghiệp, mở đầu vào năm 1981 bằng khoán 100, tiếp đến là khoán 10 vào năm 1988. Chính sách khoán trong nông nghiệp thời kỳ này đã "làm cho sản xuất bung ra đúng hướng", tạo tiền để đưa nông nghiệp Việt Nam phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng trở thành một trong những cường quốc về xuất khẩu gạo trên thế giới như hiện nay.*

Từ khóa: *Chính sách nông nghiệp; hợp tác hóa nông nghiệp; đổi mới trong nông nghiệp.*

Abstract: *Vietnam is an agricultural country, with about 80% of the population and over 60% of the labor force living in rural areas. The Vietnamese State has always valued agricultural production and has policies for developing agriculture, farmers, and rural areas. From 1975 until the country's renovation in 1986, Vietnam's economy, including agriculture, showed signs of gradually falling into crisis, with stagnant production, people's lives facing many difficulties, and the State having to import food. Faced with these difficulties, as early as 1979 and 1980, some localities had a new approach of allowing farmers to engage in "underground contracting" instead of collective farming, which quickly succeeded. From the reality of "underground contracting" in some localities, the Party and State issued contracting policies in agriculture, starting in 1981 with Contract 100, followed by Contract 10 in 1988. The contracting policy in agriculture during this period "unleashed production in the right direction," creating momentum to develop Vietnamese agriculture strongly, quickly becoming one of the world's major rice exporters as it is today.*

Keywords: *Agricultural policy; agricultural cooperativization; agricultural reform.*

Ngày nhận bài: 10/4/2025; Ngày sửa bài: 20/5/2025; Ngày duyệt đăng bài: 20/6/2025.

Mở đầu

Vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn, chăm lo đời sống nông dân luôn được Đảng và Nhà nước Việt Nam coi là vấn đề trọng tâm, ưu tiên hàng đầu; luôn có chính sách phát triển kịp thời. Trong 5 năm đầu đất nước thống nhất (1975 - 1980), mô hình hợp tác xã, chính sách tập thể hóa nông nghiệp được thực hiện trong cả nước không thành công, năng suất, sản lượng nông nghiệp giảm sút mạnh, các hợp tác xã (HTX) và tập đoàn sản xuất nông nghiệp tan rã ngày càng nhiều. Trên cơ sở cách làm mới, "khoán chui" của các địa phương, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chủ trương,

* TS. Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: duyhaihuong2002@gmail.com

ban hành chính sách khoán trong sản xuất nông nghiệp. Chính sách khoán đã đưa nông nghiệp Việt Nam phát triển mạnh, từ một nước nhập khẩu lương thực trước năm 1986 đã trở thành một trong những cường quốc về xuất khẩu gạo trên thế giới như hiện nay.

1. Tập thể hóa nền nông nghiệp sau ngày đất nước thống nhất

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc thắng lợi, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế Việt Nam, trong đó có nông nghiệp giữa hai miền Nam, Bắc có sự khác nhau.

Ở miền Bắc, nền nông nghiệp tập thể hóa với đặc trưng ruộng đất và tư liệu sản xuất đều thuộc sở hữu Nhà nước và sở hữu tập thể. Nền nông nghiệp lấy đội sản xuất làm cơ sở được xây dựng, phát triển trong 21 năm (1954-1975) đã góp to lớn cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, hoàn thành nhiệm vụ hậu phương lớn chi viện cho chiến trường miền Nam. Nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc được Trung ương đánh giá cao: "đã góp phần trọng yếu củng cố hậu phương, tăng cường lực lượng quốc phòng, bảo đảm cho miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa cung cấp sức người sức của cho tiền tuyến, thực sự là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước"[1]. Tuy nhiên, nền nông nghiệp hợp tác hóa đã xuất hiện nhiều hạn chế, HTX hoạt động kém hiệu quả, trì trệ, tính tích cực tự giác, phẩm chất "một nắng hai sương" của người nông dân bị cơ chế quan liêu, bao cấp khỏa lấp, làm thui chột. Chính sách phân phối, bao cấp lương thực, thực phẩm của Nhà nước trong nông nghiệp nặng về phân phối bình quân, không có tác dụng khuyến khích người lao động hăng say sản xuất. Xã viên ít quan tâm đến công việc của HTX, tập trung lo làm kinh tế phụ gia đình và trên mảnh đất 5% (vì năng suất trên đất 5% cao gấp 3, 4 lần năng suất trên đất của HTX). Đời sống xã viên gặp rất nhiều khó khăn, xã viên xin ra HTX và số HTX tan vỡ, giảm sút ngày càng nhiều. Để đối phó với thực trạng trên nhiều địa phương cấm xã viên phát triển kinh tế phụ gia đình, ngăn sông cấm chợ, hạn chế giao lưu nông sản giữa các vùng... Những biện pháp này đã tiêu diệt mọi mầm mống của sản xuất hàng hóa. Nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc rơi vào tình trạng khủng hoảng, chưa có lối thoát.

Ở miền Nam, trong thời kỳ 1954-1975, Mỹ thực hiện chính sách thực dân kiểu mới nên yếu tố tư bản chủ nghĩa đã bước đầu xuất hiện trong nông nghiệp. Chế độ sở hữu ruộng đất theo kiểu phong kiến bị xóa bỏ, thay vào đó là chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất của những người tiểu nông cùng với xu hướng tích tụ và tập trung ruộng đất, tiến hành sản xuất hàng hóa theo hướng tư bản chủ nghĩa, gắn với thị trường. Trình độ sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp miền Nam, nhất là vùng đồng bằng Nam bộ đã biểu hiện rõ nét.

Năm 1975, đất nước hòa bình và thống nhất, Nhà nước chủ trương áp dụng mô hình HTX nông nghiệp của miền Bắc vào miền Nam, thực hiện chính sách tập thể

[1] Đánh giá vị trí nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc tại Hội nghị lần thứ Hai BCHTW Đảng Khóa IV, họp ngày 19/8/1977 (Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 38, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.315.

hóa nông nghiệp, sở hữu tập thể về ruộng đất và tư liệu sản xuất trong cả nước. Ngày 29-9-1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 24 thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó khẳng định: "Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội... công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm cải tạo những quan hệ sản xuất không xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong đó mấu chốt là cải biến chế độ sở hữu cá thể và chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thành các hình thức khác nhau của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa để giải phóng sức sản xuất, mở đường cho sức sản xuất phát triển"[2].

Ngày 14/4/1978, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 43-CT/TW về việc nắm vững và đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp ở miền Nam, trong đó nêu rõ: "Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam nhằm xóa bỏ bót lột ở nông thôn, đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp, tiến lên chủ nghĩa xã hội"[3]. Ngày 15/11/1978, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 57-CT/TW tiếp tục lãnh đạo công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam. Chỉ thị nêu rõ: "Thực hiện chính sách xóa bỏ kinh doanh tư bản chủ nghĩa của phú nông và tư sản nông thôn về ruộng đất; điều chỉnh phần ruộng đất không đủ sức làm của một số hộ trung nông lớp trên, mở đường cho phú nông và tư sản nông thôn trở thành người lao động, không bóc lột; giao ruộng đất cho những người không có ruộng hoặc thiếu ruộng sử dụng; đồng thời vận động tổ chức các tầng lớp nông dân lao động đi vào làm ăn tập thể;... Cần xây dựng và củng cố các tập đoàn sản xuất, từng bước xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Nơi nào quần chúng chưa thực sự tự nguyện thì tiếp tục phát triển và củng cố các tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, song phải tích cực chuẩn bị để đưa lên tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã, không được dẫm chân tại chỗ"[4].

Về chính sách đối với ruộng đất được quy định như sau: (1) Đối với phú nông và tư sản nông thôn thì tiến hành vận động, thuyết phục và cho hiến ruộng, nếu vận động không được thì trưng mua một phần ruộng đất thừa của họ; (2) Đối với trung nông lớp trên thì vận động để họ nhường bớt số ruộng họ không đủ sức làm. Mức để lại ruộng đất tùy vào mức bình quân chung của xã nhưng cao nhất cũng không được vượt quá 1 ha/người; (3) Số ruộng đất của những người trong chính quyền cũ bỏ chạy khi miền Nam giải phóng mà những cơ quan, đơn vị bộ đội và cá nhân đang sử dụng thì đều phải thu lại để chia. Mức chia không được vượt quá mức bình quân chung của xã; nếu xã có mức bình quân đầu người cao thì cũng không vượt quá 2 ha/người; trường hợp chia ở mức 2-3 ha phải được cấp tỉnh xét duyệt. Đối với máy móc nông

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36 (1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.397.
[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39 (1978), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.183.
[4] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39 (1978), Tlđd, tr.471, 472 và 478.

nghiệp thì thực hiện chính sách xóa bỏ phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa của phú nông và tư sản nông thôn dưới hình thức vận động nông dân bán lại hoặc trưng mua, gắn liền với tập thể hóa máy móc nông nghiệp của nông dân lao động[5].

Thực hiện chủ trương, chính sách trên, miền Nam tiến hành cải tạo nông nghiệp, tổ chức nông dân vào HTX nông nghiệp và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam cử cán bộ ra miền Bắc tham quan học tập kinh nghiệm hợp tác hóa nông nghiệp tại các tỉnh Thanh Hóa, Thái Bình, Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh và Vĩnh Phú. Đến năm 1979, sau một thời gian làm thí điểm, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được triển khai rộng rãi ở các tỉnh phía Nam. Cuối năm 1979, ở miền Nam đã có 21,1% nông hộ vào HTX và 22,4% vào tập đoàn sản xuất, gồm 1.300 HTX và hơn 15.300 tập đoàn sản xuất đã được xây dựng[6]. Tuy nhiên, cũng giống như ở miền Bắc, do biện pháp tiến hành hợp tác hóa mang tính chất cưỡng ép thô bạo, vi phạm nguyên tắc nên đông đảo nông dân phản ứng bỏ HTX, bỏ tập đoàn sản xuất, bỏ ruộng đất đi kiếm nghề khác sinh sống, làm cho sản xuất nông nghiệp bị giảm sút, hàng loạt HTX và tập đoàn sản xuất ở miền Nam nhanh chóng tan rã. Đến cuối năm 1980, toàn Miền chỉ còn lại 3.732 tập đoàn sản xuất và 173 HTX quy mô vừa[7].

Hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp tan rã, bà con nông dân, xã viên bỏ ruộng, bỏ HTX ra ngoài làm ăn, sản xuất nông nghiệp cả nước giảm sút mạnh. Năng suất lúa từ 22,32 tạ/ha năm 1976 xuống còn 21,06 tạ/ha năm 1980; sản lượng lương thực chỉ đạt 68,5%. Lương thực hàng hóa từ 2 triệu tấn năm 1976 giảm xuống còn 1,6 - 1,9 các năm sau đó[8]. Năng suất, sản lượng lương thực giảm kéo theo lương thực bình quân cho một nhân khẩu thấp: năm 1976 là 274 kg, riêng thóc là 241 kg/người; năm 1977 là 238 kg, riêng thóc là 190 kg; năm 1978 là 238 kg, riêng thóc là 190 kg; năm 1979: 266 kg, riêng thóc là 216 kg; năm 1980 là 268 kg, riêng thóc là 217 kg[9]. Nông dân thiếu ăn lúc giáp hạt xảy ra trên cả nước, kể cả những vùng trọng điểm lúa là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Người dân bị đói, đặc biệt người dân Thành phố Hồ Chí Minh phải ăn độn bo bo là chưa có trong lịch sử.

Như vậy, chính sách nông nghiệp tập thể hóa được xây dựng trong hơn 20 năm ở miền Bắc vốn đã có những dấu hiệu khủng hoảng, chưa có lối thoát thì sau năm 1975 lại cho áp dụng vào miền Nam nhanh chóng bị thất bại, cho thấy chính sách tập thể hóa nông nghiệp, quản lý kinh tế bao cấp, phân phối lương thực, thực phẩm bình quân chủ nghĩa không còn phù hợp. Nền nông nghiệp Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Trong những lúc khó khăn, bế tắc, các địa phương đã có những cách làm ăn mới, đó là thực hiện "khoán chui" trong nông nghiệp (vì việc khoán chưa được Nhà nước thừa nhận nên các HTX làm chui).

[5] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập,* tập 39 (1978), Tlđd, tr.472, 473 và 474.
[6] Trần Bá Đê (1997), *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến nay: Những vấn đề lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.50.
[7] Chử Văn Lâm, Nguyễn Thái Nguyên, Phùng Hữu Phú, Trần Quốc Toản, Đặng Thọ Xương (1992), *Hợp tác hóa nông nghiệp Việt Nam, Lịch sử - Vấn đề - Triển vọng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.48.
[8] Hà Vinh (1997), *Nông nghiệp Việt Nam trong bước chuyển sang kinh tế thị trường,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.117.
[9] Tổng cục thống kê (1982), *Niên giám thống kê 1981,* Hà Nội, tr.48.

2. Chính sách khoán trong sản xuất nông nghiệp - bước đổi mới đưa nông nghiệp phát triển

Ở Hải Phòng, ngay từ những năm 1979, 1980, trước tình hình sản xuất nông nghiệp thấp kém, nông dân làm không đủ ăn, ông Đoàn Duy Thành - Phó Bí thư Thành ủy đã cho thực hiện thí điểm chính sách khoán trong nông nghiệp, giao ruộng đất cho nông dân sản xuất ở HTX Đoàn Xá (Đồ Sơn). Qua thực hiện khoán, năng suất, sản lượng lương thực của HTX tăng cao, sau đó mở rộng ra toàn tỉnh. Nhờ thực hiện khoán nên tỉnh tự túc được lương thực, không phải lên Trung ương xin gạo, xin mì như những năm trước (sau kết quả khoán ông Đoàn Duy Thành báo cáo lên Trung ương). Cùng thời điểm đó, lãnh đạo tỉnh An Giang cũng có những chỉ đạo táo bạo. Thực hiện chủ trương của Trung ương về xây dựng HTX nông nghiệp, tỉnh An Giang đã đưa máy móc của tư nhân vào HTX, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp để sản xuất nhưng vì tình trạng "cha chung không ai khóc" máy móc hỏng, không sản xuất được, tỉnh quyết định trả máy cho chủ để cho họ đi cày thuê, cho nông dân tự sản xuất. Ngoài ra, tỉnh còn mạnh dạn giao đất cho hộ nông dân, cho tư nhân khai hoang vùng Tứ giác Long Xuyên, nhờ đó sản xuất nông nghiệp của tỉnh dần phục hồi, phát triển, đảm bảo lương thực cho địa phương và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Ngày 20 tháng 9 năm 1979, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ Sáu (khóa IV). Hội nghị nhận định: "Chúng ta đang đứng trước nhiều khó khăn về kinh tế và đời sống: sản xuất phát triển chậm, năng suất thấp, đời sống thiếu thốn, nhất là đời sống của những người ăn lương ở thành thị và các khu công nghiệp; nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội có tính nghiêm trọng. Điều cần đặc biệt quan tâm là người lao động sản xuất thiếu hăng hái, người làm ăn bất chính và phi pháp vẫn ngang nhiên hoạt động. Kẻ địch đang lợi dụng tình hình kinh tế và đời sống khó khăn để phá rối ta trên nhiều mặt sản xuất và thị trường, tâm lý và dư luận, trong nước và ngoài nước"[10]. Để giải quyết những khó khăn về kinh tế, đồng thời với những cách làm ăn mới của các địa phương báo cáo lên, Trung ương quyết định đề ra biện pháp nhằm khắc phục những yếu kém trong quản lý kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa bao gồm: Điều chỉnh những chính sách kinh tế, phá bỏ rào cản, mở đường cho sản xuất phát triển mà trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hàng tiêu dùng và xuất khẩu; Điều chỉnh một số chính sách không còn phù hợp, cải tiến phương thức lưu thông vật tư, hàng hóa theo hướng gắn sản xuất với thị trường, cho tự do lưu thông, xóa bỏ "ngăn sông cấm chợ"; Xác định ở miền Bắc tồn tại ba hình thức sở hữu là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu cá thể, ở miền Nam, trong một chừng mực nhất định, còn tồn tại hình thức kinh tế tư bản tư doanh cỡ nhỏ; Quyết định kết hợp kế hoạch hóa với thị trường, kết hợp ba lợi ích: Nhà nước, tập thể và cá nhân người lao động. Hội nghị chủ trương: *"Phải tận dụng các thành phần kinh tế:* quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể, cá thể (kể cả tư sản được kinh doanh hợp pháp)... *Mạnh dạn sửa đổi và cải tiến* các chính sách hiện hành, nhất là *về lưu*

[10] Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng Toàn tập,* tập 40 (1979). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.358.

thông, phân phối, nhằm làm cho *sản xuất bung ra* đúng hướng"[11].

Theo tinh thần Hội nghị Trung ương lần thứ Sáu, nhiều HTX nông nghiệp ở Hải Phòng, Vĩnh Phú, Nghệ An... đã thực hiện việc khoán đến hộ. Trên cơ sở đó, tháng 10 năm 1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông báo số 22 cho phép khoán sản phẩm với cây lúa, đặc biệt đến ngày 13-1-1981 Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 100-CT/TƯ về cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong HTX nông nghiệp (còn gọi là Khoán 100). Theo Chỉ thị này, quy trình sản xuất nông nghiệp được chia làm 8 khâu, trong đó HTX quản lý, điều hành 5 khâu: làm đất, thủy nông, giống cây trồng, quản lý và phân phối phân bón, trừ sâu phòng bệnh mùa màng; xã viên đảm nhiệm 3 khâu: cây trồng, chăm sóc, thu hoạch. Chỉ thị cũng đề ra mức khoán hợp lý, nâng cao thu nhập của xã viên bằng tăng giá trị sản lượng và tăng giá trị ngày công.

Sau chủ trương Khoán 100 của Đảng, Nhà nước ban hành một số chính sách về nông nghiệp như Nghị quyết số 154-HĐBT ngày 14/12/1983 của Hội đồng Bộ trưởng về hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động trong HTX và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Chính sách nêu rõ để phù hợp với tình hình phát triển sản xuất, các ngành, các cấp phải chấn chỉnh lại việc định mức sản lượng giao khoán cho hợp lý; chấn chỉnh việc giao khoán ruộng đất cho người lao động; tổ chức tốt việc phân công, hợp tác lao động và quản lý, điều hành sản xuất trong HTX và tập đoàn sản xuất cho phù hợp. Về hạch toán và phân phối, Nhà nước yêu cầu "hợp tác xã, tập đoàn sản xuất phải đi mạnh vào hạch toán kinh tế, coi trọng hạch toán theo ngành, theo từng cây, con, từng sản phẩm ngành nghề. Phải làm tốt việc phân phối thu nhập của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động kết hợp với tăng cường phúc lợi tập thể, bảo đảm đúng đắn mối quan hệ giữa tích luỹ và tiêu dùng, kết hợp chặt chẽ phân phối bằng tiền với phân phối bằng hiện vật (chủ yếu là lương thực) khắc phục dần tình trạng bao cấp, giảm bỏ những chi phí chung mà hợp tác xã, tập đoàn phải gánh chịu ngoài chính sách Nhà nước đã qui định..."[12].

Nghị quyết số 154 của Nhà nước còn đề ra một số yêu cầu về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các ngành chăn nuôi tập thể; trong khoán đồi, rừng ở trung du và miền núi. Với các ngành nghề khác, Nhà nước yêu cầu phải căn cứ vào đặc điểm của từng ngành nghề mà tổ chức lao động và thực hiện khoán cho phù hợp. Tiếp đó Nhà nước còn ban hành chính sách về khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, khuyến khích chăn nuôi, chính sách giao đất, giao rừng cho HTX, xóa bỏ tình trạng cát cứ "ngăn sông cấm chợ".

Chủ trương và chính sách khoán sản phẩm của Đảng, Nhà nước đã đi vào lòng dân, động viên tinh thần, nông dân gắn

[11] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập,* tập 40, Tlđd, tr.381, 391.

[12] https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-quyet-154-HDBT-hoan-chinh-cong-tac-khoan-san-pham-cuoi-cung-den-nhom-lao-dong-va-nguoi-lao-dong-trong-hop-tac-xa-va-tap-doan-san-xuat-nong-nghiep-44783.aspx. Truy cập ngày 04/5/2025.

bó với đồng ruộng, phấn khởi tăng gia sản xuất. Nhờ đó, kinh tế nông nghiệp có dấu hiệu khởi sắc. Từ năm 1981 đến những năm 1983, 1984 có khoảng 90% số HTX và tập đoàn sản xuất nông nghiệp thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động đối với cây lúa và dần dần mở rộng đối với các cây trồng khác. Từ năm 1981 đến năm 1985, sản xuất nông nghiệp tăng 4,9%, sản lượng lương thực từ 13,4 triệu tấn/năm (giai đoạn 1976-1980) lên 17 triệu tấn (giai đoạn 1981-1985)[13].

Có thể nói, Khoán 100 là bước cải tiến cơ chế khoán trong mô hình HTX cũ từ khoán việc sang khoán sản phẩm, từ khoán đội đến khoán theo nhóm và người lao động. Đây chính là bước quá độ từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp để chuyển sang cơ chế tự chủ của từng hộ, mở ra một thời kỳ mới trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy Khoán 100 được coi là mốc quan trọng đánh dấu sự đổi mới bước đầu của cơ chế quản lý trong nông nghiệp ở Việt Nam. Tuy nhiên, đến những năm 1985 chính sách khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động của Khoán 100 dần bộc lộ những hạn chế. Ruộng đất và tư liệu sản xuất vẫn thuộc sở hữu tập thể. Ruộng khoán và mức khoán không ổn định, ruộng đất chia lại theo từng năm cộng với những điều bất cập khác, nhất là quyền sử dụng ruộng đất - điều quan trọng nhất đối với nông dân vẫn chưa được khẳng định nên chưa kích thích nông dân hết lòng đầu tư cho sản xuất, động lực vượt khoán cũng dần bị triệt tiêu. Thậm chí đến cuối năm 1986 - khi đất nước đổi mới toàn diện, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp bị xóa bỏ, thay vào đó là cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, cơ chế quản lý HTX nông nghiệp cũng được đổi mới nhưng sản xuất nông nghiệp những năm này vẫn chưa có chuyển biến đáng kể.

Phải đến ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (còn gọi là Khoán 10). Nghị quyết của Bộ Chính trị yêu cầu đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp phải đạt những mục tiêu: "Thực sự giải phóng sức sản xuất; Phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng, các ngành; Chuyển nền nông nghiệp nước ta còn mang nặng tính chất tự cung, tự cấp ở nhiều vùng sang *sản xuất hàng hóa* theo hướng chuyên môn hóa kết hợp với kinh doanh tổng hợp; Giải quyết đúng đắn các *mối quan hệ về lợi ích,* nhất là bảo đảm lợi ích chính đáng của người sản xuất, trước hết là đối với người trồng lúa; *Mở rộng dân chủ, đề cao pháp chế, xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa; Đổi mới về tổ chức và cán bộ* phù hợp với cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý mới"[14].

Nghị quyết 10 nhấn mạnh việc giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích: *Về quan hệ sở hữu:* ruộng đất (tư liệu sản xuất cơ bản của nông dân) được giao khoán ổn định cho các gia đình xã viên với thời gian 15 năm; thừa nhận quyền sở hữu máy móc, trâu bò, nông cụ sản xuất... của hộ xã viên. Hộ xã viên có quyền mua bán, chuyển nhượng các tư liệu sản xuất

[13] Tường Thúy Nhân (1998), "Về quá trình hình thành đường lối đổi mới kinh tế của Đảng", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 8 năm, tr.49.
[14] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng Toàn tập,* tập 49 (1988-1989), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.98, 99.

trên thị trường - điều mà cơ chế cũ cấm đoán; *Về quan hệ quản lý:* Quan hệ quản lý nông nghiệp nói chung, quan hệ quản lý HTX nói riêng chuyển từ "tập trung quan liêu bao cấp", "rong công, phóng điểm" sang chế độ hạch toán xã hội chủ nghĩa; hộ xã viên từ hộ nhận khoán từng bước chuyển thành hộ tự chủ (có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh) và dần dần đảm nhận các khâu trong quá trình sản xuất, được khuyến khích làm giàu bằng lao động chính đáng. Các HTX chuyển sang làm dịch vụ "đầu vào", "đầu ra" cho xã viên và chỉ còn quản lý, điều hành hai khâu trong sản xuất nông nghiệp là thủy lợi và bảo vệ thực vật; *Về quan hệ phân phối:* Thực hiện việc phân phối theo lao động, đảm bảo cho người lao động được hưởng ổn định trên dưới 40% sản lượng khoán. Mọi hoạt động dịch vụ của HTX thực hiện trên cơ sở thỏa thuận với các hộ xã viên thông qua quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Xã viên có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước; sản phẩm còn lại được tự do lưu thông trên thị trường.

Tiếp theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, tháng 3 năm 1989, Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) đã bổ sung một số vấn đề liên quan đến cơ chế nông nghiệp. Nhà nước xóa bỏ cơ chế "cấp phát", "xin-cho", thực hiện chính sách một giá, tự do lưu thông lương thực, thực phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu, ổn định thuế. Hộ nông dân được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ.

Như vậy, chủ trương, chính sách Khoán 10 trong sản xuất nông nghiệp tiếp tục khẳng định xóa bỏ cơ chế quản lý quan liêu bao cấp theo tinh thần Đại hội Đảng lần VI (1986), chuyển nền nông nghiệp Việt Nam sang sản xuất hàng hóa, theo hướng đa dạng hóa sản xuất, gắn với thị trường. Nông dân đã được quyền sử dụng ruộng đất lâu dài trong vòng 15 năm. Với thời gian này, nông dân có thể yên tâm đầu tư cho đất đai, tăng chất lượng đất và sản lượng cây trồng. Được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, hộ gia đình nông dân trở thành đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn. Việc trả lại vị trí và vai trò tự chủ của hộ nông dân trong việc phát triển kinh tế - xã hội nông thôn chính là bước tiến mới chuyển sang kinh tế hàng hóa, hoạt động theo cơ chế thị trường của nông thôn nước ta.

Nhờ chủ trương và chính sách khoán, đổi mới trong sản xuất, nông nghiệp Việt Nam từng bước đạt được những thành quả to lớn. Trước khi đổi mới vào năm 1986, Việt Nam còn là quốc gia nhập khẩu lương thực, nhưng từ khi thực hiện khoán theo tinh thần Khoán 10 thì chỉ hơn một năm sau, ngày 23/8/1989 Việt Nam đã xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo, đạt kim ngạch 322 triệu USD với giá xuất khẩu bình quân 226 USD/tấn. Mười năm sau, đến năm 1999 gạo Việt Nam xuất khẩu lần đầu vượt 1 tỷ USD, với sản lượng 4,6 triệu tấn và giá xuất khẩu bình quân 227USD/tấn. Việt Nam chính thức trở thành một trong những cường quốc về xuất khẩu gạo trên thế giới[15].

Kết luận

Sau ngày hòa bình, thống nhất, từ năm 1975 đến năm 1980, đất nước đứng trước nhiều khó khăn về kinh tế và đời sống.

[15] https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/hanh-trinh-hat-gao-viet-nam-762653.

Sản xuất phát triển chậm, năng suất thấp, đời sống nhân dân thiếu thốn, các hiện tượng tiêu cực trong xã hội diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Trong nông nghiệp, từ những khó khăn, bế tắc trong sản xuất do làm ăn theo mô hình tập thể hóa, bao cấp không còn phù hợp, người nông dân đã tìm tòi, sáng tạo cách làm ăn mới, đó là "khoán chui" trong nông nghiệp. Trên cơ sở "khoán chui", Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 100 (Khoán 100) năm 1981 đánh dấu bước đổi mới trong sản xuất nông nghiệp, tiếp sau đó là Nghị quyết 10 (Khoán 10) năm 1988. Từ khi thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp, hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, nông nghiệp nước nhà có những bước phát triển mạnh mẽ, đưa Việt Nam nhanh chóng trở thành một trong những cường quốc về sản xuất và xuất khẩu gạo trên thế giới như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thu Cúc, "Tìm hiểu quá trình từng bước củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc nước ta", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4 năm 1977.

2. Đinh Thu Cúc, "Mấy số liệu về sự hỗ trợ của ngành nông nghiệp miền Bắc cho vùng giải phóng miền Nam trong những năm 1975", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 năm 2000.

3. Trần Bá Đệ (1997), *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến nay: Những vấn đề lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 38, 39, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 40 (1979). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 49, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

9. Tổng cục thống kê (1982), *Niên giám thống kê 1981*, Hà Nội.

10. Tường Thúy Nhân, "Về quá trình hình thành đường lối đổi mới kinh tế của Đảng", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 8 năm 1998.

11. Chử Văn Lâm, Nguyễn Thái Nguyên, Phùng Hữu Phú, Trần Quốc Toản, Đặng Thọ Xương 91992), *Hợp tác hóa nông nghiệp Việt Nam, Lịch sử - Vấn đề - Triển vọng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

12. Trần Văn Thọ (chủ biên, 2000), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000: Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

13. Hà Vinh (19970, *Nông nghiệp Việt Nam trong bước chuyển sang kinh tế thị trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học (2024), *Nông thôn đồng bằng Bắc Bộ (1976-1996),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học (2024), *Lịch sử Việt Nam tập 14 từ năm 1975 đến năm 1986,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

NÂNG CAO VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN GÓP PHẦN GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC

NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG*

Tóm tắt: *Giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong bối cảnh hiện nay là một nhiệm vụ hết sức quan trọng được toàn Đảng, toàn quân, toàn dân quan tâm thực hiện. Trong đó, văn hóa ứng xử là sự kết hợp giữa tinh hoa văn hóa nhân loại, là hệ thống hành vi thực hiện các khuôn mẫu mang lý tưởng kết tinh những giá trị và chuẩn mực của xã hội và cộng đồng. Vì vậy, việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa góp phần nâng cao văn hóa ứng xử của người Công an nhân dân (CAND) trong giai đoạn hiện nay là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, góp phần xây dựng phong cách người CAND "Bản lĩnh, nhân văn, vì nhân dân phục vụ".*

Từ khóa: *Giá trị văn hóa; phát huy giá trị văn hóa; văn hóa ứng xử; Công an nhân dân.*

Abstract: *Preserving and promoting the traditional cultural values of the nation in the current context is an extremely important task that the entire Party, army, and people are concerned about implementing. Behavioral culture is a combination of the essence of human culture, a system of behaviors implementing ideal patterns crystallizing the values and norms of society and community. Therefore, preserving and promoting cultural values to enhance the behavioral culture of the People's Police in the current period is an important issue, contributing to building the style of the People's Police as "Resolute, humane, serving the people."*

Keywords: *Cultural values; promoting cultural values; behavioral culture; People's Police.*

Ngày nhận bài: 10/12/2024; Ngày sửa bài: 15/01/2025; Ngày duyệt đăng bài: 20/4/2025.

1. Giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam

"Văn hoá là một phạm trù rất rộng, có thể được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau với nhiều cách tiếp cận khác nhau, rất phong phú, đa dạng. Đến nay, trên thế giới có tới gần 200 định nghĩa khác nhau về Văn hoá. Nhưng chung quy có thể hiểu theo hai nghĩa: Nghĩa rộng: thì văn hoá là trình độ phát triển về tinh thần và vật chất của nhân loại trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định (thời kỳ đồ đá, thời kỳ đồ đồng,... văn hoá Đông Sơn, văn hoá lúa nước,...). Nghĩa hẹp: thì văn hoá là những hoạt động tinh thần của một xã hội, gồm có những lĩnh vực: giáo dục, khoa học, văn học, nghệ thuật, đạo đức (lối sống, cách cư xử, ứng xử giữa người với người...). Văn hoá cũng bao gồm cả văn hoá vật thể (các di tích lịch sử, các công trình văn hoá, di sản văn hoá, những sản phẩm văn hoá: Kim tự tháp, đình, chùa, miếu thờ,...) và phi vật thể (ca dao, dân ca, hò vè, lễ hội; các phong tục, tập quán của mỗi quốc gia, mỗi vùng miền, mỗi dân tộc, mỗi địa phương...). Văn hoá bàn ở bài viết này chủ yếu là theo nghĩa hẹp. Nhưng dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì khi đã nói đến văn hoá là nói

* TS. Khoa Lí luận chính trị & KHXHNV - Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.

đến những gì là tinh hoa, tinh tuý nhất, được chưng cất, kết tinh, hun đúc thành những giá trị tốt đẹp, cao thượng, đặc sắc, nhân văn, nhân ái, nhân nghĩa, nhân tình, tiến bộ (một con người có văn hoá, một gia đình có văn hoá, một dân tộc có văn hoá; lối sống văn hoá, nếp sống văn hoá, cách ứng xử có văn hoá,...). Còn những gì xấu xa, việc làm ti tiện, đớn hèn, những hành động phi pháp, bỉ ổi... là vô văn hoá, phi văn hoá, phản văn hoá. Hạnh phúc của con người không phải chỉ ở chỗ nhiều tiền, lắm của, ăn ngon, mặc đẹp, mà còn ở sự phong phú về tâm hồn, được sống giữa tình thương và lòng nhân ái, lẽ phải và công bằng"[1]. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử, yếu tố cốt lõi của văn hoá là hệ giá trị, hay nói một cách khái quát thì văn hoá là hệ giá trị chính thống của một xã hội. Hệ giá trị chuyển thành các chuẩn mực xã hội, nó định hướng cho sự lựa chọn trong hành động của con người, cá nhân và cộng đồng. Trong sự tiến bộ và phát triển của xã hội, các giá trị này thường không biến mất mà hoá thân vào các giá trị của thời sau, theo quy luật kế thừa và tái tạo. Giá trị văn hoá có tính chất hướng dẫn các hành vi của con người. Vì vậy, trong quá trình hình thành và phát triển của mỗi quốc gia, ở mỗi vùng miền và từng tộc người đều hình thành nên những giá trị văn hóa để tạo ra sự thống nhất về nhận thức và định hướng hành vi cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi nền văn hóa Việt Nam đang có khủng hoảng trong định hướng giá trị khi tiếp xúc với văn minh phương Tây, Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) đã ra đời và xác lập nền văn hóa mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung thể hiện ở "ba nguyên tắc vận động", đó là: Dân tộc hóa, đại chúng hóa và khoa học hóa. Ba nguyên tắc đã trở thành phương châm, mục tiêu hành động, là quan điểm xuyên suốt trong quá trình cách mạng và xây dựng nền văn hóa mới.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến nay, trong suốt tiến trình lãnh đạo đất nước, dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, Đảng ta luôn coi trọng vai trò của văn hóa và hết sức quan tâm xây dựng văn hóa trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, nhất là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đảng xác định: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển đất nước; xác định phát triển văn hóa đồng bộ, hài hòa với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội là một định hướng căn bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, thể hiện tính ưu việt của chế độ ta. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII 01/2021) của Đảng một lần nữa nhấn mạnh, đề cao vai trò của văn hóa, thể hiện nhất quán quan điểm: "Phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần" và định hướng phát triển văn hóa giai đoạn 2021 - 2030: "Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; khơi dậy mạnh mẽ khát vọng của dân tộc", "Xây dựng môi trường văn hóa một cách toàn diện ở gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, doanh nghiệp để văn hóa thực sự là động lực, đột phá phát

[1] Bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc ngày 24/11/2021.

triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế. Phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tự hào dân tộc, tính cộng đồng và khơi dậy khát vọng vươn lên". Trước những thời cơ, thách thức và vận hội mới của dân tộc, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, công tác giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa của dân tộc trong đó có văn hóa giao tiếp, ứng xử là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết, góp phần củng cố động lực, tạo sinh khí mới cho quá trình hiện thực hóa khát vọng xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường.

Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc ngày 24/11/2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần phải thực hiện thật tốt là: "Xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị, chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia - dân tộc, kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại". Văn hóa là hồn cốt của dân tộc, nói lên bản sắc của dân tộc. Văn hóa còn thì dân tộc còn, văn hóa mất thì dân tộc mất. Trọng tâm xây dựng và phát triển văn hóa là xây dựng con người có nhân cách và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; chú trọng mối quan hệ giữa văn hóa và chính trị, văn hóa và kinh tế; xây dựng văn hóa trong Đảng và trong hệ thống chính trị; xây dựng văn hóa công chức, văn hóa công vụ, đặc biệt là đạo đức công vụ, chú trọng sự nêu gương của cán bộ, đảng viên"[2].

Đất nước ta có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, giàu lòng yêu nước và hướng đến sự tiến bộ, văn minh; gắn liền độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội theo tinh thần Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hướng tới mục tiêu tất cả vì hạnh phúc và sự phát triển tự do toàn diện của con người đặt trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Bên cạnh đó, các giá trị văn hóa của dân tộc luôn mang tính bền vững, được vun đắp, trau dồi bởi trí tuệ của các thế hệ cha ông hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bản sắc văn hóa được biểu hiện trước nhất ở lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết giữa cá nhân - gia đình - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; cần cù, sáng tạo trong lao động, tinh tế trong ứng xử và giản dị trong cuộc sống; dũng cảm, kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chống cái xấu, cái ác... Theo đó, thực tiễn đặt ra yêu cầu không ngừng "khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc"[3].

Hiện nay, bên cạnh những mặt tích cực đạt được, trong lĩnh vực văn hóa cũng còn một số tồn tại hạn chế, như tính thụ động, trì trệ, tác phong thiếu kỷ luật, lối suy nghĩ và hành động nặng về tình mà ít về lý, dĩ hòa vi quý... vốn còn phổ biến và không phù hợp với xã hội hiện đại, nhất là những biểu hiện phai nhạt về lý tưởng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tình trạng đề cao cá nhân, giá trị vật chất thái quá dẫn đến chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, sùng bái vật chất, quay lưng lại với những giá

[2] Nguyễn Phú Trọng: "Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", *Tạp chí Cộng sản*, 24/11/2021.
[3] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.34.

trị truyền thống của dân tộc, chạy theo sự thực dụng của một bộ phận cư dân, dẫn đến đạo đức, lối sống trong gia đình, học đường, xã hội có mặt xuống cấp đáng lo ngại, gây bức xúc cho xã hội... nguyên nhân là bởi văn hóa chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế và chính trị, chưa thực sự trở thành nguồn lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước, môi trường văn hóa phải đối mặt với nhiều thách thức, chịu tác động mạnh của yếu tố ngoại lai, đe dọa đến thuần phong mỹ tục. Để xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, trước hết cần xây dựng hệ giá trị Việt Nam, chuẩn giá trị Việt Nam, bởi lẽ bất cứ thời đại nào cũng có những hệ giá trị riêng và các hệ giá trị văn hóa không bất biến mà cần có sự điều chỉnh phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển. Sau nhiều năm đổi mới, chúng ta đã xác định trọng tâm của xây dựng văn hóa là xây dựng con người với các đặc tính cơ bản, như tinh thần yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Việc xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam là quá trình kết hợp nhuần nhuyễn, vừa sáng tạo, xác lập những giá trị văn hóa, chuẩn mực đạo đức mới, tức là "giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp Nhân dân, nhất là thế hệ trẻ"[4], vừa khơi dậy, làm lan tỏa những giá trị tốt đẹp của văn hóa, chuẩn mực đạo đức, tinh thần và ý chí quyết tâm, tiềm năng, thế mạnh, sức sáng tạo của con người Việt Nam, tạo động lực thúc đẩy đất nước phát triển bền vững, dân tộc cường thịnh, trường tồn. Đại hội Đảng lần thứ XIII (01/2021) cũng chỉ rõ, cần "Thực hiện những giải pháp đột phá nhằm ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội"[5]; quan trọng hơn, phải "Từng bước vươn lên khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam; xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại"[6].

2. Lực lượng CAND luôn nâng cao văn hóa ứng xử

Văn hóa ứng xử của lực lượng CAND được xây dựng trên cơ sở kế thừa truyền thống văn hóa ứng xử của dân tộc, quan điểm của chủ nghĩa nhân đạo cộng sản, tư tưởng Hồ Chí Minh về tư cách, đạo đức người Công an cách mạng "Công an của ta là CAND, vì Nhân dân mà phục vụ, dựa vào dân mà làm việc". Lúc sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: "Khi Nhân dân giúp đỡ ta nhiều thì thành công nhiều, giúp đỡ ta ít thì thành công ít, giúp đỡ ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn". Nhiệm vụ của cán bộ, chiến sĩ công an là đấu tranh với các loại tội phạm, giữ vững an ninh trật tự (ANTT). Đặc thù công việc thường xuyên tiếp xúc với mặt trái, tiêu cực của xã hội, muốn thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, công an phải dựa vào Nhân dân, đồng cam cộng khổ, gắn bó, yêu thương và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhân dân, nên ứng xử của lực lượng CAND đối với Nhân dân trong cuộc sống đời thường cũng như khi thực thi nhiệm vụ là yếu tố quan trọng làm nên thắng lợi trong cuộc đấu tranh vì sự nghiệp ANTT. Cán bộ, chiến sĩ CAND

[4] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.136.
[5] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.143.
[6] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.143.

muốn hoàn thành nhiệm vụ thì phải ra sức tu dưỡng, rèn luyện bản thân; chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, một lòng một dạ phục vụ Nhân dân; kính trọng lễ phép với Nhân dân; thân ái, chân thành, yêu thương giúp đỡ đồng sự, trung thành tuyệt đối với Đảng, Tổ quốc và Nhân dân, chiến đấu không mệt mỏi vì bình yên của đất nước, vì hạnh phúc của Nhân dân. Chấp hành nghiêm Điều lệnh CAND, rèn luyện kỹ năng ứng xử, xây dựng nếp sống văn hóa của mỗi cán bộ, chiến sĩ, góp phần xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh. Đây vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu mà mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND cần phải suốt đời phấn đấu thực hiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó, trong thực tiễn công tác hiện nay vẫn còn một bộ phận nhỏ cán bộ, chiến sĩ CAND khi thực hiện nhiệm vụ công tác, trong giao tiếp, ứng xử với đồng chí, đồng đội, với quần chúng Nhân dân còn thiếu chuẩn mực, không giữ đúng lễ tiết, tác phong của người cán bộ, chiến sĩ CAND; không niềm nở, thể hiện thái độ thờ ơ, lạnh lùng khi tiếp xúc, giải quyết công việc với Nhân dân; một số đồng chí thể hiện thái độ hách dịch, cửa quyền, thậm chí phiền hà, sách nhiễu Nhân dân... tất cả những biểu hiện, những sai phạm đó gây ảnh hưởng rất lớn tới uy tín, danh dự, hình ảnh của lực lượng CAND.

Ngày 20/3/2023 Bộ Công an ban hành Thông tư số 12/2023/TT-BCA về quy tắc ứng xử của cán bộ, chiến sĩ CAND. Thông tư này quy định nguyên tắc ứng xử; quy tắc ứng xử chung của cán bộ, chiến sĩ CAND; quy tắc ứng xử khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ; ứng xử trong nội bộ, trong quan hệ xã hội và với môi trường tự nhiên; quy tắc ứng xử trên không gian mạng. Nhằm nâng cao văn hóa ứng xử của lực lượng CAND, góp phần củng cố, tăng cường sức mạnh đại đoàn kết trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Văn hóa ứng xử tốt có ý nghĩa tăng cường mối quan hệ phối kết hợp với các ban ngành, đoàn thể các cấp nhằm huy động tổng hợp sức mạnh của cả hệ thống chính trị vào nhiệm vụ giữ gìn trật tự an toàn xã hội, văn hóa ứng xử giúp cán bộ, chiến sĩ CAND xây dựng mối quan hệ gắn bó mật thiết với Nhân dân, biết dựa vào dân, vì Nhân dân phục vụ. Cán bộ, chiến sĩ CAND với nhiệm vụ giữ gìn trật tự an toàn xã hội thường xuyên tiếp xúc với mặt trái, mặt tiêu cực, muốn thực hiện được tốt nhiệm vụ của mình thì phải dựa vào nhân dân, nếu không biết dựa vào Nhân dân thì có thể thất bại. Với đặc thù công việc như vậy nên ứng xử của cán bộ, chiến sĩ CAND trong cuộc sống đời thường cũng như khi thực thi nhiệm vụ có vai trò hết sức quan trọng. Phạm vi ứng xử của cán bộ, chiến sĩ CAND ở trên nhiều bình diện khác nhau, vô cùng rộng lớn. Thực tiễn công tác chiến đấu đã chứng minh rằng, khi thực hiện những nhiệm vụ khó khăn phức tạp, nếu cán bộ, chiến sĩ CAND biết ứng xử tốt, biết tôn trọng Nhân dân, biết vận động Nhân dân, dựa vào Nhân dân thì Nhân dân giúp đỡ hoàn thành nhiệm vụ giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Văn hóa ứng xử nó thể hiện được sự văn minh của mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND. "ứng xử có văn hóa có vai trò hết sức quan trọng trong

cuộc sống cũng như trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ, chiến sĩ CAND. Đây vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu mà mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND cần ra sức phấn đấu để thực hiện ngày càng tốt hơn"[7].

Như vậy, dựa trên cơ sở các nguyên tắc và quy tắc ứng xử chung theo quy định của lực lượng CAND, nâng cao văn hóa ứng xử cho cán bộ, chiến sĩ của lực lượng CAND trong tình hình mới, góp phần xây dựng lực lượng CAND trong sạch, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, củng cố hình ảnh đẹp về người cán bộ, chiến sĩ CAND bản lĩnh, nhân văn, vì Nhân dân phục vụ, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ ngày càng cao của cuộc đấu tranh bảo vệ giữ gìn trật tự an toàn xã hội cần thực hiện nghiêm túc những yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể sau:

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cách mạng, ý thức trách nhiệm vì Nhân dân phục vụ cho cán bộ, chiến sĩ CAND. Nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sĩ CAND về Sáu điều Bác Hồ dạy CAND; 5 Lời thề danh dự; 10 Điều kỷ luật; Điều lệnh CAND; 11 Điều cấm cán bộ, chiến sĩ CAND; đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, học tập văn hóa ứng xử trong CAND gắn với quán triệt và thực hiện nghiêm túc các Quy tắc ứng xử của CAND được quy định tại Thông tư số 12/2023/TT-BCA ngày 20/3/2023 về quy tắc ứng xử của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân gắn với Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ và Cuộc vận động "Xây dựng phong cách người CAND bản lĩnh, nhân văn, vì Nhân dân phục vụ"... thông qua đó nhằm nâng cao bản lĩnh chính trị vững vàng cho cán bộ, chiến sĩ của lực lượng Cảnh sát nhân dân; xây dựng lối sống văn hóa, nhân văn, phong cách giao tiếp, ứng xử giản dị, tinh tế, khéo léo theo tấm gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh thần vì nước quên thân, vì dân quên mình, phục vụ đắc lực nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ mới. Tuyên truyền, phổ biến những giá trị trong văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh là nhiệm vụ quan trọng nhằm xây dựng, hình thành phong cách ứng xử của CAND trong giai đoạn hiện nay. Cần phải xác định đây là công việc thường xuyên, liên tục và lâu dài với những nội dung và hình thức cụ thể, thiết thực để mỗi học viên thấm nhuần phong cách ứng xử của Người, từ đó biết suy ngẫm lại bản thân mình, biết thực hiện lời Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy một cách sâu sắc và nghiêm túc hơn.

Hai là, trong ứng xử với Nhân dân, lực lượng CAND phải biết kính trọng lễ phép, vì Nhân dân phục vụ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn: làm Công an không phải làm "quan cách mạng", mà Công an là bạn dân; làm Công an thì phải làm cho dân tin, dân yêu, dân ủng hộ; đối với nhân dân, phải kính trọng, lễ phép... thấm nhuần lời dạy của Người, từ khi ra đời cho đến nay, lực lượng CAND luôn kính trọng, lễ phép với Nhân dân, lấy đó làm phương châm hành động, là chuẩn mực ứng xử trong mọi hoạt động của mình. Sự kính trọng,

[7] Tổng cục Cảnh sát, *Văn hóa ứng xử của người cảnh sát nhân dân*, Nxb. Cảnh sát nhân dân, năm 2007, tr42.

lễ phép của cán bộ, chiến sĩ Công an với Nhân dân không chỉ được thể hiện trong ứng xử mà bằng những hành động cụ thể; không chỉ là thái độ bên ngoài, mà còn thể hiện ở chiều sâu bản chất thông qua những việc làm hằng ngày. Kính trọng, lễ phép với Nhân dân trước hết thể hiện ở tác phong gần dân, trọng dân. Trong tình hình mới, hoạt động của các loại tội phạm trong nước và quốc tế sẽ tiếp tục diễn biến hết sức phức tạp. Bởi vậy muốn đấu tranh chống tội phạm có hiệu quả, yêu cầu khách quan đặt ra là lực lượng CAND phải dựa vào dân. Có dựa vào dân phát huy sức mạnh tổng hợp của Nhân dân, phát hiện, xử lý tội phạm, giúp cho lực lượng CAND hoàn thành tốt nhiệm vụ. "... Công an có bao nhiêu người? Dù có vài ba nghìn hay năm bảy vạn đi nữa thì lực lượng ấy vẫn còn ít lắm bên cạnh lực lượng nhân dân. Năm vạn người thì chỉ có năm vạn cặp mắt, năm vạn đôi bàn tay. Phải làm sao để có hàng chục triệu đôi bàn tay, hàng chục triệu cặp mắt và đôi tai mới được. Muốn như vậy, phải dựa vào dân, không được xa rời dân. Nếu không thế thì sẽ thất bại. Khi nhân dân giúp đỡ ta nhiều thì thành công nhiều, giúp đỡ ta ít thì thành công ít, giúp đỡ ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn"[8]. Do vậy, phải biết dựa vào dân, tổ chức vận động các tầng lớp nhân dân thực sự là tai mắt của mình để phát hiện tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, tạo môi trường xã hội ổn định, an toàn để xây dựng, phát triển kinh tế xã hội.

Ba là, trong ứng xử với đồng sự, mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND phải đoàn kết, thân ái, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Đồng sự ở đây có nghĩa là đồng đội, đồng chí, những người cùng công tác trong một cơ quan, đơn vị, địa phương trong lực lượng CAND, những người cùng chung lý tưởng, chiến đấu vì sự nghiệp bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Đó chính là cơ sở cho tình đoàn kết, thân ái, giúp đỡ nhau trong học tập, công tác, chiến đấu và trong cuộc sống. Thân ái, giúp đỡ đồng sự - phép xử thế mang đậm truyền thống nhân văn của dân tộc ta, đồng thời trong đó sự nhìn nhận của Người không chỉ là thuần túy kế thừa những bài học lịch sử mà còn hàm chứa nhiều nội dung, tư tưởng phù hợp với yêu cầu của thời đại mới. Đoàn kết là sức mạnh, sức mạnh là đoàn kết. "Đoàn kết là nét nổi bật trong truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, không đoàn kết sẽ không có sức mạnh để chiến thắng kẻ thù. Để thực hiện được điều đó đòi hỏi mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND phải nỗ lực học tập phấn đấu không ngừng để nâng cao tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, chuyên môn nghiệp vụ... nhằm hoàn thiện bản thân mình. Quan hệ đồng sự chỉ thật sự trong sáng khi mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND tự đấu tranh để chiến thắng chủ nghĩa cá nhân trong chính bản thân mình.

Bốn là, mỗi cơ quan, đơn vị trong lực lượng CAND luôn duy trì thực hiện nghiêm túc công tác điều lệnh CAND theo quy định của Bộ Công an; thường xuyên công tác kiểm tra điều lệnh; tăng cường tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm, trao đổi, nói chuyện chuyên đề, giới thiệu sách về văn hóa ứng xử và kỹ năng giao tiếp cho cán bộ, chiến sĩ CAND. Đồng thời, kịp thời biểu dương, nhân rộng các gương điển hình tiên tiến, "người tốt, việc tốt", hình ảnh đẹp của những cán bộ chiến sĩ gương mẫu, tận tụy, bản lĩnh; nhắc nhở, phê bình những đơn

[8] T*rích huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh với học viên lớp Trung cấp khoá 2, Trường Công an Trung cấp, năm 1951.*

vị, cán bộ chiến sĩ vi phạm điều lệnh, thiếu bản lĩnh, có tư thế, tác phong, ứng xử thiếu chuẩn mực. Bên cạnh đó, mỗi cán bộ, chiến sĩ phải không ngừng học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và sáu điều Bác dạy CAND, lấy đó làm thước đo, kim chỉ nam cho mọi hành động. Mỗi cá nhân phải luôn có ý thức điều chỉnh hành vi ứng xử chuẩn mực đối với từng mối quan hệ cụ thể, đặc biệt là ứng xử với các tầng lớp nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ được giao; đồng thời, phải nghiêm túc tự kiểm điểm bản thân, đề cao tinh thần phê bình và tự phê bình, đấu tranh với các hành vi sai trái, các biểu hiện suy thoái về phẩm chất đạo đức, lối sống.

3. Kết luận

Tóm lại, trong tình mới hiện nay, toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường, sự du nhập của văn hóa ngoại lai...vì vậy, những giá trị văn hóa của dân tộc cần được giữ gìn, phát huy và khai thác tốt sứ mệnh cũng như vai trò, thế mạnh để văn hóa không chỉ nâng cao nhận thức, giáo dục, đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân Việt Nam mà còn là nguồn lực nội sinh quan trọng góp phần phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm cho quá trình phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Để đáp ứng nhu cầu công tác, giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa, ngăn ngừa những tư tưởng tiêu cực từ văn hóa ngoại lai không xâm hại đến nền văn hóa dân tộc, chủ thể văn hóa đó phải có một bản lĩnh, một trình độ nhận thức nhất định, trong đó có lực lượng CAND. Mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND phải luôn tự tu dưỡng về đạo đức cách mạng thường xuyên, liên tục; về văn hóa ứng xử đối với Nhân dân và đồng chí, đồng đội, thể hiện sự văn minh trong văn hóa ứng xử, niềm tin của Nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng ngày 24/11/2021.

2. Báo cáo khoa học Hội thảo Quốc gia "Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới".

3. Bài viết đăng kỷ yếu "Xây dựng lực lượng CAND - Tầm nhìn và giá trị văn hóa" tại Hội thảo khoa học "Phát huy giá trị Đề cương văn hóa Việt Nam trong xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, II, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

5. Nghị quyết số 05-NQ/ĐUCA, ngày 28/9/2021 của Đảng ủy Công an trung ương về nâng cao chất lượng công tác văn hóa, văn nghệ đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

6. Nguyễn Phú Trọng, "Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", Tạp chí *Cộng sản,* ngày 24/11/2021.

7. Tổng cục Cảnh sát, *Văn hóa ứng xử của người CSND,* Nxb. Công an nhân dân, năm 2007.

PHÁT HUY SỨC MẠNH NGOẠI GIAO ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH[1]

LÝ THỊ HẢI YẾN*
BÙI THỊ THỦY**

Tóm tắt: *Trong quá trình phát triển đất nước, ngoại giao cũng như các lĩnh vực khác đã và đang đồng hành một cách mạnh mẽ với sự "vươn mình" của dân tộc. Ngoại giao Việt Nam trong những năm qua đã và đang từng bước khẳng định vai trò, vị trí của mình trong sự nghiệp xây dựng tổ quốc trong giai đoạn mới. Bài viết là sự nhìn lại và khẳng định những bước đi đúng đắn của ngoại giao nước nhà và tìm hiểu cơ sở để xây dựng nền ngoại giao độc lập, tự chủ của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.*

Từ khóa: *Độc lập; tự chủ; ngoại giao; kỹ thuật số; ngoại giao công chúng.*

Abstract: *In the process of national development, diplomacy, like other fields, has been and continues to strongly accompany the nation's "rise." Vietnamese diplomacy in recent years has been gradually affirming its role and position in the cause of national construction in the new period. This article reviews and affirms the correct steps of our country's diplomacy and explores the foundation for building Vietnam's independent and autonomous diplomacy in the current context.*

Keywords: *Independence; autonomy; diplomacy; digital technology; public diplomacy.*

Ngày nhận bài: 12/4/2025; Ngày sửa bài: 20/5/2025; Ngày duyệt đăng bài: 10/6/2025.

1. Những thuận lợi và khó khăn tác động đến ngoại giao của quốc gia hiện nay

1.1. Hội nhập quốc tế - một xu thế tất yếu của ngoại giao thế giới

Chiến tranh lạnh kết thúc, sự phát triển của khoa học - công nghệ thúc đẩy quá trình xã hội hóa lực lượng sản xuất, làm cho phân công lao động vượt ra khỏi phạm vi quốc gia, được quốc tế hoá để thành lập các Tập đoàn kinh tế Quốc tế (International Economic Group), các Công ty xuyên quốc gia (Trans -National Company). Tính chất quốc tế hoá lực lượng sản xuất thông qua hợp tác sâu rộng giữa các quốc gia ở tầm đa phương, song phương, khu vực và cuối cùng là ở quy mô toàn cầu, làm thay đổi cấu trúc hệ thống thế giới, thể chế, chức năng nhà nước, tạo thị trường toàn cầu - đó là nguyên nhân cơ bản dẫn tới "Toàn cầu hóa" (Globalizaton), tạo cơ sở cho "Hội nhập quốc tế" (International Intergration).

Xét về nội dung, "hội nhập quốc tế được hiểu như là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết với nhau dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ

* TS. Học viện Ngoại giao Việt Nam.
** TS. Học viện Ngoại giao Việt Nam.

[1] Bài báo là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ "Cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn trên truyền thông quốc tế và bài học cho Việt Nam trong truyền thông chính sách đối ngoại" năm 2025.

các định chế hoặc tổ chức quốc tế... Hội nhập quốc tế vượt lên trên sự hợp tác quốc tế thông thường, đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia"[2]. Hội nhập quốc tế thể hiện trên ba cấp độ (Level): Hội nhập song phương, khu vực và toàn cầu. Nội dung hội nhập thể hiện cụ thể trên các phương diện: kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh quốc phòng. Trong đó hội nhập kinh tế đóng vai trò chủ đạo, quy định tính chất các hội nhập khác. Đây là tiến trình lịch sử phù hợp quy luật tất yếu khách quan, xu thế thời đại văn minh kỹ thuật số, vừa tạo thời cơ thuận lợi vừa đưa đến những thách thức không nhỏ cho các quốc gia.

Về thời cơ, hội nhập đồng nghĩa với tạo điều kiện mở rộng thị trường, phát triển thương mại, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm; tăng cường và trao đổi nguồn nhân lực; thúc đẩy chuyển giao công nghệ; tiếp thu giá trị văn hóa tiên tiến và duy trì hòa bình, ổn định quốc tế; các quốc gia chung tay góp sức giải quyết những vấn đề toàn cầu của thời đại.

Bên cạnh những thời cơ, hội nhập quốc tế đưa đến những thách thức không nhỏ cho các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển, chậm phát triển - đó là mức độ cạnh tranh gia tăng; sự phụ thuộc không thể tính trước vào thị trường bên ngoài, nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động của thiên nhiên, dịch bệnh và tình hình quốc tế; khoảng cách giàu nghèo nới rộng; quyền lực nhà nước và chế độ chính trị có thể bị thách thức, bản sắc văn hóa bị xói mòn. "Bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề liên quan đến phần hồn của dân tộc Việt Nam, cũng là một khách thể bị thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay. Vấn đề bản sắc liên quan đến tư duy, nhận thức của lãnh đạo và nhân dân về cộng đồng dân tộc và cộng đồng quốc tế, chịu ảnh hưởng của các giá trị truyền thống dân tộc cũng như các giá trị hiện đại. Bản sắc văn hóa liên quan đến toàn bộ đời sống tinh thần của nhân dân Việt Nam, đặc trưng cho sự tồn tại và phát triển của dân tộc bên cạnh các nền văn hóa, văn minh thế giới"[3]. Tuy vậy, xét về tổng thể, lợi ích thu được của các chủ thể tham gia hội nhập vẫn lớn hơn cái giá mà họ cần phải trả. Điều này giải thích tại sao hội nhập quốc tế lại là sự lựa chọn "không cần cân nhắc" của hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

1.2. Ngoại giao số - xu hướng mới trong bối cảnh tác động của cách mạng công nghiệp 4.0

Khái niệm "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư" hay còn gọi là "Cách mạng công nghiệp 4.0" lần đầu được đề cập trong "Bản kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao" do chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Tính "cách mạng" nói ở đây được dùng để chỉ sự thay đổi mang tính triệt để trong sản xuất và đời sống, đặc biệt trong

[2] Phạm Quốc Trụ (2011), *Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Sđd.
[3] Phạm Bình Minh (chủ biên, 2011), Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới, Nxb. Chính trị quốc gia, tr.229.

chia sẻ dữ liệu, cung cấp dịch vụ xã hội và công tác ngoại giao. Bản chất của cách mạng công nghiệp 4.0 thể hiện thông qua một số khái niệm cơ bản như: "Trí tuệ nhân tạo" (Artificial Intelligence-AI), "Điện toán đám mây" (Mathematical Cloud), "Dữ liệu lớn" (Bigdata), "Internet kết nối vạn vật" (Internet of Thing - IoT), "Blockchain" (Chuỗi khối). Trong đó trí tuệ nhân tạo đóng vai trò chủ đạo, chi phối nhiều mặt trong đời sống hiện đại.

Những phân tích trên về ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 và công nghệ thông tin - truyền thông cho thấy triển vọng tốt đẹp của đời sống nhân loại, trong đó có ngành ngoại giao - đó là cơ sở thực tiễn làm xuất hiện "Ngoại giao số" (Digital Diplomacy) hay "Ngoại giao kết nối mạng" (Networked Diplomacy) mà hệ quả của nó là làm gia tăng "Ngoại giao công chúng" (Public Diplomacy).

Nhìn vấn đề một cách lạc quan, Marius Vacarelu - cho rằng, "AI mang lại cơ hội mới cho hợp tác đa phương và song phương, đồng thời tạo thuận lợi cho việc đưa tất cả các bên tham gia vào cơ chế quản trị toàn cầu. AI sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường ngoại giao và thông tin sẽ là lĩnh vực địa - chính trị quan trọng nhất... AI thúc đẩy ngoại giao bằng cách đưa ra "hộp công cụ AI", tăng cường các hoạt động ngoại giao như dịch vụ lãnh sự, đàm phán, an ninh cho các cơ quan đại diện ngoại giao và ngăn chặn khủng hoảng"[4].

2. Quá trình hình thành ý thức về nền ngoại giao độc lập, tự chủ

Tư tưởng ngoại giao của Nguyễn Trãi với nét đặc trưng ngoại giao tâm công như một điển hình khi nghiên cứu về đặc điểm truyền thống của ngoại giao Việt Nam

Khi nghiên cứu về lý luận cho thấy, lý luận về ngoại giao cũng là một yếu tố cấu thành ý thức chính trị, đường lối ngoại giao thời đại này là sự kế thừa đường lối ngoại giao của các thời đại trước. Trong sử dân tộc Việt Nam, hoạt động ngoại giao không chỉ phục vụ mục đích chính trị, quân sự, đấu tranh giữ vững độc lập, tự chủ của dân tộc, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ đất nước, bảo toàn thể diện quốc gia, kiến tạo hòa bình, mà còn góp phần mở rộng các mối quan hệ giao lưu tthương mại, tiếp nhận những giá trị tinh hoa văn hóa của nhân loại[5].

Từ thời xa xưa, các sứ thần Đại Việt đã mở rộng quan hệ với Trung Quốc và các quốc gia láng giềng Đông Nam Á khác. Lịch sử ghi nhận ngay từ thời kỳ nhà Đinh, nước Đại Việt đã có tàu, thuyền giao lưu buôn bán hàng hóa với nước ngoài; nhà Tiền Lê đã lập chốt buôn bán với Trung Quốc. Hàng hóa Đại Việt ra nước ngoài không chỉ buôn bán, mà còn theo hình thức cống nạp trực tiếp của các sứ bộ hoặc các thương nhân đi tham gia các đoàn ngoại giao ra nước ngoài[6]. Các sứ thần Việt là những bậc

[4] Marius Vacarelu (2022), "Trí tuệ nhân tạo: Tăng cường hay thay thế ngoại giao truyền thống", in trong sách *Trí tuệ nhân tạo và ngoại giao số: Thách thức và thời cơ,* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 23-67.

[5] Xem: Trần Chí Trung (2021), "Bản sắc ngoại giao Việt Nam: Một vài suy ngẫm, nhìn từ lịch sử dân tộc*", Tạp chí cộng sản,* https://tapchicongsan.org.vn/ban-sac-ngoai-giao-viet-nam--mot-vai-suy-ngam-nhin-tu-lich-su-dan-toc.

[6] Xem: Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Tiến Dũng (2007): "Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,* 2007, số 07, tr. 23.

hiền tài, được vua tuyển chọn và tin dùng. Tiêu biểu như Nguyễn Biểu, Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích. Trong công trình này, nhóm tác giả chỉ chọn quan điểm ngoại giao của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh.

Nền ngoại giao độc lập, tự chủ của Đảng và nhà nước Việt Nam hiện nay được xây dựng trên sự tiếp biến quan điểm ngoại giao của Nguyễn Trãi với các nội dung: *Chiến lược tâm công và đức tính khoan dung.*

Trong lịch sử đấu tranh bảo vệ biên cương của đất nước mấy nghìn năm qua, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân Việt Nam và đường lối ngoại giao nhân dân luôn là một chủ đề trở thành tâm điểm chú ý của dư luận, vì nó quyết định sự thành bại của mọi cuộc chiến tranh cũng như thiệt hại vật chất mất, còn về con người của cả đôi bên tham chiến - nghệ thuật này đạt đến đỉnh cao trong triết lý đạo đức của Nguyễn Trãi, khi ông cùng chủ tướng Lê Lợi vận dụng vào khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1428), đem lại thắng lợi vẻ vang, ít hao binh tổn tướng mà vẫn giữ được sự hòa hảo lâu dài giữa Triều Minh và Đại Việt suốt mấy thế kỷ sau đó. Việc nghiên cứu triết lý đạo đức về tâm công và lòng khoan dung của Nguyễn Trãi có ý nghĩa to lớn trong xây dựng nền ngoại giao độc lập, tự chủ ở Việt Nam hiện nay.

Tư tưởng khoan dung, đoàn kết cũng như nghệ thuật tâm công của Nguyễn Trãi là sự tiếp nối và phát triển tư tưởng khoan dung, đoàn kết trong lịch sử, trở thành truyền thống tốt đẹp, sức mạnh nội sinh trong tiến trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, tạo thành sức mạnh giúp nhân dân đánh đuổi ngoại xâm, dựng xây đất nước, xây dựng xã hội đồng thuận, hài hòa, nhân văn, nhân ái.

Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh - cơ sở lý luận trực tiếp hình thành tư tưởng về nền ngoại giao độc lập, tự chủ hiện đại

Quan điểm ngoại giao Hồ Chí Minh xây dựng trên nguyên tắc cho rằng, ngoại giao là một mặt trận bao gồm các binh chủng cơ bản là: Ngoại giao nhà nước, Đối ngoại Đảng, đối ngoại nhân dân, vận dụng các biện pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp, đồng thời "kiên quyết bảo vệ những quyền thiêng liêng nhất: toàn vẹn lãnh thổ cho tổ quốc và độc lập cho đất nước"[7].

Bàn về tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, Vũ Dương Huân cho rằng: 1) Về nguồn gốc, Hồ Chí Minh đã tiếp thu và vận dụng sáng tạo tinh hoa ngoại giao truyền thống, kinh nghiệm chính trị ngoại giao thế giới, phát huy ngoại giao lên tầm cao mới, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. 2) Về phương pháp, ngoại giao Hồ Chí Minh dựa trên: a) Dự báo thời cơ và nắm bắt thời cơ. b) Ngoại giao tâm công; c) Dĩ bất biến ứng vạn biến; d) Nhân nhượng có nguyên tắc; e) Lợi dụng mâu thuẫn đối phương, thêm bạn, bớt thù; g) Xác định đúng điểm dừng trong đàm phán; h) Vận dụng nhuần nhuyễn "ngũ tri" - biết mình, biết người, biết thời thế, biết dừng và biết ứng biến[8].

[7] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr.3.

[8] Vũ Dương Huân (2022), *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại* và ng*oại giao Việt Nam,* tập VI, Nxb. Lý luận Chính trị, tr.24-51.

Trước hết, cần phải khẳng định tư tưởng khoan dung dựa trên nguyên tắc yêu hòa bình, lên án chiến tranh của Nguyễn Trãi đã tạo nên một truyền thống tốt đẹp, một dấu ấn in đậm vào lịch sử dân tộc, tác động mạnh mẽ đến quan niệm độc lập, tự chủ của Hồ Chí Minh. Ngay từ những ngày đầu cách mạng tháng 8/1945 thành công, Hồ Chí Minh hiểu muốn thu phục các lực lượng xã hội, nhất là phe phái đối lập, bất đồng chính kiến thì phải có lòng khoan dung rộng lớn, thể hiện qua những việc làm cụ thể như đoàn kết rộng rãi với các lực lượng của xã hội cũ, những phần tử không có cảm tình với cách mạng, đặc biệt những trí thức đã từng làm quan lại trong bộ máy triều Nguyễn, tiếp tục bổ nhiệm họ vào vị trí công tác mới của chính quyền cách mạng. Bởi vậy mà trong phiên bầu cử quốc hội đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân Chủ cộng hòa năm 1946, Hồ Chí Minh đã nhân nhượng dành 70 ghế trong Quốc hội cho Quốc dân Đảng và các phe phái xã hội đối lập khác. Bên cạnh đó, Người đối xử với Việt kiều có lý, có tình, cảm hóa được nhiều tri thức Việt kiều yêu nước đang có việc làm và thu nhập cao ở châu Âu về phục vụ đất nước. Chính đội ngũ trí thức này khi về nước đã có nhiều đóng góp lớn cho kháng chiến như cải tiến vũ khí đánh pháp, nghiên cứu khoa học cơ bản, góp phần cải cách, quản lý nâng cao nền giáo dục.

Kế thừa tư tưởng tâm công của Nguyễn Trãi, trong ngoại giao, Hồ Chí Minh đã nhún nhường, mềm mỏng thỏa hiệp hết mình với đối phương để giữ lấy hòa bình khi tình thế còn có thể cứu vãn. Người không chỉ có tình thương yêu sâu sắc đối với đồng bào, đồng chí mình, mà còn độ lượng khoa hồng với tù binh chiến tranh khi phát biểu trong khi đàm phán: "Tôi nghiêng mình trước anh hồn những chiến sĩ và đồng bào Việt Nam đã vì tổ quốc mà hy sinh tinh mệnh. Tôi cũng ngậm ngùi thương xót cho những người Pháp đã tử vong. Than ôi, trước lòng bác ái thì máu Pháp hay máu Việt cũng đều là máu, người Pháp hay người Việt cũng đều là người"[9]. Nhưng khi cơ hội hòa bình "ngàn cân treo sợi tóc", không thể nào cứu vãn đến từ phía đối phương, Hồ Chí Minh đã mạnh mẽ tuyên bố "Toàn quốc kháng chiến".

Nhìn từ góc độ hiện đại, quan điểm ngoại giao của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh đều gặp nhau ở sử dụng "sức mạnh mềm" (những gía trị cốt lõi trong ý thức dân tộc Việt Nam) dựa trên nguyên tắc "dĩ bất biến, ứng vạn biến", lấy "độc lập dân tộc" làm mục đích chính yếu. Quan điểm này đã được Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa và phát triển sáng tạo dựa trên sự biến động của tình hình quốc tế, tạo thành cơ sở lý luận để xây dựng nền ngoại giao độc lập, tự chủ hiện nay.

3. Nền ngoại giao độc lập, tự chủ và những nhiệm vụ trong kỷ nguyên mới

Trong một thế giới mà mọi người ngày càng kết nối với nhau, khả năng thu thập và chia sẻ thông tin với nhiều đối tượng

[9] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr.510.

với tốc độ chưa từng có đã tạo cơ hội mới cho các nhà lãnh đạo chính sách và cơ quan chính phủ chia sẻ thông điệp và đặt chương trình nghị sự chính trị ngoài các kênh truyền thống. Trong môi trường này, hoạt động mạng lưới (networking) đang trở thành nền tảng của công tác ngoại giao"[10]. Đây cũng là điều kiện thực tiễn cơ bản để "ngoại giao số trở thành công cụ chính trong thời đại đổi mới cách thức truyền thông... trong đó, các nhà ngoại giao công chúng và bộ trưởng ngoại giao sử dụng mạng xã hội như một cách để tác động đến suy nghĩ của đối tượng mà họ hướng tới và cũng nhận được sự quan tâm phản hồi từ những người theo dõi họ trên mạng"[11]. Theo Vũ Lê Thái Hoàng, "ngoại giao số vừa là công cụ, vừa là nội dung chính sách, mang lại nhiều giá trị đối với triển khai ngoại giao của các nước trên những khía cạnh: Nâng hiệu quả của ngoại giao công chúng... Tạo nền tảng thúc đẩy trao đổi hai chiều, phản ứng nhanh với những thay đổi trong hệ thống quốc tế... Cải thiện, nâng cao tốc độ liên lạc... Giảm chi phí, nâng cao hiệu quả đối ngoại đa phương, song phương"[12].

Ngoại giao số là cơ sở và cơ hội vàng để tăng cường sự hoạt động của "Ngoại giao công chúng" (Public Diplomacy). Theo Dương Văn Quảng và nhóm cộng sự, khái niệm "ngoại giao công chúng" được nhà ngoại giao Mỹ - Edmund Gullion đề xuất vào năm 1965 dùng để chỉ công cụ đấu tranh tư tưởng của Mỹ nhằm vào các nước xã hội chủ nghĩa trong chiến tranh lạnh - hình thức ngoại giao này sử dụng truyền thông đại chúng như một phương tiện đấu tranh ý thức hệ và kết thúc bằng sự kiện bức tường Berlin sụp đổ vào ngày 9/11/1989, sau đó 2 năm, làm tan rã Liên Xô và các nước Đông Âu[13].

Về phương thức thực hiện, ngoại giao công chúng là cách thức một quốc gia, tổ chức hay cá nhân giao tiếp, tương tác với công chúng, chủ thể phi nhà nước của các nước khác, nhằm hình thành nhận thức về giá trị, tư tưởng và văn hóa, thể chế, mục tiêu phát triển, các chính sách hiện thời của quốc gia đó. Trong kỷ nguyên số hiện nay, tính toàn diện trong các hoạt động ngoại giao và vai trò của các chủ thể phi nhà nước trong hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của ngoại giao công chúng ngày càng gia tăng, nên hình thức ngoại giao này đang trở thành xu thế được nhiều quốc gia ưu tiên hỗ trợ nhằm tăng cường thêm sức mạnh các hoạt động ngoại giao nhà nước[14]. Ở đây cũng cần nhấn mạnh, việc sử dụng "sức mạnh mềm" luôn là yếu tố trọng tâm của các quốc gia trong nỗ lực ngoại giao công chúng. Đường lối ngoại giao của Mỹ đối với khu vực Trung Đông và Bắc Phi (Middle East and North Africa) và

[10] Hasan Benouacha (2022): "Tiềm lực và hạn chế của ngoại giao số của Mỹ ở Trung Đông và Bắc Phi" in trong sách *Trí tuệ nhân tạo và ngoại giao số: Thách thức và thời cơ,* Sđd, tr. 336, 340.
[11] Raja Awais Khalid (2022), "Ngoại giao Twiter về CPEC. Tác động đến tam giác quan hệ Pakistan - Trung Quốc - Mỹ", in trong sách *Trí tuệ nhân tạo và ngoại giao số: Thách thức và thời cơ,* Sđd, tr.393.
[12] Vũ Lê Thái Hoàng - chủ biên (2020), *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tr.163-164.
[13] Dương Văn Quảng - chủ biên (2021): *Ngoại giao: Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Thế giới, tr.620- 625.
[14] Nguyễn Mạnh Hà (2024): "Tổng quan về ngoại giao công chúng". https://tong-quan-ve-ngoai-giao-cong-chung

của Trung Quốc đối với khối ASEAN là một ví dụ khá điển hình minh chứng cho trường hợp này.

Điểm lại những thành quả phát triển khoa học công nghệ hiện đại để thấy rằng, "khoa học và công nghệ là những khái niệm chi phối thời đại chúng ta. Chúng đã mang đến những tiến bộ trong đời sống con người chưa từng có trong lịch sử... một phương tiện truyền thông cho phép liên lạc tức thời giữa các cá nhân hay các tổ chức ở mọi nơi trên địa cầu, cũng như việc lưu trữ và truy xuất số lượng lớn các thông tin chỉ bằng một cái nhấn nút"[15]. Như một lẽ tất yếu của lịch sử, đường lối ngoại giao của bất kỳ một quốc gia nào cũng giống "một hàn thử biểu", được dùng để đo mức độ nhiễu loạn của tình hình thời sự quốc tế. Là một quốc gia đang phát triển với tiềm lực dân số đứng thứ ba ở Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới, đường lối ngoại giao độc lập, tự chủ của Việt Nam lẽ dĩ nhiên sẽ chịu ảnh hưởng lớn của các xu thế thực tế và công nghệ hiện đại, thực tế này đòi hỏi những tổ chức, cá nhân làm công tác ngoại giao cần nâng cao trình độ công nghệ thông tin để cập nhật nhanh, chính xác với những vấn đề thời sự quốc tế, qua đó đưa ra những phương án giải quyết kịp thời, hiệu quả. Tuy nhiên, trong công tác đối ngoại, công nghệ chỉ cũng chỉ là một phần. Bên cạnh các xu thế hội nhập kinh tế và phát triển của công nghệ, trong những thập kỷ qua, tình hình chính trị quốc tế, khu vực và trong nước có nhiều biến động, làm cho việc hoạch định công tác ngoại trở nên khó khăn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Mạnh Hà (2024), "Tổng quan về ngoại giao công chúng". https://tong-quan-ve-ngoai-giao-cong-chung

2. Vũ Lê Thái Hoàng (chủ biên, 2020), *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030,* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

3. Phạm Bình Minh (chủ biên, 2011), *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới,* Nxb. Chính trị quốc gia.

4. Vũ Dương Huân (2022), *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam,* tập VI, Nxb. Lý luận Chính trị.

5. Dương Văn Quảng (chủ biên, 2021), *Ngoại giao: Lý luận và thực tiễn,* Nxb. Thế giới.

6. Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Tiến Dũng (2007), "Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 07.

7. Trần Chí Trung (2021), "Bản sắc ngoại giao Việt Nam: Một vài suy ngẫm, nhìn từ lịch sử dân tộc", *Tạp chí cộng sản,* https://tapchicongsan.org.vn/ban-sac-ngoai-giao-viet-nam--mot-vai-suy-ngam-nhin-tu-lich-su-dan-toc

8. Henry Kissinger (2016), *World Order Trật tự thế giới,* Nxb. Thế giới.

9. Fatima Roumate (Chủ biên, 2025), *Trí tuệ nhân tạo và ngoại giao số: Thách thức và thời cơ;* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

[15] Henry Kissinger (2016): *World Order Trật tự thế giới,* Nxb. Thế giới, tr. 419.